

# VIỆT HÁN THÀNH NGỮ'

LƯỢC BIÊN



TẬP THƯỢNG (từ A đến I)

## 越漢成語

著者

袁山阮玕夢

TRƯỚC GIẢ

NÔNG-SƠN NGUYỄN-CAN-MỘNG

MINH-TÂN ẤN QUÁN

(MINSANG T. B. CAY)

47, PHỐ BỜ HỒ — HÀ-NỘI

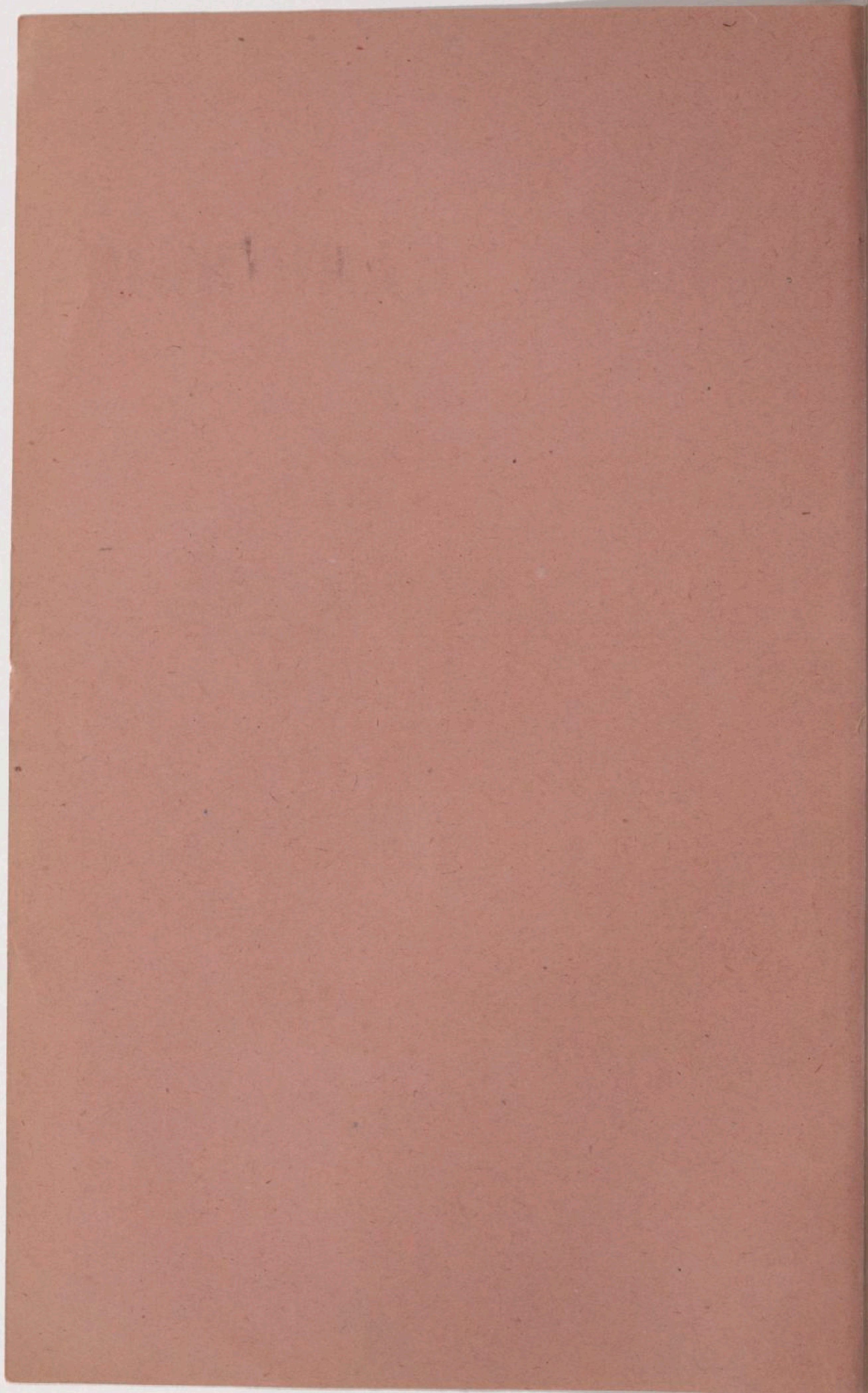
XUẤT BẢN

1 9 4 9

80

Indoch:  
2761 (1)

2761



# VIỆT HÁN THÀNH NGỮ'

LƯỢC BIÊN

TẬP THƯỢNG (TỪ A ĐẾN I)

## 越漢成語

著者

袁山阮玕夢

TRƯỚC GIA

NÔNG-SƠN NGUYÊN-CAN-MỘNG

MINSANG T. B. CAY ẤN QUÁN HÀ-NỘI

XUẤT BẢN

1 9 4 9

80 Indoch.  
2761

VIỆT HÁN THẨM NGŨ

THE THUNDER

THE THUNDER IN A BEN

越南新史

卷一

新史

THE THUNDER

THE THUNDER IN A BEN

THE THUNDER IN A BEN

THE THUNDER

## Lời nói đầu

---

Quốc-ngữ nước ta sở dĩ được phong phú như ngày nay là vì người nước ta thêm nhiệm Hán học đã lâu đời. Bao nhiêu tiếng thuộc về tinh-thần đều thái dụng chữ Hán cả. Thông-thường truyền khẩu, lân-lữ quen tai, kẻ nói người nghe thành ra chữ sáo. Gây ra một thứ Việt-Hán thành ngữ, đó là một điểm quan hệ trên lịch-sử văn-hóa nước nhà.

Nếu không có một bản nào đề tra cứu thì lâu ngày « tam sao thất bản » tránh sao khỏi sai lầm. Tác giả biên ra cuốn này, đem những thành ngữ ấy sắp theo thứ tự A, B, C, chưa âm nghĩa rõ ràng. Đang lúc quốc gia tiến hành công cuộc phổ thông giáo dục, xin đem ra cống hiến đồng bào, may ra có bổ ích chút nào chăng.

Đời còn tiến hóa nữa, tư tưởng mới còn phát triển nữa, thì từ ngữ mới còn phải sản xuất để ứng dụng với việc đời, sẽ lần-lượt tăng bổ sau.

Xuất bản lần đầu này, lời cũng chưa dám chắc là hoàn thiện hoặc còn sót lẽ gì, xin chất chính cùng các nhà bác nhũ.

NÔNG SƠN  
NGUYỄN - CĂN - MỘNG

---

Sở thông tin Bắc phần Việt-Nam duyệt y ngày 29-4-1949

1931

CHÍNH - CÁN - MÔN

## MÁY ĐIỀU NÊN CHÚ Ý

Danh từ thì đánh dấu (Z).

Động từ thì đánh dấu (Đ).

Tính từ thì đánh dấu (T).

Trạng từ thì đánh dấu (TR).

Còn như liên từ, giới từ, phó từ, tán thán từ và trợ ngữ, thì qui nạp cả vào hư tự đánh dấu (H).

Một chữ mà có nhiều nghĩa, có nhiều cách dùng thì qui nạp riêng ra, mà đặt thí dụ.

Một chữ mà chữ Hán viết ra hai lối, hoặc quốc ngữ đọc ra hai âm thì chua ngay vào chỗ ấy để dễ nhận.

Từ hay tự nào đã nói ở trên mà ở dưới nhắc lại thì bên quốc ngữ đánh dấu — ; bên chữ Hán đánh dấu | cho khỏi phiền phức.

Tên người tên đất thì không biên, vì không có ý nghĩa gì, nếu biên vào thì không sao siết được, chỉ trừ ra mấy chữ hiệu cũ nước nhà mà có điển cố thì mới biên vào mà thôi.





## A

<b>A du</b>	阿 諛	Chiều ý nịnh người. (Đ) Không tự trọng mà - - là người dê-tiện.
— <b>hành</b>	行	Ùa theo mà làm. (Đ) - - ác nghiệt.
— <b>tòng</b>	從	Ùa theo. (Đ) Không xét định biết phải trái chỉ - - dấy thôi.
<b>Á hiên</b>	亞 獻	Tuần rợu tế thứ hai. Tiết tế có ba tuần: sơ hiến, á-hiến và chung hiến.
— <b>nguyên</b>	元	Đồ cử nhân thứ hai. (Z)
— <b>thánh</b>	聖	Bạc thánh thứ hai. Cụ Mạnh-Tử tuy chưa thực là thánh nhưng cũng là bạc - - .

## ÁC

<b>Ác báo</b>	惡 報	Cái ác báo lại người làm ác, tức là cái quả của ác nhân.
— <b>cảm</b>	感	Bụng không tra nhau. (Z) Anh A không chơi với anh B vì có - - .
— <b>danh</b>	名	Tên xấu, tiếng xấu. (Z)
— <b>khẩu</b>	口	Miệng hay chửi rủa người (T) - - tuy chẳng thực là ác nhưng cũng chẳng thiện.
— <b>mộng</b>	夢	Đặc mộng xấu không tốt lành.
— <b>nghiệp</b>	業	Nghiệp chướng vì tội ác (Z) Có - - bởi vụng dường tu.
— <b>nghiệt</b>	孽	Mầm ác mới phát sinh ra. (Z)
— <b>nhân</b>	人	Người làm điều ác (Z) Dưới hoa dầy lũ - - .
— <b>quỷ</b>	鬼	Con ma tàn ác. (Z)
— <b>tăng</b>	僧	Vị tăng không chân tu hay làm bậy. (Z)
— <b>tân</b>	賓	Ông khách không tốt. (Z)
— <b>tật</b>	疾	Bệnh xấu như phong, lao, cổ, lại.
— <b>thần</b>	神	Ông thần coi việc làm ác. (Z)
— <b>thú</b>	獸	Con muông dữ hay làm hại người. (Z)

## ÁCH

- Ách tắc** 厄(阨)塞 Chỗ hiểm yếu về quốc phòng. (T) Đổng quán  
nơi - - - - .  
— **yếu** | 要 Cũng như nghĩa ách tắc, mà sung yếu.

## AI

- Ai oán** 哀 怨 Thương oán. (Đ) - - trăm đường.  
— **tử** | 子 Con mồ côi mẹ. (Z) - - Mồ xin cảm tạ.  
**Ái** 愛 1) Yêu. 2) thích, ưa.  
**Ái ân** | 恩 Tình thương yêu nhau (Z), muôn vàn - - .  
— **đái** | 戴 Yêu mến và kính phục. (Đ)  
— **hữu** | 友 Bạn thân yêu. (Z) Các người đồng nghiệp có  
hội - - để bênh vực nhau.  
— **khanh** | 卿 Tiếng gọi vợ hoặc tình nhân. (Z)  
— **mộ** | 慕 Yêu mến (tình dân đối với quan, học trò đối với  
thầy). (Đ) Học trò xin - - để thầy lưu nhậm.  
— **quần** | 群 Yêu bọn, nhân quần đối với nhau. (Đ)  
— **quốc** | 國 Yêu nước. (Đ) Đã là quốc dân, ai là người không  
giàu lòng - - .  
— **tài** | 才 Yêu quý người có tài.  
— **tình** | 情 Yêu nhau vì tình dục giai gái. Kim-Trọng,  
Thúy-Kiều vì - - mà bao nhiêu nỗi đoạn trường.  
— **ngâm** | 吟 Thích ngâm thơ. Nhà nho có tình - - .  
— **nhàn** | 閒 Ưa nhàn nhã. Người có tình - - là người thanh  
cao.  
— **tài** | 財 Thích nhiều của là tình tham.  
— **tiền** | 錢 Thích nhiều tiền cũng như ái tài.  
**Ái quan** 隘 關 Chỗ hẹp và hiểm giáp giới hai nước. (Z)  
**Ái sát** 縊 殺 Giết người bằng cách thắt cổ. (Đ)  
— **tử** | 死 Tự thắt cổ mà chết. (Đ)

## AM

- Am hiểu** 諳 曉 Quen việc, biết việc. (T) Người trí thức - -  
việc đời.  
— **luyện** | 練 Am hiểu và lão luyện. (T) Đã - - thì công việc  
phải là giỏi.

<b>Am thực</b>	諳	熟	Am luyện và thông thuộc
— <b>tường</b>		詳	Thông thuộc và biết rõ
<b>Ám chỉ</b>	暗	指	Chỉ bóng. (Đ) Nói rằng: « Con không khóc saó mẹ cho bú » là - - người trên.
— <b>chúa</b>		主	Ông vua ngu tối không sáng xuất công việc (Z).
— <b>chướng</b>		障	Tối tăm ngu xuẩn không hiểu gì; (T)
— <b>đạc</b>		度	Đoán phỏng chừng. (Đ) Chiều ngang sông này - - độ ba nghìn thước.
— <b>đọc</b>		讀	Đọc thuộc lòng không mở sách. (Đ)
— <b>hại</b>		害	Làm hại ngầm.
— <b>hiệu</b>		號	Ra hiệu ngầm. (Đ) Có ý riêng với nhau thì làm - - cho biết dễ theo ý.
— <b>hiểu</b>		曉	Hiểu lời mờ. (Đ) Nghe giọng nói đã - - người ấy muốn thế vào rồi.
— <b>hợp</b>		合	Ý nghĩa đúng ngầm như nhau. (Đ)
— <b>mạc</b>		幕	Màn tối kín đáo không ai biết.
— <b>mục</b>		目	Bệnh đau mắt của trẻ con.
— <b>muội</b>		昧	Tối tăm. (T) Việc ấy xem ra - - lắm không quang minh.
— <b>sát</b>		殺	Giết ngầm trong bóng tối. (Đ)
— <b>tả</b>		寫	Viết mờ không mở sách. (Đ)
— <b>trợ</b>		助	Giúp ngầm không ra mặt. (Đ)

## AN

<b>An (yên)</b>	安	1) Sẵn. 2) Yên lặng. 3) Sao, dầu
<b>An bài</b>		排 Sẵn bày (Đ) Đời thịnh hay suy, nước trị hay loạn, giờ đã - - ra như thế.
— <b>bần</b>		貧 Yên phận nghèo. (Đ) Người quân tử - - .
— <b>biên</b>		邊 Đẹp yên nơi biên giới. (Đ)
— <b>dật</b>		逸 Yên rồi không bận việc gì. (T)
— <b>hảo</b>		好 Yên lành được mọi sự tốt. (T)
— <b>lạc</b>		樂 Yên vui không lo sợ gì. (T)
— <b>nhàn</b>		閒 Yên lặng thanh thoi. (T) Cảnh lão - - .
— <b>ôn</b>		穩 Yên định ổn thỏa dầu ra dấy cả.
— <b>phận</b>		分 Đánh yên phận mình không bãnh cầu gì cả. (Đ)
— <b>táng</b>		葬 Dem quan tài người chết đưa chôn một nơi cho yên.
— <b>tâm</b>		心 Yên lòng không áy náy gì nữa. (Đ)
— <b>thân</b>		身 Yên thân mình không vất vả.

Án thờ	安土	Ở chỗ đất đã yên. (Đ) Đã - - ngại thiên cứ.
- tọa	坐	Ngồi yên một chỗ.
- toàn	全	Yên ầu chọn vẹn. (T) Đẹp hết trộm cướp thì dân - - .
- trí	置	Đề yên một nơi (Đ) Những đồ cổ đồng đã - - ở viện bảo tàng.
- vị	位	Yên chỗ ngồi thờ (Đ) Rước thần - - , rước linh - - .
- đắc	得	Mong sao được. (H) - - thuận thời được mùa luôn thì dân không chết đói.
- tại phi	在非	Ở đâu chẳng là (H) Trong một đất nước - - - - quyền lợi chung của quốc gia
- tri phi	知非	Biết đâu chẳng là (H) Mất ngựa thì con không què, thì mất ngựa - - - phúc.
Án binh	按兵	Đóng quân lại. (Đ) - - bất động không khai chiến.
- bộ	部	Mới đến nhận chức ở địa phương nào đó.
- khoản	款	Xét từng khoản một. (Đ) Tiền phát cho nhân công, cứ - - mà chi.
- mạch	脈	Đề tay xem mạch. Thầy thuốc đến thăm bệnh, phải - - mà xem.
Án ngữ	禦	Ngăn giữ. (Đ) Đem quân - - địa đầu không cho giặc đi qua.
- quán	貫	Xét cho đúng què quán. (Đ) Nhận giấy xin đầu quân, phải sức - - .
- quỹ	櫃	Gửi tiền vào quỹ để làm bảo chứng cho việc làm.
- sát sứ	察使	Tên quan coi việc hình dơi cổ.
Án độc	案牘	Giấy mực việc công. (Z) Việc hằng ngày - - bề bộn lắm.
- hệ hồ sơ	係乎初	Việc án quan hệ ở lúc đầu. Vì - - - - cho nên phải lấy cung chứng cho đủ.
- lý	理	Cãi lẽ viện dẫn vào để làm án.
- phí	費	Tiền phi tổn ở toà án. (Z) Người thua kiện phải chịu - - .
- từ	詞	Lời phán đoán ở toà án.

**ANH**

Anh hài 嬰孩 Trẻ con mới đẻ, nói gồm con gái và con trai.

Anh nhi	嬰 兒	Cũng như anh hải.
Anh vũ	鸚 鵡	Con chim yêng. Lại có thứ cá . . ở Bạch-Hạc. (Z)
Anh danh	英 名	Trưởng dạy con quan võ học võ nghệ. (Z) - - giáo dưỡng.
— hào	豪	Bậc tài giỏi hơn người. (Z) Đường đường một đấng . . .
— hoa	華	Tốt đẹp. (T) - - phát tiết ra ngoài.
— hùng	雄	Bậc tài khí hơn người. (Z) Giang sơn nào - - này.
— kiệt	傑	Bậc tài giỏi hơn người, cũng như anh hùng.
— linh	靈	Khai thiêng liêng của quý thần núi sông hiển hiện ra.
— nhuệ	銳	Sáng suốt sắc sảo. (T) Chiến sĩ - - .
— quân	君	Ông vua sáng suốt. (Z)
— tài	才	Tài tốt; (Z) Thu dụng - - .
— thư	雌	Con gái giỏi ngang với anh hùng. Bà Trưng là một vị - - .
— tuấn	俊	Người tài giỏi. (T) Thiếu niên - - .
Ảnh hưởng	影 響	Việc ở nơi này truyền đến nơi khác như bóng vọng. (Z) Nước ta thường chịu - - của Trung Hoa.
— tương	相	Nghề chụp ảnh. (Z)

## AO

Ao luật	幻 律	Lối thơ không đúng niêm luật. (Z)
Áo viện	奧 援	Ủng hộ và cứu viện. (Đ)
Ảo cảnh	幻 景	Cảnh tượng mập mờ không thực. (Z)
— hóa	化	Biến hóa một cách mập mờ. (Đ)
— thuật	術	Cái mẹo làm cho loạn mắt người.
— tưởng	想	Tư tưởng viển vông không đúng sự thực.
— tượng	象	Cũng như ảo cảnh.

## ÁP

Áp dụng	押 用	Dùng thể lệ nơi kia làm phương pháp nơi này. (Đ)
— đáo	到	Sẵn đến. (Đ)

<b>Áp điệu</b>	押 調	Bắt đem đi. (Đ)
— <b>giải</b>	解	Cũng như áp điệu.
— <b>tái (tải)</b>	載	Đi kèm coi giữ khi chuyên chở đồ vật bằng xe hay thuyền.
— <b>triện</b>	篆	In cái dấu mà người ta khắc chữ triện làm tin ấy vào một văn thư gì đó.
<b>Áp bách</b>	壓 迫	Đè ép bức bách. (Đ) Các nước nhỏ bị - - bởi chủ nghĩa Đế-Quốc.
— <b>bức</b>	逼	Cũng như áp bách.
— <b>chế</b>	制	Đè ép và chuyên chế; (Đ) Sức - - càng nặng thì sức phản động càng lớn.
— <b>lực</b>	力	Sức ở trên đè ép xuống.

## ÁT

<b>Át ức</b>	遏 抑	Ngăn lại, ném xuống. (Đ) Cái thế trào lưu không thể - - .
--------------	-----	---

## ÂM

<b>Âm binh</b>	陰 兵	Quân dưới âm thuận là ma quỷ cả. (Z) Tục truyền thầy phù thủy luyện tập - - .
— <b>can</b>	乾	Làm cho khô đi mà không phơi nắng. (Đ)
— <b>cầu</b>	求	Cầu khẩn một cách thâm vụng.
— <b>chất</b>	隲	Tự mình làm ra nhân đức sau có phúc báo ứng. (Đ)
— <b>công</b>	功	Cái công ngầm ngấm làm lạnh để bồi bổ cho nền phúc. (Z)
— <b>cung</b>	宮	Cung điện dưới âm. (Z) Tục truyền người chết đi là về - - .
— <b>dương</b>	陽	Khí âm và khí dương. Âm là nơi ồm nơi tối, dương là nơi đại ánh sáng.
— <b>đức</b>	德	Cũng như âm công.
— <b>hồn</b>	魂	Hồn những người đã chết mà không có nơi quy - y.
— <b>hư</b>	虛	Bệnh trong người thiếu phần âm, không ngủ được.
— <b>lịch</b>	曆	Lịch theo tuần trăng để định tháng, vì mặt trăng thuộc về âm, cho nên gọi là - - .

Âm mưu	陰 謀	Mưu mẹo ngấm ngầm không cho ai biết.
— nhai	崖	Hang sâu kín không có ánh sáng. (Z)
— phần	墳	Mồ mả thuộc về âm, khác với ngôi nhà là dương cơ.
— phận	分	Phận vị khi âm từ nửa trưa đến nửa đêm. (Z)
— phù	扶	Nàng dắt giúp đỡ một cách ngấm ngầm không ai biết.
— phu	府	Một toà coi công việc dưới âm; tục truyền là - - .
— thần	神	Vị thần đàn bà. (Z)
— thự	疽	Cái nhọt không sưng không vỡ, là thứ nhọt độc.
— trị	治	Chế trị một cách ngấm ngầm. (Đ)
Âm	音	1) tiếng. 2) tin tức.
— dụng	容	Tiếng nói và dáng điệu người. (Z) Người đã qua là người - - cách biệt.
— điệu	調	Tiếng nói hoặc tiếng hát và điệu bộ.
— hưởng	響	Tiếng vang, giọng kêu. (Z) Văn thơ hay, chẳng những ý tưởng mà lại phải có - - nữa.
— luật	律	Văn dịp niêm luật của thơ phú hay là ca khúc. (Z)
— nhạc	樂	Nói chung về các thứ hoà với khúc bát. (Z)
— nhạc học	樂學	Môn học chuyên về thanh âm.
— hao	耗	Tin tức của người ở xa nhau. (Z) Mới tỏ - - .
— tin	信	Cũng như âm hao. (Z) Lâu không gặp mà tuyệt vô - - .
Âm sinh	廕 生	Con quan từ từ phẩm trở lên mà có học, phải sát hạch một kỳ. (Chế độ cựu triều).
— thụ	授	Con quan từ từ phẩm trở lên, khi cha mất được theo hàm của cha mà thụ hàm.
— tôn	孫	Cháu quan to mà cha mất sớm không khai ấ, thì cháu được khai.
— tử	子	Con quan từ từ phẩm trở lên mà không đi học.
Âm hận	飲 恨	Uống rượu tỏ ý bất đắc chí vì lỡ cơ hội.
— phúc	福	Uống chén rượu thừa huệ thần khi vào chủ tế. (Đ)
— thực	食	Uống và ăn là sự cần cho đời sống. (Đ)

## ÂN

Ân (ơn) ái 恩 愛 Ở hậu với nhau, yêu nhau, là tình nghĩa chí thiết.

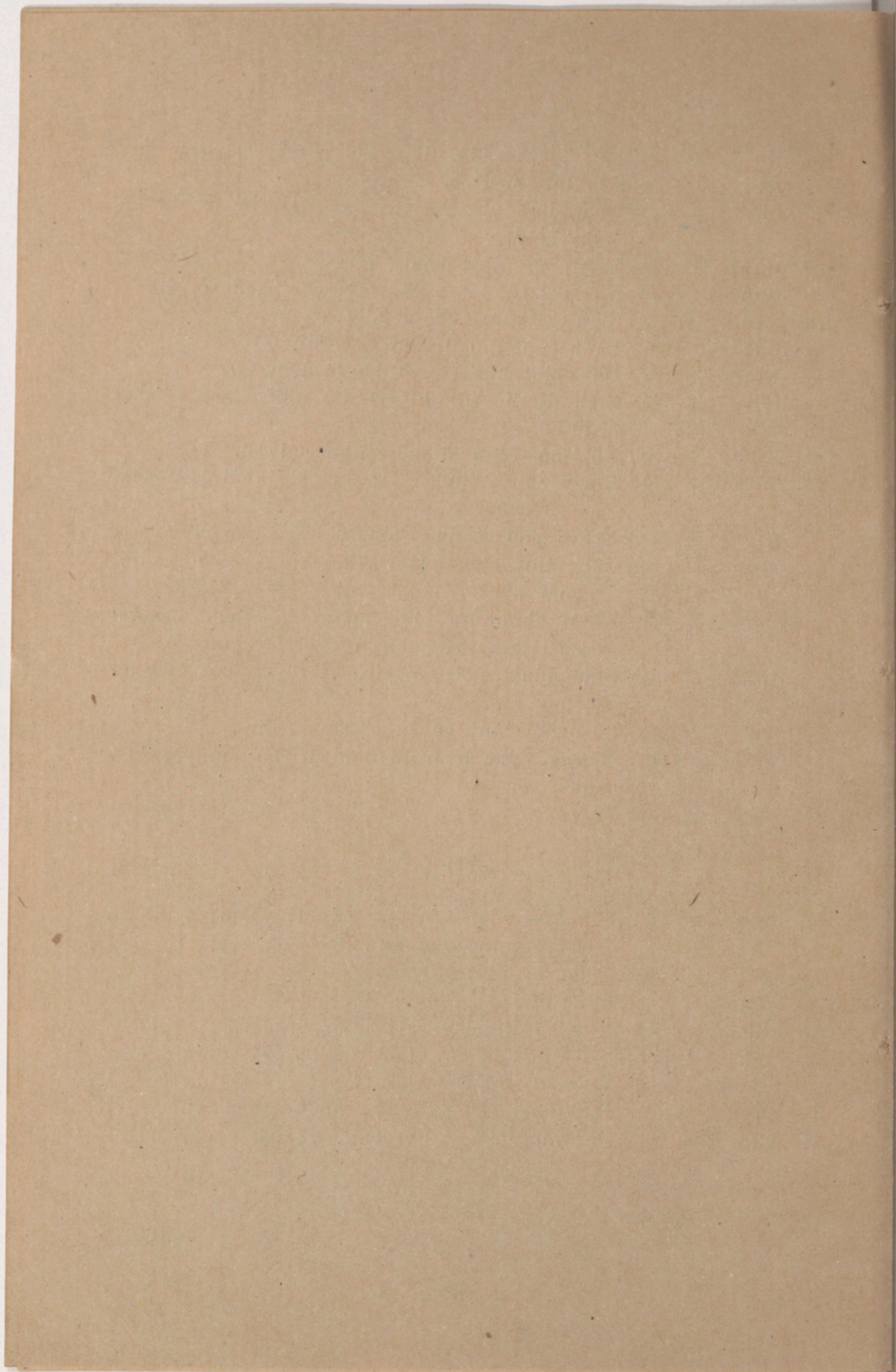
<b>Ân ban</b>	恩 頒	Lời nói khen hoặc phạm vật mà vua ban cho. (Đ) (Chế độ cựu triều)
— chiếu	詔	Lời chiếu chỉ mà vua ban ân cho. (Đ) (Việc cựu triều)
— cừu	仇	Ơn hay là thù. (Z) Công tâm làm việc thì không kẻ - - .
— điển	典	Chiếu theo điển lễ hễ gặp việc khánh hạ của nhà vua thì ban ân cho thần dân trong nước. (Z) (Chế độ cựu triều)
— đức	德	Lòng tốt giúp người.
— huệ	惠	Làm việc ích lợi mà mọi người được nhờ thì thành - - .
— khoa	科	Khoa thi đặc biệt mở ra không cứ lệ ba năm một khoa. (Z)
— nhân	人	Người có ơn với mình. (Z) Ai phù trợ cho ta là - - của ta
— nghĩa	義	Công đức và tình nghĩa. (Z)
— oai (uy)	威	Những điều làm cho người ta vừa yêu mến vừa kính sợ. (Đ)
— oán	怨	Những sự nên ơn và sự nên thù. (Z)
— thưởng	賞	Ơn bề trên thưởng cho phẩm hàm hay phẩm vật gì.
— tình	情	Ơn huệ và tình thân. (Z) Hãy xin báo đáp - - cho phu.
— tứ	賜	Ân vua ban cho. (Đ) Các vị đại khoa được - - vinh qui.
— trạch	澤	Cũng như ân huệ. (Z)
— xá	赦	Người có tội đáng lẽ chưa được tha mà lấy ơn tha cho.
<b>Ân cần</b>	懇 勸	Tổ ra thân thiết. (T) Tiếp đãi - - .
— hận	恨	Bản khoản thổ than. (Đ) Ngày nắn nỉ bóng đêm - - lòng.
<b>Ân phú</b>	殷 富	Giàu thịnh. (T) Trong nước được - - .
— ưu	憂	Sự lo toan không lúc nào nguôi. (Đ)
<b>Ấn</b>	印	1) con dấu. 2) in.
— quan	官	Chức quan có quyền giữ ấn kiểm. (Z) (Chế độ cựu triều).
— quyết	訣	Phép thuật của phù thủy có ấn nhưng là tên hiệu các vị thần, và tay làm phép bắt quyết.
— tích	跡	Dấu vết ấn kiểm đã in vào văn thư.



Ấn tin	印 信	Lấy ấn làm tin, tiếng gọi chung các thứ ấn.
— bản	版	Bản in. (Z) Đem - - ra in.
— định	定	Nhất định như in vào tim. (Đ) Việc ấy đã - - thi hành.
— hành	行	In ra để phát hành. (Đ)
— quán	館	Nhà in, có đặt máy để in các sách vở. (Z)
Ấn danh	隱 名	Giấu tên không cho ai biết.
— dật	逸	Lánh cuộc đời tìm nơi yên rồi. (Đ)
— hình	形	Giấu hình không xuất đầu lộ diện. (Đ)
— lậu	漏	Giấu đi, bỏ sót đi. (Đ) Có nhiều làng - - dân dinh.
— ngữ	語	Nói một cách bí hiểm như nói lái. (Z)
— nhẫn	忍	Kín ý chịu nhịn. (Đ) Chẳng khí khái gì - - cho êm truyện.
— sĩ	士	Người giỏi đi ẩn không chịu ra làm việc đời.
— tình	情	Nòng nôi đau ngầm khó nói ra cho người ngoài biết. (Z)
— tướng	相	Người không ra hình dáng xuất nhân, mà lại làm thành sự nghiệp to. Thế là người có - - .
— thân	身	Giấu mình một nơi kín. (Đ) - - theo chốn an nhân.
— ưu	憂	Lo ngầm cảnh cạnh bên lòng. (Z)
— vi	微	Những nghĩa lý u ẩn tinh vi khó nhận ra, khó hiểu rõ.

## ÂU

Âu hóa	歐 化	Văn hóa của Châu Âu. (Z) Tủy tâm - - mà bỏ cả quốc tủy hay sao.
— phục	服	Quần áo lối Âu-Châu. (Z)
— trang	裝	Cũng như Âu Phục; (Z)
Ấu học	幼 學	Lớp học trẻ con là bậc sơ học.
— trí	稚(穉)	Trẻ con non nớt. (T) Dân trí hãy còn - - lắm.
— trī viên	稚園	Vườn để trẻ con chơi. (Z)
Ấu đả	毆 打	Đập đánh. (Đ) Say rượu quá lời thành cuộc - - .
Ấu thổ	嘔 吐	Oẹ mửa (Đ) - - vì cảm phong.



## B

<b>Ba cấp</b>	波 及	Việc ở nơi nọ tràn sang nơi kia.
— <b>đào</b>	濤	Sóng gợn, nghĩa bóng là cơn hoạn nạn. (Z) Gặp lúc - - .
<b>Bá (Bách) hộ</b>	百 戶	Hàm tạt giai cuối hàng võ, thường cho hương chức.
<b>Bá phụ</b>	伯 父	Bác là anh cha. (Z)
— <b>tước</b>	爵	Ngôi thứ ba trong năm tước (công, hầu, bá, tử, nam).
<b>Bá chủ</b>	霸(霸)主	Bác có vai vế nhất trên trường quốc tế. Chủ tịch đồng minh.
— <b>đạo</b>	道	Hành vi của bá chủ. (Z) trái với vương đạo.
— <b>nghiệp</b>	業	Công nghiệp cường thịnh của một đời bá chủ. (Z)
— <b>quyền</b>	權	Thế lực của vi bá chủ. (Z)
— <b>vương</b>	王	Đời bá và đời vương, nói tóm sự nghiệp hùng trưởng. (Z)
<b>Bá cáo</b>	布(佈)告	Báo cho mọi người biết. (Đ) Chính phủ - - cho dân biết.
— <b>chính sứ</b>	政使	Tên quan, tổ ý đem đức chính bề trên tuyên bá ra cho dân. (Z)
— <b>thí</b>	施	Bỏ tiền ra cấp giúp kẻ nghèo. (Đ) Việc - - là việc từ thiện
<b>Bả ác</b>	把 握	Có định kiến, có thao thủ, không thay đổi. (Z)
— <b>trì</b>	持	Tự tay giữ lấy quyền không cho ai tham dự vào (Đ)
<b>Bạ thư</b>	簿 書	Giấy mực việc quan. (Z) Sở làm việc, - - bề bộn lắm.
— <b>tịch</b>	籍	Sổ sách các sở công. (Z)

## BÁC

<b>Bác</b>	博	1) Rộng. (T). 2) Học rộng. (T). 3) Đánh bạc. (Đ)
— <b>ái</b>	愛	Yêu rộng. - - là nhân.

<b>Bác cổ</b>	博古	Rộng xét diên cổ. Trường Bác Cổ là nơi chứa nhiều sô sách cổ.
— học	學	Học rộng.
— lãm	覽	Xem rộng.
— ngôn học	言學	Môn học về tiếng nói, nghiên cứu cho rộng.
— nhã	雅	Học rộng và nét thuần. (T) - - quân tử.
— sĩ	士	Người học rộng. (Z) Tên học quan đời cổ. Học-vị của đại học chuyên môn. Hiện nay chỉ dùng về y khoa.
— vật	物	Nghiên cứu lẽ tự nhiên của loài vật. (Đ)
— vật học	物學	Môn học chuyên về nghiên cứu lẽ tự nhiên. (Z)
— cục	局	Cuộc đánh bạc. (Z)
— đắc nhất danh	得一 名	May mắn đỗ vắn vớ được danh vị như người được bạc.
<b>Bác án</b>	駁案	Bẻ bắt không y cái bản án ở cấp dưới đệ lên. (Đ)
<b>Bác tạp</b>	駁雜	Lẫn lộn tạp nhạp không thuần túy, nói về học vấn
<b>Bác tước</b>	剝削	Đẽo gọt làm cho hao mòn. Nghĩa bóng là đẽo khoét của dân
<b>Bạc đãi</b>	薄待	Đối đãi một cách khinh dể. (Đ) Chẳng nên - - người có công
— diêm	田	Ruộng xấu ít màu. (Z)
— đức	德	Nền đức mỏng manh. (Z) Vì - - nên không đầy hồng phúc
— hạnh	行	Nết khinh bạc. (Z) Không ở thủy chung với người yêu.
— lộc	祿	Lộc ít, tức là lương tháng ít ỏi. (Z)
— lực	力	Sức yếu kém không đủ lực lượng. (Z)
— mệnh	命	Phận mỏng. (Z) Người - - không được hưởng hạnh phúc.
— thị	視	Coi thường. (Đ) Người cao thượng - - Phú quý.
— tình	情	Ở sơ bạc với người tình ái.
— tục	俗	Tục đối đãi không trung hậu.

## BÁCH

<b>Bách cận</b>	迫近	Ngặt gần. (T) Sự thế đã - - đến nơi, phải đối phó ngay.
-----------------	----	---

<b>Bách</b>	百	Một trăm, thường dùng để chỉ số nhiều.
— bộ	步	Đi chân thong thả nhiều lần đếm từng bước. (Đ) Sau khi ăn cơm thường đi - - cho tiêu cơm.
— chiến	戰	Trải nhiều lần chinh chiến. (Z)
— công	工	Các nghề. Hết thầy các nghề làm bằng tay. (Z)
— gia	家	Nhiều nhà sáng lập ra học thuyết. — chur tử.
— gia chi sản	家之產	Của chung do mọi nhà góp lại. (Z)
— giải	解	Thứ thuốc hòa giải được mọi chứng bệnh. (Đ)
— hoa	花	Các thứ hoa. (Z) Nhân tài như thề - - .
— hộ	戶	Xem chữ bá hộ.
— kế	計	Kế có trăm mưu chước, bày cách này soay cách khác. (Z)
— khoa tự điển	科字典	Sách tự điển gồm cả các khoa. (Z)
— linh	靈	Các hồn thiêng chúng sinh.
— niên	年	Trăm năm một đời người. (Z) Chúc cho đôi thiếu niên - - giai lão.
— mẫu tư điền	畝私田	Nhà có trăm mẫu tư điền là một nhà giàu.
— nhân — khẩu	人百口	Chỗ đông người mỗi người nói một câu thì thành nhiều lời.
— nghệ	藝	Cũng như bách công.
— phân chi nhất	分之一	Một phần trăm của một đồng bạc là một xu.
— quan	官	Nói gồm các quan to và nhỏ.
— tính	姓	Trăm họ. (Z) Nói gồm quốc dân
— thảo sương	草霜	Nhọ nời. Những muội bám dưới nời làm vị thuốc.
— thần	神	Nói gồm các vị thần thiêng. (Z) Phong sắc - - .
— trách	責	Nhiều trách nhiệm. Việc gì cũng trách cứ đến.
— triết thiên ma	折千磨	Trăm lần gãy nghìn lần mài. Ý nói nhiều lần gian nan.
<b>Bạch</b>	白	1) Sắc trắng. 2) Không chức tước, không tư cơ. 3) Rõ ràng hiển nhiên.
— chủng	種	Giống người da trắng. (Z) Vết chân - - đi khắp hoàn cầu.

<b>Bạch diện</b>	白面	Mặt trắng, nói người học trò không dầy sương dãi nắng nên da trắng, tỏ ra người chưa lịch duyệt. (Z)
— <b>dái</b>	帶	Một thứ bệnh của đàn bà thường ra huyết trắng. (Z)
— <b>dầu</b>	頭	Trên đầu tóc bạc.
— <b>lạp</b>	蠟	Nến trắng.
— <b>thôn trùng</b>	寸虫	Con sán sơ mít. (Z)
— <b>trọc</b>	濁	Bệnh đi tiểu tiện ra một thứ nước trắng và đục. (Z)
— <b>đinh</b>	丁	Người chân trắng, người không có địa vị gì trong xã hội.
— <b>ốc</b>	屋	Nhà lợp cỏ danh trắng là nhà nghèo hèn. (Z) - - khởi công khánh.
— <b>thủ</b>	手	Tay trắng không có tiền vốn. (Z) - - thành gia.
— <b>đoạt</b>	奪	Giữa ban ngày hiền nhiên mà cướp lấy của người. (Đ)
— <b>nhật</b>	日	Trời đã sáng rõ ràng. (Z)
<b>Bái</b>	拜	1) Lạy, vái. 2) Phong cho.
— <b>bấm</b>	稟	Vái tay bấm lên, tỏ ý cung kính. (Z)
— <b>biệt</b>	別	Vái tay từ biệt. (Đ)
— <b>giáo</b>	教	Kính lĩnh lời dạy; (Đ)
— <b>kiến</b>	見	Xin vào tiếp kiến. (Đ)
— <b>mạng</b>	命	Kính lĩnh mệnh lệnh. (Đ)
— <b>môn</b>	門	Học trò đỗ rồi đến chào thầy. (Đ)
— <b>niên</b>	年	Kính chúc mừng năm mới. (Đ)
— <b>phục</b>	服	Kính phục là người tài đức hơn mình. (Đ)
— <b>tạ</b>	謝	Lạy tạ ơn người đã cho mình hay làm cho mình việc gì.
— <b>tổ</b>	祖	Thi đỗ về lễ từ đường. (Đ) Vinh quy - - .
— <b>tứ</b>	賜	Lạy mà nhận lấy ân vua ban. (Đ)
— <b>yết</b>	謁	Xin vào trình diện. (Đ)
— <b>tước</b>	爵	Phong tước cho người có công. (Đ)
— <b>tướng</b>	將	Làm lễ phong chức tướng quân. (Đ)
<b>Bài</b>	排	1) Bày ra. 2) Đẩy ra, bỏ đi.
— <b>ban</b>	班	Bày hàng. Khi thiết triều có lễ - - .
— <b>liệt</b>	列	Bày ra liệt ra thành hàng. (Đ)
— <b>trận</b>	陣	Dàn quân ra thành thế mà đánh bèn địch. (Đ)
— <b>trí</b>	置	Bày đặt các đồ vật.

Bại bại	敗	Chê bai không phục. (Đ)
— giải	解	Gỡ những việc gấp khúc cho được sông chuyết.
— ngoại	外	Đẩy người ngoại quốc ra, không thân thiện, không hợp tác.
— tiết	濼(洩)	Đẩy bã dả ra ngoài. Sinh lý học nói về cơ quan - - -
— trừ	除	Đẩy bỏ những người không tốt ra ngoài.
— xích	斥	Chê bai không hợp ý. (Đ)
Bãi binh	罷兵	Thôi việc đánh nhau, không động binh nữa. (Đ)
— công	工	Bỏ việc không làm để tỏ ý yêu cầu. (Đ)
— dịch	役	Người làm việc công bị người trên không cho làm nữa.
— khóa	課	Thôi không học nữa. (Đ)
— lệ	例	Sóa bỏ lệ cũ đi. (Đ)
— luật	律	Sóa bỏ điều luật không hợp thời. (Đ)
— triều	朝	Hết giờ chầu, vua cho các quan lui về nghỉ.
— truất	黜	Thôi không làm việc nữa và dấng cấp xuống. (Đ)
Bại hoại	敗壞	Hỏng nát. (T) Phong hóa ngày nay - - làm.
— liệt	劣	Nát và kém, không cử động linh hoạt được. (T)
— lộ	露	Việc kín đã vỡ lở. (T) Cái âm mưu của họ đã - - rồi
— sản	產	Phá tan nát hết cơ nghiệp. (T)
— sự	事	Hỏng việc. (T) Mưu sự không hợp thời thì - - là phải.
— tục	俗	Phong tục hỏng nát. (Z)
— trận	陣	Thua trận
— vong	亡	Thua trận và mất nước. (T)

## BAN

Ban ân	頒恩	Ban cấp hoặc phẩm vật hoặc phẩm trật cho kẻ dưới.
— bố	布	Ban khắp ra mọi nơi. (Đ)
— hành	行	Ban ra để thi hành. (Đ)
— lộc	祿	Bề trên cho phẩm vật
— phát	發	Cấp phát cho
— sắc	敕	Cho sắc hoặc giấy trắng hoặc giấy vàng mà trong kẻ rõ phẩm hàm bề trên ban cho. (Chế độ đời quân chủ)

<b>Ban thưởng</b>	頒賞	Phát phần thưởng cho người có công. (Đ)
<b>Bán âm bán dương</b>	半陰半陽	Nửa ồm nửa đại không để âm quá, cũng không nóng quá.
— ần bán hiện	隱半見	Nửa kín nửa hở. (T)
— cầu	球	Nửa mặt trái đất. (Z)
— đảo	島	Nửa phần là đất liền, nửa phần là đảo. (Z)
— khai	開	Dân trí mới khai hóa được nửa phần. (T)
— kính	徑	Nửa đường tắt ngang từ trung tâm đi đến cạnh chu vi.
— nguyệt	月	Hình nửa mặt trăng tức là nửa hình tròn. (Z)
— nguyệt san	月刊	Tờ tạp chí ra từng nửa tháng một. (Z)
— sinh bán thực	生半熟	Nửa sống nửa chín không sống cả và không chín cả. (T)
— thân	身	Nửa người. Bệnh tê nửa người là - - bất toại.
— tín — nghi	信半疑	Nửa tin nửa ngờ. (Đ)
— tử	子	Nửa phần là con, nói là con rề. (Z)
<b>Bàn giao</b>	盤交	Đem giấy mực và đồ đạc giao cho nhau. (Đ) Hai ông Thẩm phán cũ và mới làm - - với nhau.
— hoàn	桓	Luẩn quẩn quẩn quít. (Đ) Cổ nhân đã dễ mấy khi - - .
<b>Bản đồ</b>	版圖	Bức tranh vẽ hình thể đất nước. (Z)
— quyền	權	Quyền xuất bản một quyển sách. (Z)
<b>Bản (bổn)</b>	本	1) Gốc cây, phần gốc. 2) Vốn, sẵn có. 3) Chính mình mình.
— chi	支	Ngành cả và ngành thứ. (Z) Họ ta - - đều phần thịnh.
— mặt	末	Gốc cội và đầu ngọn. (Z) Cây có - - ; việc đời có - - .
— lai	來	Vốn xưa nay. (T) Vẫn giữ - - diện mục.
— lĩnh	領	Tài lực và kỹ năng sẵn có. (Z)
— năng	能	Cái năng lực vốn có. (Z)
— phận	分	Địa vị vốn có. (Z) Làm việc theo bản phận.
— sắc	色	Diện mục vốn xưa nay. (Z)
— tâm	心	Chính trái tim xưa nay vốn định thế. (Z)
— thảo	草	Tên sách vị thuốc 365 vị tục truyền ông Thần-Nông làm ra.



<b>Bản tức</b>	本	息	Vốn và lãi. (Z) Món tiền vay đã giả - - đủ rồi.
— vị		位	Số tiền vàng để làm bảo đảm cho hóa tệ ở ngân hàng.
— bộ		部	Bộ tôi này. (Z)
— chức		職	Chức tôi này. (Z)
— đường		堂	Bàn giấy tôi này. (Z)
— gia		家	Nhà tôi này. (Z)
— huyện		縣	Huyện tôi này. (Z)
— mệnh		命	Cung mệnh tôi này. (Z)
— nha		衙	Nha tôi này. (Z)
— quán		貫	Chính què quán tôi; (Z)
— quốc		國	Chính nước chúng ta đây. (Z)
— sư		師	Thầy học tôi. (Z)
— tỉnh		省	Tỉnh tôi. (Z)
— thân		身	Chính thân mình. (Z)
— triều		朝	Triều đình hiện thời. Thuộc chế độ quân chủ.
— xã		社	Chính xã mình. (Z)
— xứ		處	Chính xứ sở mình đây. (Z)
<b>Bạn nghịch</b>	叛	逆	Kẻ phản đối không chịu Chính Phủ. (Z)
<b>Bạn thực</b>	伴	食	Ăn nhờ, ăn bám. (Đ)

## BANG

<b>Bang giao</b>	邦	交	Sự giao tiếp nước nọ với nước kia. (Z)
<b>Bang biện</b>	幫	辦	Chức giúp việc làm thời quyền thiết ra ở các phủ huyện.
— tá		佐	Chức giúp việc cũng là bang biện trước, sau đổi ra làm ngạch thượng du
— trợ		助	Giúp đỡ. (Đ) Công việc từ thiện được nhiều người - - .
— trưởng		長	Người thay mặt Hoa Kiều giao tiếp với Chính Phủ bản địa
<b>Báng sán</b>	謗	訕	Nói xấu, gièm chê. (Đ)
<b>Bàng cận</b>	旁	近	Ở liền bên cạnh. (Z)
— nhân		人	Người ở bên không phải người trong nhà hay là trong cuộc.
— quan		觀	Đứng ngoài xem, không quan tâm. (Đ) Đã là dân nước thì việc nước sao có - - được.
— thính		聽	Ngồi cạnh nghe thấy, không phải vai chính mà người ta nói cho mình nghe. (Đ)

**Bảng nhân** 榜眼 Vị đại khoa đệ nhất giáp thứ hai. (Z) Cụ Lê-quý-Đôn đỗ . . .

**Bạng duật** 蚌鹑 Con trai và con cò, Nói bóng hai bên đang cò nhau. (Z)

## BÀNH

**Bành tổ** 彭祖 Người đời xưa thọ 800 tuổi, nay truyền là biểu hiện người thọ.

**Bành trưởng** 澎漲 Đầy dần ra, nở to ra, và cao lên. Nói bóng là thế lực tiến triển mạnh của một công cuộc gì. (T)

## BAO

**Bao biện** 包辦 Đứng thầu làm một việc gì hay là một tiệc ăn. (Đ)

— **dung** | 容 Bao bọc dung thứ cho người dưới. (Đ) Lượng cả - - .

— **hàm** | 含 Bọc ngậm ở trong. (Đ) Nói một câu mà - - nhiều ý nghĩa.

— **la** | 羅 Vây bọc một khoảng rộng mênh mông (T) Trời đất - - .

— **quát** | 括 Bọc ở trong và rút gọn lại. Cũng như nghĩa bao hàm

— **tử** | 子 Tiền bỏ trong bao để thưởng người hay là tiền tiền đi đường. (Z)

**Bao biện** 褒貶 Khen và chê. (Đ) Bút pháp của kinh Xuân-Thu đều có ngụ ý - - cả.

— **tướng** | 獎 Khen và nói rõ điều hay cho mọi người biết. (Đ)

**Báo** 報 Tờ báo. 2) Báo cho biết. 3) Đền lại.

— **chí** | 誌 Nhật báo và tạp chí. (Z)

— **chương** | 章 Tờ báo. (Z) Có điều lợi chung nên đăng lên - - cho mọi người được biết.

— **giới** | 界 Nói chung về các nhà làm báo và làm tạp chí.

— **quán** | 館 Sở làm báo. (Z)

— **cáo** | 告 Báo tin cho biết. (Đ)

— **mộng** | 夢 Thần báo tin cho mình trong giấc mộng. (Đ)

— **hỷ** | 喜 Báo tin mừng cho người thân. (Đ)

<b>Bào tang</b>	報喪	Bào tin buồn cũng như cáo phó. (Đ)
— <b>đáp</b>	答	Xử trí lại cho hậu để phụ lòng người có ơn. (Đ)
— <b>hiếu</b>	孝	Đền ơn cha mẹ bằng cách hiếu thuận. (Đ)
— <b>oán</b>	怨	Dùng cách báo trả lại những người đã làm hại mình. (Đ)
— <b>phục</b>	復	Báo ơn và phục thù. (Đ)
— <b>thù</b>	讎	Trả lại những người thù để đền lại nỗi căm hờn. (Đ)
— <b>ứng</b>	應	Lẽ tự nhiên làm lành gặp lành, làm ác gặp ác để đền lại.
<b>Bào chế</b>	炮製	Đem những vị thuốc sao, tẩm hay là cất lấy hơi. (Đ)
<b>Bào huynh đệ</b>	胞兄弟	Anh em ruột trong nhà. (Z)
— <b>thai</b>	胎	Con còn ở trong tử cung mẹ. (Z)
<b>Bào ảnh</b>	泡影	Cái bọt nước, cái bóng ánh sáng không được bao lâu; nói bóng là kiếp người.
<b>Bào hốt</b>	袍笏	Áo bào và hốt; Biểu hiệu của các quan và khoa mục đời cổ.
<b>Bảo</b>	保	1) Làm cho yên, giữ cho còn. 2) Chịu trách nhiệm.
— <b>an</b>	安	Giữ cho được yên lành. (Đ)
— <b>chủng</b>	種	Giữ gìn giống nòi không làm hại lẫn nhau. (Đ)
— <b>chướng</b>	障	Giữ gìn và phòng bị cho yên tĩnh. (Đ)
— <b>cô</b>	孤	Nuôi cho toàn trẻ con bỏ cõi. (Đ) Khác chữ bảo cô ở dưới.
— <b>đưỡng</b>	養	Giữ gìn nuôi nấng. (Đ)
— <b>mẫu</b>	母(姆)	Người đàn bà chăn nuôi trẻ con. (Z)
— <b>thủ</b>	守	Giữ cẩn thận cho khỏi thất thác. (Đ) - - sản nghiệp
— <b>toàn</b>	全	Giữ gìn cho được hoàn toàn. (Đ)
— <b>tồn</b>	存	Giữ cho còn lại khỏi mất đi. (Đ) - - quốc tủy.
— <b>chủ</b>	主	Người đứng nhận hộ xin chịu trách nhiệm. (Z)
— <b>chứng</b>	證	Lấy vật gì để làm chứng chịu nhận trách nhiệm. (Đ)
— <b>cô</b>	辜	Phải chịu trách nhiệm nuôi người bị thương cho khỏi vì mình đã đánh. Khác chữ bảo cô trên.
— <b>cử</b>	舉	Chịu trách nhiệm cử người ra thay mặt. (Đ)
— <b>đảm</b>	擔(担)	Gửi tài sản để làm tin. (Đ)
— <b>hiểm</b>	險	Chịu trách nhiệm giữ gìn phòng bị sự nguy hiểm cho người

<b>Bảo hộ</b>	護	Phụ trách để giữ gìn cho kẻ yếu. (Đ)
— <b>lĩnh</b>	領	Đứng làm chứng để nhận hộ cho người tức là bao chủ.
<b>Bảo huấn</b>	寶訓	Lời răn dạy quý báu. (Z)
— <b>vật</b>	物	Của quý báu. (Z) Sách cổ là một thứ - - ở thế gian.
<b>Bảo noãn</b>	飽煖	Nô và ấm. (T) Vấn đề dân sinh chỉ cần - - mà thôi.
<b>Bào phụ</b>	抱負	Người có tài trí, tự tin có thể đem tài trí ra làm công nghiệp to.
<b>Bạo bệnh</b>	暴病	Bệnh phát ra mạnh quá
<b>động</b>	動	Hành động một cách táo bạo
— <b>hồ băng hà</b>	虎馬河	Bắt hồ tay không, lội sông tay không, tỏ ra táo tợn.
— <b>ngược</b>	虐	Táo bạo ngược. (T)
— <b>thiên nghịch địa</b>	天逆地	Chọc trời lộn đất không kiêng nể ai.

## BÁT

<b>Bát loạn</b>	撥亂	Đẹp cho yên sự dối loạn. (Đ)
— <b>phu</b>	夫	Bắt dân đinh đi làm việc công. (Đ)
— <b>tiểu</b>	勦	Tiêu trừ quân giặc. (Đ)
— <b>vận</b>	運	Chuyển tải lương thực
<b>Bát</b>	八	1) Số đếm. 2) Thứ bậc.
— <b>âm</b>	音	Tám thứ tiếng trong âm nhạc
— <b>bửu (bảo)</b>	寶	Đồ thờ thần có 8 cái lộ bộ để bày cho oai.
— <b>dật</b>	佾	Lối múa trên miếu đường đời cổ, có tám hàng mỗi hàng tám người.
— <b>dật</b>	袞	Tám mươi tuổi, mỗi dật mười năm.
— <b>quái</b>	卦	Tám quẻ trong kinh dịch. (Kiền, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài).
— <b>sát</b>	煞	Môn phép về học thuật số.
— <b>tiên</b>	仙	Tục truyền tám vị tiên qua bể. Người ta dùng làm kiêu vể.
— <b>trận</b>	陣	Tám cửa trận trong binh pháp ngày xưa.
— <b>nguyệt</b>	月	Tháng thứ tám.
— <b>phẩm</b>	品	Phẩm thứ tám.
<b>Bạt dụng</b>	拔用	Cất nhắc người có tài ở dưới đem lên trên mà dùng. (Đ)
<b>Bạt thiệp</b>	跋涉	Đè cỏ lội nước đi lặn lội khó nhọc. (Đ)

## BẮC

<b>Bắc bán cầu</b>	北半球	Một nửa trái đất về phía bắc. (Z)
— cực	極	Chốt trái đất về phía bắc (Z)
— đấu	斗	Một toà sao có bảy ngôi về phương bắc.
— sử	史	Sách sử nước Trung-Hoa.
— thần	辰	Tức là toà sao bắc đẩu
— thuộc	屬	Thời đại nước ta thuộc nước Tàu (ở về phía bắc nước ta)
— vĩ tuyến	緯線	Những đường ngang vòng quanh về phía bắc trái đất người ta dùng để chia trái đất ra từng độ.

## BĂNG

<b>Băng nhân</b>	冰 人	Người đứng giới thiệu để hai bên liên lạc. (Z)
— sương	霜	Nước đá và sương, nói ý trong sách. (Z) Tiết thao - - .
— than	炭	Nước đá và than không hợp với nhau được. (Z)
— tuyết	雪	Cũng như nghĩa băng sương. (Z)
<b>Băng cứ</b>	憑 據	Giữ dấy để làm bằng. (Đ) Muốn cho nói không sai phải - - vào tự điển.
— chứng	證	Dựa vào đó để rõ sự thực. (Z)
— sắc	敕	Giấy nhà nước cấp cho để làm bằng là chức gì hay phẩm hàm gì.
— tạ	藉	Dựa nhờ. (Đ) - - phúc trách của tổ tiên.
<b>Băng đảng</b>	朋 黨	Cùng một bè theo một ý kiến với nhau. (Z)
— hữu	友	Bè bạn cùng một thanh khí với nhau. (Z)

## BẨM

<b>Bẩm</b>	稟	1) Người dưới nói với người trên. 2) Giới che.
— báo	報	Thưa gửi trình bày với người trên. (Đ)
— chiêu	炤	Làm giấy đệ lên quan trên để chiêu qua. (Đ)
— mệnh	命	Vâng lời bề trên mà làm việc. (Đ)
— sinh	生	Tự trời phú cho hình mà sinh ra. (Đ)
— thụ	受	Trời đã phú cho hình lại trao thêm cho tính nữa. (Đ)

## BÀN

Bần bạc	貧 薄	Cửa nhà đơn bạc. (T)
— bách	迫	Nghèo ngặt không soay sở được. (T)
— cùng	窮	Nghèo ngặt cùng khổ. (T) Cứu giúp kẻ - - là làm một việc thiện?
— hàn	寒	Nghèo đói và rét. (T)
— khổ	苦	Nghèo khổ. (T)
— tiện	賤	Nghèo và hèn. Đã kém cơm áo, lại không danh vọng.

## BẤT

Bất bình	不 平	Chẳng bằng lòng. (T) Giữa đường dầu thấy - - mà tha.
— cập	及	Chẳng đủ sức chẳng theo kịp.
— câu	拘	Chẳng câu nệ
— đắc chí	得志	Chẳng được như chí mình đã định làm.
— đắc dĩ	得已	Không được được. (H) - - phải làm, nào có sinh dầu.
— động	動	Không động đậy, im lặng.
— động sản	動產	Sản vật không chuyển di được. (Z) Ruộng, nhà là - - - .
— đương vi	當爲	Những điều chẳng nên làm
— hiếu	孝	Chẳng hết đạo làm con. (T) Con - - không phải là người.
— học vô thuật	學無術	Không có học không biết đạo lý
— ý	意	Không nghĩ đến, không ngờ. (H)
— khả	可	Chẳng nên, chẳng có thể. (H)
— kỳ	期	Chẳng hẹn mà gặp, không đứng ở đâu đến. (H)
— ly	離	Chẳng lià ra, chẳng rời ra. (Đ)
— luận	論	Chẳng kê, chẳng cứ. (H)
— lực	力	Làm việc không nổi. (T)
— lương	良	Không tốt, không có lương tâm. (T)
— mãn	滿	Không vira ý muốn.
— mục	睦	Không hoà thuận anh em. (T)
— nhật	日	Không dịch ngày nào, thế nào cũng có một ngày.
— như ý	如意	Chẳng được như ý muốn.

<b>Bất phân</b>	不 分	Chẳng chia rõ ra (Đ). - - thảng phụ.
— phục	服	Chẳng chịu (Đ) - - thủng thở; - - tình.
— phương	妨	Chẳng hề gì, không hại gì. (H)
— quá	過	Chẳng qua là. . . (H)
— tất	必	Chẳng cứ phải. . . (H)
— thân	時	Chẳng định lúc nào, hoặc có khi. (H)
— thực	食	Không áp dụng, (tiếng riêng bản tổ tóm.)
— thường	常	Không theo lệ thường.
— tiết	屑	Chẳng thêm làm
— tỉnh	省	Mé không biết gì - - nhân sự
— tử	死	Chẳng chết được Nước ta có bốn vị bất tử: Chúa Liễu, Chủ-Đồng-Tử, Phù-Đồng-Thiên-Vương và Tản-Viên- Sơn-Thần. Có khi dùng để chỉ kẻ liều là hạng bất tử.
— tự tri	自知	Minh không tự biết mình là còn kém.

## BẾ

<b>Bế mạc</b>	閉 幕	Đóng cửa màn, hết phiên họp. (Đ) Hội đồng dã - - .
— môn	門	Đóng cửa. (Đ) bế môn tu trai.
— quan tỏa cảng	關鎖港	Đóng khóa quan môn và hải cảng. Đời Minh-Mạnh nước ta - - - - .
— tắc	塞	Bí tắc không thông. Ở nhà quê thi tin thời sự - - lảm.
<b>Bế ái</b>	嬖 愛	Thân yêu. Nói riêng vợ lẽ hay là người hầu
<b>Bê nghê</b>	睥 睨	Ngấp nghé dòm nom có ý muốn lấy. (Đ)
<b>Bệ hạ</b>	陛 下	Tiếng tôn vua. (Z) Đời quân chủ không dám nói thẳng đến vua, chỉ nói cái bệ.
— kiến	見	Vào triều hầu vua ở trước bệ (truyện cựu triều).

## BỆNH

<b>Bệnh căn</b>	病 根	Gốc ở đâu mà phát ra bệnh. (Z)
— nhân	人	Người mắc bệnh, bị ốm. (Z)
— tật	疾	Đau yếu, nói tóm các chứng. (Z)
— tình	情	Hiện tình đau yếu.
— viện	院	Nơi chữa thuốc cho người có bệnh. (Z)

## BI

<b>Bi ai</b>	悲 哀	Thương xót. (T)
— ca	歌	Hát giọng thương xót. (Đ)
— đát	担	Thương xót đau đớn. (T)
— hoan	歡	Thương với vui tùy theo đối tượng.
— kịch	劇	Tấn kịch bi thảm; (Z) Diễn lẩn - - ai xem cũng cảm động.
— quan	觀	Tỏ ý buồn đối với sự trông thấy. (Đ) Đối với thời sự - - lảm.
— thời mẫn thế	時憫世	Thương đời gặp lúc không hay.
— thảm	慘	Thương xót thảm thiết.
— tráng	壯	Thương xót mà khảng khái hùng tráng. (T)
<b>Bi chí</b>	碑 誌	Bia đá có đề chữ đề trên mộ làm ghi. (Z)
— đình	亭	Cái đình để bia tránh mưa gió khỏi mòn nét chữ.
— ký	記	Bài ký nói về lịch sử và lý do làm bia. (Z)
<b>Bi ẩn</b>	秘 隱	Giấu kín không cho ai biết. (T)
— danh	名	Tên bí mật. (Z) Người trong hội kín thì có - - .
— mật	密	Kín đáo không ai biết. (T) Việc còn - - không tuyên bố;
— ngữ	語	Tiếng nói riêng một cách kín, chỉ những người biết truyện nói và nghe với nhau, ngoài ra không ai hiểu.
— tàng	藏	Giấu kín những vật quý báu. (Đ)
— thuật	術	Thuật kín không tiết lộ ra. (Z)
— thư	書	Chức thư ký riêng, coi về văn thư bí mật. (Z)
— truyền	傳	Nghề riêng. Có ít người biết truyền cho nhau. (Đ)
<b>Bì phu</b>	皮 膚	Những làn da bọc ngoài xương thịt. (Z) Nói bóng là nông nổi.
— li	裏	Trong làn da, nói có ý chê ngầm.
— tướng	相	Xem bề ngoài không đúng. (Đ)
<b>Bì lao</b>	疲 勞	Nhọc mệt. (T) Phái lao động thì thân thể - - lảm.
— quỵện	倦	Cũng như bì lao.
<b>Bỉ thử nhất thì</b>	彼此一時	Người kia và người nọ mỗi người một thời đại.



<b>Bĩ</b>	<b>bạc</b>	鄙	薄	Khinh dể không tôn trọng. (Đ)
—	<b>lậu</b>		陋	Bản chất quê mùa và kiến văn hẹp hòi?
—	<b>nhân</b>		人	Người quê này. Lời tự xưng. Nói nhún là quê mùa.
—	<b>tiện</b>		賤	Quê mùa hèn mạt? (T)
<b>Bĩ</b>	<b>vận</b>	否	運	Vận bĩ không hanh thông.
—	<b>thúi</b>		泰	Vận hội bĩ và vận hội hanh.
<b>Bị</b>	<b>vị</b>	備	位	Ngồi nhận chức cho đủ chỗ không làm được việc gì.
<b>Bị</b>	<b>can</b>	被	干	Mắc phải án phạt. (Đ)
—	<b>cáo</b>		告	Mắc phải người kiện. (Đ)

## BÍCH

<b>Bích</b>	<b>hoàn</b>	璧	還	Hoàn toàn giả lại không hỏng gì.
—	<b>phụng</b>		奉	Cũng như nghĩa bích hoàn, nhưng thêm ý kính trọng.

## BIÊM

<b>Biêm</b>	<b>trích</b>	貶	謫	Quở phạt dời đi nơi xa. (Đ)
—	<b>truất</b>		黜	Quở phạt và giáng cấp. (Đ)

## BIÊN

<b>Biên</b>	<b>bỉ</b>	邊	鄙	Khu đất ở ven nước tiếp giáp nước khác.
—	<b>bức</b>		幅	Sửa sang bề ngoài. (Z) Người khoáng đạt không để ý - - .
—	<b>cảnh</b>		境	Cõi đất nước. (Z)
—	<b>cương</b>		疆	Cũng như biên cảnh. (Z)
—	<b>giới</b>		界	Mốc ngoài ven nước. (Z) Dân - - được an nghiệp.
—	<b>phòng</b>		防	Phòng giữ ven nước. (Đ) Việc - - cần mật.
—	<b>thù</b>		陲	Cũng như biên cảnh (Z)
<b>Biên</b>	<b>bản</b>	編	本	Giấy mực ghi công việc khi xảy ra. (Z)
—	<b>lai</b>		來	Giấy biên nhận đồ đạc hoặc tiền của người giao cho. (Đ)
—	<b>nhận</b>		認	Cũng như biên lai. (Đ)

<b>Biên niên</b>	編年	Lỗi chép sử theo thứ tự từng năm. (Z)
— phong	封	Biên hết đồ đạc ở trong mà khóa lại rồi ghi chữ mà gián giấy lại để đợi xét. (Đ)
— tập	輯	Người làm giấy sớ công; làm bài cho nhà báo. (Z)
— tu	修	Hàm Hàn-Lâm; chức làm sự ở sử quán. (Z) (chế độ cũ)
<b>Biến ảo</b>	變幻	Biến hóa không có hình tượng nhất định. (Đ)
— cách	革	Thay đổi các công việc. (Đ)
— cải	改	Cũng như biến cách. (Đ)
— chất	質	Thay đổi hình chất. (Đ)
— chứng	症	Đang bệnh nọ đổi sang bệnh kia
— cố	故	Sự tai biến. (Z) Gặp cơn - -
— động	動	Biến đổi tạo động. (T) Đang lúc - - ta nên liệu mà ứng biến.
— hình	形	Thay đổi hình. (Đ) Giống lắm là giống - - nhiều lần.
— hóa	化	Có thành không, không thành có.
— pháp	法	Đổi biến pháp luật chế độ.
— thiên	遷	Đổi đời. (Đ) Thời thế - - không nhất định.
— tiết	節	Đổi tiết tháo? (Đ) Trước dỡ sau hay, hoặc trước hay sau dỡ.
— tương	相	Đổi hình không giống như trước.
<b>Biên ngẫu</b>	駢偶	Lỗi văn cứ hai câu một mà đối nhau từng chữ.
<b>Biên ngạch</b>	扁額	Bức hoành làm bằng tấm gỗ có khắc chữ
<b>Biên lận</b>	騙客	Bụng dạ hẹp hòi không hào phóng. (T)
— tiểu	少	Bụng dạ hẹp hòi nhỏ mọn. (T)
<b>Biên cục</b>	騙局	Cuộc đánh lừa. (Z)
— ngôn	言	Nói dễ lừa người. (Đ) Dùng - - là kẻ tiểu nhân.
— thủ	取	Đánh lừa người mà lấy tiền. (Đ)
<b>Biện bác</b>	辯駁	Nói cho đúng lẽ để bẻ bai lời người khác. (Đ)
— bạch	白	Nói cho rõ ràng để dãi bày. (Đ)
— biệt	別	Phân ra chất khác. (Đ)
— hộ sĩ	護士	Thầy cãi tức là luật sư (Z)
— luận	論	Viện lẽ mà nói bàn cho xác đáng. (Đ)
— nạn	難	Phân tích những câu khó nghĩa. (Đ)
— thuyết	說	Viện lẽ mà nói cho người phục. (Đ)
<b>Biện dịch</b>	辦役	Người coi việc
— lý	理	Chức quan tòa án; chức đương quan trong bộ đời cổ.

**Biện pháp**      辦 法      Phương-pháp thi-hành. (Z)  
 — sự            | 事      Làm việc.

## BIỆT

**Biệt hiệu**      別 號      Hiệu khác với tên. (Z) Cụ Nguyễn-Trãi - -  
 là Ưc-Trai.  
 — lý            | 離      Chia tay lià xa. (Đ) Nỗi - - là nỗi đau đớn  
 cho người.  
 — nhân        | 眼      Đối đãi hơn người khác, bằng con mắt  
 quý trọng.  
 — nghiệp     | 業      Cơ nghiệp ở nơi khác không phải ở quê cũ.  
 — tài           | 才      Tài riêng. (Z) Cụ Nguyễn-Du có - - làm văn.  
 — táo          | 竈      Cho con hay là em ở riêng ra.  
 — tích         | 跡      Vết chân ở nơi nào khác không thấy về.  
 — thự         | 墅      Nhà ở xa nơi quê. (Z) Cụ Chu-văn-An  
 có - - ở Chi-linh núi Phụng-Hoàng.  
 — xã           | 社      1) Xã khác không phải cùng xã. 2) Phân  
 một xã ra làm hai.

## BIÊU

**Biêu da ích quả** 裒多益寡      Bớt số nhiều ra thêm vào số ít cho được  
 đều nhau.  
**Biêu diện**      表 面      Mặt ngoài. (Z) Xét kỹ ra thì - - khác hẳn  
 với lý diện.  
 — diễn        | 演      Nêu ra làm rõ ý nghĩa ra. (Đ) Cuộc - -  
 đông quá.  
 — dương     | 揚      Nêu rết ra cho rõ.  
 — hiệu        | 號      Tên nêu ra cho người biết.  
 — huynh đệ | 兄弟      Anh em họ ngoại. (Z)  
 — lý           | 裏      Bề ngoài và bề trong.  
 — lộ           | 露      Nói bày tỏ ra cho người biết ý mình. (Đ)  
 — ngữ         | 語      Những tiếng nói nêu ra.  
 — quyết     | 決      Tỏ rõ ra đồng-ý nhất-dịnh thi-hành.  
 — suất        | 率      Đem mình làm nêu cho người theo. (Đ)  
 — tình        | 情      Cảm-tình biểu hiện ra. (Z)  
 — tôn         | 孫      Châu gọi là ông ngoại. (Z)  
 — thị          | 示      Nêu ra báo cho biết  
 — — xuất chúng | 表出衆      Rõ-rệt hơn mọi người.

## BINH

<b>Binh biến</b>	兵 變	Sự tàn-hại bởi quân giặc dốt phá.
— bộ	部	Sở coi về việc binh. (Z) Tức là bộ Quốc Phòng.
— cách	革	Đồ binh như gươm, dao, giáo, mác, áo giáp (làm bằng da) nói chung việc chiến-tranh.
— cơ	機	Việc cơ-mật trong khi dùng binh. (Z)
— đao	刀	Nói gồm việc đánh nhau. (Z) Người - - ta cũng - - .
— gia	家	Những người chuyên-môn nghiên-cứu về việc binh.
— hỏa	火	Cũng như nghĩa binh-biến. (Z)
— khí	器	Đồ dùng trong quân như súng, gươm, tàu, xe, máy bay.
— lương	糧	Việc tuyển lính, thu thuế để làm lương. (Z)
— mã	馬	Quân lính và ngựa để đi đánh trận
— oai	威	Oai vệ của quân làm cho người sợ. (Z)
— pháp	法	Phép dùng quân.
— phí	費	Số chi phí về việc hành-binh. (Z)
— quyền	權	Quyền chỉ-huy quân lính. (Z) - - ở trong tay đại-trưởng
— sự	事	Việc dùng binh.
— thế	勢	Thế lực binh mạnh hay yếu. (Z)
— thư	書	Sách dạy về việc hành binh. (Z)
— vụ	務	Cũng như nghĩa binh sự, nhưng tỏ ý ra có chuyên trách.
<b>Binh chiếu</b>	炳 照	Soi xét bằng một cách sáng suốt. (Đ)
<b>Bình</b>	平	1) Hình bằng phẳng không chênh lệch. 2) Hòa bình yên lành. 3) Thường thường đều nhau. 4) Làm cho bằng, cho yên.
— diện	面	Bề mặt bằng phẳng.
— đẳng	等	Bằng hàng. (T) Cầu sao cho dân-tộc ta được - - trên quốc-tế.
— địa	地	Đất bằng.
— điền	田	Ruộng phẳng, đồng bằng.
— nguyên	原	Khu đất cao mà phẳng
— phương	方	Bốn bên bằng nhau tức là hình vuông.
— an	安	Bằng phẳng yên lặng. (T) Xin chúc thượng lộ - - .

<b>Bình phục</b>	平 復	Trong mình đã được yên lành như cũ không mệt nữa.
— thành	成	Những việc trong trời đất đã được yên ổn đâu ra đấy.
— thế	世	Đời thái-bình không có giặc đã rối loạn. (Z)
— thời	時	Cũng như nghĩa bình thế.
— tĩnh	靜	Bằng phẳng yên lặng. (T)
— bình	平	Sàn sàn tâm thường.
— cư	居	Cư xử ngày thường.
— dân	民	Người dân bình thường. (Z)
— dị	易	Tính người bằng phẳng dễ dàng. (T)
— minh	明	Sáng sớm.
— nhật	日	Ngày thường. (Z)
— phân	分	Chia đều nhau không dài hơn không ngắn hơn.
— sinh	生	Đời sống thường.
— quân	均	Chia cho đều nhau không ai nhiều không ai ít.
— quyền	權	Quyền bằng nhau không ai hơn.
— tâm	心	Bằng lòng không chênh lệch.
— thiên	天	Đặt một cái vật ở trên để che trời.
— tình	情	Ý công bằng không thiên lệch bên nào.
— trị	治	Đẹp trị cho được bình tĩnh không loạn nữa.
<b>Bình phong</b>	屏 風	Bức chắn gió trong hay là ngoài cửa.
<b>Bình phẩm</b>	評 品	Phê bình cân nhắc định hay dở, hơn kém.
<b>Bình bông</b>	萍 蓬	Cánh bèo cỏ bông. Nói bông là người phiêu lưu.
<b>Bính bút</b>	秉 筆	Cầm bút để biên chép hay nghị-luận.

## BỘ

<b>Bô bá</b>	逋 播	Trốn tránh đi xa
— đào	逃	Bị phạm tội mà trốn đi.
<b>Bô suyết</b>	餽 歡	Thích ăn uống. (Z) Có tính . . . thì ai cũng khinh.
<b>Bố (Bá)</b>	布	1) Làm cho khắp. 2) Vải.
<b>Bố cáo</b>		Xem chữ bá cáo
— chính		Xem chữ bá chính
— thí		Xem chữ bá thí

<b>Bồ ỳ chi cực</b>	布衣之極	Bặc áo vải (cảnh nhà nghèo bần) được đến thế là xơng lắm rồi.
— kinh	荆	Quần áo vải và cảnh thoa bằng sợi mây là cảnh hưởng của người vợ nhà nghèo.
— vi	圍	Cái màn rộng may bằng vải.
<b>Bồ liễu</b>	蒲柳	Cỏ bồ và cảnh liễu là thứ cây mềm yếu, nghĩa bóng là đàn bà con gái.
<b>Bồ đề</b>	菩提	1) Thứ cây có quả dùng làm tràng hạt để tụng kinh. Tục truyền Phật-tổ trước thường ngồi tụng niệm ở gốc cây ấy. Cho nên cửa Phật gọi là cửa - - . 2) Mộ đạo phát tâm - -
— tát	薩	Dịch âm chữ nhà Phật: cứu độ cho cả mọi người.
<b>Bồ cứu</b>	補救	Và lại, cứu lại chỗ hỏng. (Đ) Tệ Chính phải - - ngay.
— dụng	用	Bồ người có tài dùng vào việc gì để điền chỗ khuyết ấy.
— ích	益	Thêm phần ích lợi. (Đ)
— khuyết	缺	Bồ vào chỗ thiếu để điền đi cho đủ. (Đ)
— nhiệm	任	Bồ dùng cho làm việc công. (Đ)
— quá	過	Làm việc hay cho đến lấp lồi đi. (Đ) Có tội phải sung quân cũng là một cách - - .
— thụ	授	Bồ vào chính ngạch. (Đ)
— túc	足	Tiếng bồ cho đủ ý câu nói. (Thuộc về văn phạm.)
<b>Bộ đường</b>	部堂	Bàn giấy của một bộ. (Z)
— hạ	下	Đầy tớ thuộc dưới quyền cai quản. (Z)
— lạc	落	Những đám dân cư ở quây quần thành từng chòm.
— thuộc	屬	Những người làm việc dưới quyền vị bộ trưởng. (Z)
— trưởng	長	Chức đứng đầu bộ coi hết sự vụ bộ ấy. (Z)
<b>Bộ binh</b>	步兵	Quân lính dùng để đánh trận trên đất liền. (Z)
— hành	行	Đi chân, chứ không có xe, ngựa và thuyền gì cả.
<b>Bộ đạo</b>	捕盜	Bắt kẻ trộm. (Đ)
— phong tróc ảnh	風捉影	Bắt gió bắt bóng. Nghĩa bóng là làm những việc viễn vông.

## BỘC

Bộc phệ	卜筮	Phép bói toán đời xưa như bói dịch mai hoa, dạ bạc v. v...
Bộc bạch	暴白	Giãi tỏ mọi điều cho người biết tâm sự
— lộ	露	Đề trống trãi không che đậy.
— trực	直	Cứ thẳng mà nói không kiêng nể gì.

## BÔI

Bôi bàn	杯(盃)盤	Nói gồm bữa ăn. (Đ) Bày ra - - thì hư phí lắm.
Bôi bổ	培補	Đắp thêm, và thêm. (Đ) Người già yếu nên - - khi huyết.
— thực	植	Vun giồng cho cây thêm tốt
— trức	築	Đắp đất thêm cho cao, cho dày. (Đ)
Bồi thường	賠償	Đền trả lại.
Bồi tế	陪祭	Phụ tế, theo người chủ tế mà hành lễ.
— thăm	審	Chức thăm phán giúp việc quan chánh án.
— thần	臣	Chức quan của thuộc quốc đối với cường quốc. (Z)
Bồi hồi	徘徊	Lần quần vắn vơ. (T) Lòng thơ lai láng - - .
Bội bản	背叛	Trái mệnh làm phản Chính-phủ. (Đ)
— bạc	薄	Ở không trung hậu, quên ơn nghĩa. (T)
— tín	信	Trái lời hẹn, mất lòng tin. (Đ)
— ước	約	Cũng như nghĩa bội tín.
Bội hoàn	倍還	Trả lại gấp hai.
Bội phục	佩服	Đồ đeo, đồ mặc, nghĩa bóng là ghi nhớ không lúc nào quên.

## BÔN

Bôn ba	奔波	Bôn tẩu cuộc đời như lớp sóng đồ dờn. (Đ) - - vất vả.
— bá	播	Chạy vất vả vì hoạn nạn. (Đ)
— cạnh	競	Bôn tẩu cạnh tranh. (Đ) - - danh lợi.
— tang	喪	Ở xa về chịu tang. (Đ)
— tẩu	走	Chạy chọt. (Đ)
— xu	趨	Chạy bưng vào. (Đ) - - thế lợi.
Bôn (Bản)		Xem bản.

## BÔNG

**Bông bột** 蓬 勃 Bốc lên mạnh và mau, hăng hái. (T) Dân  
khi - - .

## BÚT

**Bút chiến** 筆 戰 Cạnh tranh bằng ngòi bút. (Đ)  
— **đàm** | 談 Nói chuyện với nhau bằng ngòi bút. (Đ)  
— **giá** | 架 Cái giá để gác ngọn bút. (Z)  
— **lục** | 錄 Tập giấy biên ghi về việc quan.  
— **lực** | 力 Khí lực của câu văn hay là nét chữ được  
mạnh mẽ.  
— **pháp** | 法 Lối chữ viết theo vào thiệp cò.  
— **thiệp** | 帖 Những người chữ tốt được chọn vào làm  
việc đề viết công văn.  
— **tích** | 跡 Dấu chữ viết còn để lại.  
— **toán** | 算 Phép tính bằng bút.  
— **tước** | 削 Chép thêm vào hay bớt bỏ đi. (Đ)

## BỨC

**Bức bác** 逼 迫 Cường ép bắt phải làm không được tự do. (Đ)  
— **tử** Làm cho tức bức mà phải tự tận. (Đ)

## BƯU

**Bưu cục** 郵 局 Sở điện báo. (Z)  
— **chính** | 政 Coi hết công việc thuộc về bưu cục. (Z)  
— **kiện** | 件 Gói hàng gửi sở điện báo. (Z)  
— **phiếu** | 票 Cái tem gián thư để gửi đi. (Z)  
— **tín** | 信 Tin tức do nhà điện báo. (Z)  
— **xa** | 車 Xe chạy giấy của sở bưu chính.



## C

<b>Ca công</b>	歌 工	Phường hát, người luyện tập về nghề hát. (Z)
— <b>dao</b>	謠	Những câu hát vật tự nhiên phổ thông ở dân gian. (Z)
— <b>lâu</b>	樓	Nhà mở cửa lấy nghề hát tiếp khách. (Z)
— <b>ngâm</b>	吟	Ngâm vịnh những bài thơ và bài hát. (Đ)
— <b>nhì</b>	兒	Con hát. (Z) Đạm-Tiên nàng ấy xưa là - - .
— <b>trù</b>	籌	Những lối hát và các bài hát cổ của ả đảo. (Z)
— <b>tụng</b>	頌	Ngợi khen. (Z) Vua Lê Lợi công to, nay còn - - công đức.
<b>Cá nhân</b>	个(個)人	Riêng từng người. (Z) đối với công chúng.
<b>Cà sa</b>	袈 裟	Áo lễ phục của chư tăng. (Z)

## CÁC

<b>Các hạ</b>	閣 下	Tiếng tôn trọng người trên. (Z)
<b>Các địa phương</b>	地方	Từng địa phương một. (Z) - - - phải thống nhất về trung ương.

## CÁCH

<b>Cách</b>	格	1) Phương pháp mẫu mực. 2) Suy xét cho biết đến nơi.
— <b>cục</b>	局	Tinh nết độ lượng của một người. (Z)
— <b>ngôn</b>	言	Lời nói chính đáng làm mẫu mực được. (Z)
— <b>thức</b>	式	Kiểu mẫu lễ lối để làm việc.
— <b>tri</b>	致	Môn học về vật lý. (Đ) giáo khoa - - bằng quốc ngữ.
— <b>vật</b>	物	Tim xét cho đúng vật lý. (Đ)
<b>Cách chức</b>	革 職	Bãi bỏ chức vụ không dùng nữa. (Đ)
— <b>mạnh</b>	命	Dùng cách bạo động để thay đổi vận mệnh trong cuộc chính trị.

Cách dịnh	革 役	Cũng như nghĩa cách chức.
Cách biệt	隔 別	Cách bức lià khỏi. (Đ)
— thế	世	Cách đời. (Z)
— thủy	水	Lấy bát nắp đựng thức ăn để trong nước mà đun sôi cho chín.
— trở	阻	Đường ngăn trở bởi núi sông.

### CAI

Cai quản	該 管	Trông nom coi sóc
— quát	括	Gồm bọc cả toàn thể.
— trị	治	Thống trị dân trong một địa phương.
Cải cách	改 革	Đổi biến, bỏ lối cũ theo lối mới. (Đ)
— chính	正	Đổi lại những điểm nhằm để cho đúng. (Đ)
— giá	嫁	Đàn bà góa đi lấy chồng lần khác. (Đ)
— lão hoàn đồng	老還童	Đổi già trở lại trẻ, làm cho khí huyết sung thêm lại.
— lương	良	Sửa đổi lại làm tốt hơn. (Đ)
— nguyên	元	Đời niên hiệu của một đời vua. (Đ)
— nhiệm	任	Đổi đi nhậm chức nơi khác. (Đ)
— quá	過	Đổi lỗi không cố chấp. (Đ)
— quan	觀	Đổi mới ra, trông ra khác vẻ cũ. (T)
— táng	葬	Đem di hài người mất đổi sang tiểu mà táng lại.
— trang	裝	Đổi cách ăn mặc làm cho người khác khó nhận ra.
— tử hoàn sinh	死還生	Đổi chết mà sống lại.

### CAM

Cam	甘	1) Thức ăn ngọt. 2) Dành chịu. 3) Hả lòng.
— chỉ	旨	Ngọt ngon. (T) Mong có - - để dâng hai thân.
— khổ	苦	Ngọt, đắng, nghĩa bóng là xương, khổ. (T) Mùi đời - - đã nếm qua.
— đoan	端	Chịu đoan ước làm cho song việc.
— kết	結	Chịu đoan nhận xin. - - không dám sai lời.
— thụ	受	Dành chịu.
— tâm	心	Hả lòng, xương. (Đ) Phanh thầy quản giặc mới - - .

<b>Cảm</b>	感	1) Tự ngoài xúc phạm vào. 2) Tự trong lòng khích động.
— hàn	寒	Nhiễm khí lạnh mà sinh bệnh. (Đ)
— mạo	冒	Nói chung về bệnh ngoại cảm. (Đ)
— phong	風	Bị cơn gió mà sinh bệnh. (Đ)
— thử	暑	Nhiễm hơi nắng mà sinh bệnh. (Đ)
— ân	恩	Tỏ ý biết ơn. (Đ)
— cách	格	Cảm động thấu suốt. (Đ)
— cựu	舊	Trông thấy dấu vết cũ mà sinh lòng khích động.
— động	動	Cảm giác mà động lòng. (Đ) Nghe nói mà - - .
— giác	覺	Cảm thấy bởi thần kinh. (Đ) Súc động vào - - .
— hóa	化	Làm cho người cảm phục mà hóa theo. (Đ)
— hoài	懷	Lòng cảm động. (Đ) Vì - - mà làm ra bài thơ.
— hứng	興	Cảm xúc sinh hứng thú. (Đ)
— khái	慨	Cảm thấy giận bức. Việc không như ý sinh ra - - .
— khích	激	Cảm động mà khuấy đục trong lòng.
— phục	服	Tự lòng cảm khích mà phục tùng.
— tạ	謝	Cảm tạ lòng tốt. Ông đối với tôi tử tế, xin - - .
— tác	作	Nhân cảm xúc mà làm thơ văn. (Đ)
— tình	情	Tình thân tương cảm. Vì đồng chủng nên có - - .
— tưởng	想	Vì quan niệm mà phát ra tư tưởng.
— ứng	應	Nói về việc quý thần cảm động thì báo ứng.
<b>Cảm ngôn</b>	敢	Có can đảm dám nói. (Đ)
— tử	死	Có can đảm liều chết (Đ)

## CAN

<b>Can</b>	干	1) Cái mộc. 2) Phạm vào. 3) Dự vào.
— qua	戈	Cái mộc và cái giáo. Nói chung về binh khí. (Z)
— án	案	Phạm vào luật, bị án.
— cữu	咎	Phạm vào tội lỗi.
— liên	連	Phạm lây vào một lỗi gì với ai đó.
— phạm	犯	Phạm vào luật. (Z)
— dự	預	Tham dự vào việc. (Đ)
— thiệp	涉	Can dự quan thiệp vào việc. (Đ)
<b>Can đảm</b>	肝 膽	Gan và mật. Nói là người bạo gan làm việc lớn.
— tràng	腸	Cũng như can đảm.

<b>Can khương</b>	乾	薑	Gừng phơi khô, dùng làm vị thuốc. (Z)
— <b>tinh</b>		淨	Khô ráo và sạch sẽ. (T)
<b>Cán biện</b>	幹	辦	Gánh vác công việc mà ra sức làm. (Đ)
— <b>bộ</b>		部	Người công đảng công việc trong một khu. (Z)
— <b>phụ</b>		婦	Người đàn bà đảm đang việc nhà. (Z)
— <b>sự</b>		事	Gánh vác công việc. (Đ)
— <b>tế</b>		濟	Làm được việc. (Đ) Có tài - - sợ gì khó khăn.
— <b>thủ</b>		手	Tay giỏi. (Z) Làm được chạy công việc là người - - .
— <b>toản</b>		旋	Gánh vác soay chuyển công việc đời. (Đ)
<b>Càn (Kiền) Khôn</b>	乾	坤	Quẻ càn ☰, quẻ khôn ☷ tượng trời đất. (Z) — tức là đạo cha mẹ.

## CANH

<b>Canh biến</b>	更	變	Thay đổi. (Đ) Những điều không ích lợi thì - - đi.
— <b>cải</b>		改	Cũng như nghĩa canh biến.
— <b>phòng</b>		防	Đòi phen mà giữ. (Đ) Vụ nước lớn. - - mặt dè.
— <b>tân</b>		新	Đổi cũ ra mới.
— <b>trương</b>		張	Thay đổi mở mang thêm ra. (Đ)
<b>Canh điền</b>	耕	田	Cày ruộng để trồng trọt.
— <b>giá</b>		稼	Cày đất lên và cấy lúa xuống. (Đ)
— <b>nông</b>		農	Nói chung việc làm ruộng. (Đ)
— <b>trung</b>		徵	Cày ruộng và nộp thuế. (Đ)
<b>Cảnh binh</b>	警	兵	Lính trông nom coi sóc trong thành phố.
— <b>cáo</b>		告	Báo cho biết trước là sự có lỗi. (Đ)
— <b>giới</b>		戒	Răn bảo cho chừa lỗi trước. (Đ)
— <b>sát</b>		察	Răn xét. (Đ) Lính cảnh binh đi xem xét trong phố.
— <b>tỉnh</b>		省	Răn xét mình. (Đ) Tự mình nên - - mình.
— <b>trưởng</b>		長	Chức coi cảnh binh. Cảnh binh thuộc quyền ông - - .
<b>Cảnh sắc</b>	景	色	Cái hiện tượng vui mắt hững lòng. (Z)
— <b>tượng</b>		象	Phong cảnh và hình tượng. (Z) - - thái bình.
— <b>trí</b>		致	Cái cảnh xúc động đến cảm giác của mình.
— <b>vật</b>		物	Phong cảnh và hình tượng các vật. (Z)
<b>Cảnh giới</b>	境	界	Bờ cõi giới hạn đất nước. (Z)
— <b>huống</b>		況	Cái tình trạng gặp lúc buồn lúc khờ. (Z)

Cảnh ngộ	境遇	Cái cảnh nhà mà mình vừa gặp. (Z) - - thuận hay là nghịch.
— thỏ	土	Cõi đất. (Z) - - nào có chủ trương ấy.
Cạnh tranh	競爭	Ganh đua nhau. (Đ) Thời buổi - - .

## CAO

Cao	高	1) Cao. Trái với thấp. Hình mặt đất. 2) Hơn người; khác thường.
— đê	低	Cao thấp. Nồi. Gồ lên và lõm xuống. (T)
— lâu	樓	Nhà lâu mấy tầng.
— nguyên	原	Cánh đồng cao.
— sơn	山	Núi cao.
— ần	隱	Cất mình ra ngoài vòng phủ qui. (Z)
— cấp	級	Cấp trên. (Z) Tòa án - - xét lại các án?
— danh	名	Tiếng tăm lừng lẫy hơn người. (Z)
— đàm	談	Lời bàn khác thường.
— đạo	蹈	Cũng như nghĩa cao ần. (Đ)
— đẳng	等	Bậc cao. (T) Lớp học - - bài học khó hơn.
— đệ	弟	Bậc học giỏi hơn trong sư môn. (Z)
— đệ	第	Thi đỗ cao hơn trong đồng bằng. (Z)
— đoán	斷	Đoán giỏi về việc sau thực đúng. (Đ)
— hưng	興	Cái thú nông nan khác thường. (Z)
— kiến	見	Cái kiến thức biết trước giỏi hơn người. (Đ)
— kỳ	奇	Cao xa và lạ lùng khác thường. (T)
— khiết	潔	Phẩm hạnh trong sạch hơn người. (T)
— sĩ	士	Người có chí khí siêu việt hơn người. (Z)
— tăng	僧	Vị tăng tu hành đặc đạo. (Z)
— thượng	尚	Tự tôn cao cái chí khí của mình khiến cho người ta kính chuộng.
Cao chi	膏脂	Mỡ. (Z) Đồng tiền là - - của dân.
— lương	梁	Thịt cơm trắng; phong vị nhà sang.
Cáo	告	1) Nói cho biết. 2) Xin từ chối.
— bạch	白	Nói dài bày rõ ràng. (Đ)
— cấp	急	Báo sự cấp nậu.
— phó	訃	Báo tin buồn cho thân bằng biết. (Đ)
— thành	成	Báo cho người biết công việc đã làm xong.
— thị	示	Yết giấy báo cho biết.
— tố	訴	Cáo tố tình đau khổ bề trên biết.
— trạng	狀	Bản giấy đứng kiện. (Z)

Cáo bệnh	告 病	Lấy cơ đau ốm mà xin từ chức.
— hưu	休	Xin về nghỉ không làm việc công nữa.
— lão	老	Lấy cơ già xin nghỉ không làm việc nữa.
— thoái	退	Xin từ giã ra về. (Đ)
— từ	辭	Xin chối từ không tới dự được.
Cáo mệnh	誥 命	Sắc ban phẩm chớ các quan (truyện cũ.)

## CÁT

Cát hung	吉 凶	Lành và dữ. (T) Bói ra mới biết - - .
— táng	葬	Bốc mộ táng lại sau khi hung táng. (Đ)
— tường	祥	Trùng triệu tốt lành
Cát cứ	拮 据	Làm ăn vất vả túng bần.
Cát cứ	割 據	Chia giữ mỗi người một khu đất. (Đ) Sử quân - - .
— đoạn	— 斷	Lễ cúng giải oan của nhà chùa.

## CĂN

Căn bản	根 本	Cội gốc cây, gốc việc, vốn nhà. (Z) Làm gì cũng phải có - - .
— cơ	基	Rễ sâu và nền vững. (Z) Nhà ấy làm ăn có - - .
— cứ	據	Chỗ đi về nương tựa. Máy bay ở - - đi, lại về - - .
— cớ	脚	Rễ cây và gót chân người, nơi có gốc tích.
— do	由	Cái nguyên nhân một việc. (Z)
— duyên	緣	Gốc tích duyên cơ bởi đâu ra.
— nguyên	原	Gốc việc phát sinh ra. Tôi biết - - việc ấy.
— tính	性	Vốn tính xưa nay. - - không bao giờ thay đổi.

## CĂNG

Căng thước	矜 式	Làm ra khuôn phép cho người ta theo.
— trì	持	Kính cần giữ gìn. (Đ)
— tuất	恤	Động lòng thương muốn cứu giúp.

## CẤM

<b>Cấm binh</b>	禁 兵	Lính đóng trong hoàng thành đời quân chủ.
— cớ	錮	Dam giữ lại. (Đ) - - là một điều luật trọng tội.
— cung	宮	Người con gái ở luôn trong buồng không cho ai biết mặt.
— địa	地	Nơi ngăn giữ không cho vào. (Z) Theo thần quyền - - là chỗ thiêng.
— kỵ	忌	Ngăn cấm kiêng giữ. (Đ)
— thư	書	Quyền sách bị cấm không được phát hành.
— yên điều kiện	煙條件	Luật cấm thuộc phiện.
<b>Cấm thú</b>	禽 獸	Chim và muông. (Z)
<b>Cấm phong</b>	抄 防	Lũng bắt trộm cướp và giữ trị an.
<b>Cấm nang</b>	錦 囊	Túi gấm, nói bóng lá mưu mẹo cao định sẵn.
— tâm	心	Bụng như gấm phát ra câu văn hay.

## CẦN

<b>Cần quốc</b>	巾 幟	Khăn yếm, biểu hiệu dân bà. - - cũng có anh hùng.
— trất	櫛	Khẩu lược, phàn sự dối với chồng.
<b>Cần lực</b>	筋 力	Sức gân, nói về sức khỏe của người.
<b>Cần cù</b>	勤 劬	Chăm chỉ chịu khó. (T)
— kiệm	儉	Chăm chỉ và sên so. (T)
— lao	勞	Cũng như cần cù. (T)
— mẫn	敏	Chăm chỉ nhanh nẹn. (T)
<b>Cần bạch</b>	謹 白	Kính trọng bày tỏ ra. (Đ)
— cáo	告	Kính trọng mà thưa, lời khẩn quý thần.
— chí	誌	Kính trọng ghi chép truyện gì đó ; lời thữ ở cuối bài.
— mật	密	Cần thận kín đáo. (T) Việc quan hệ phải - - mới được.
— tắc vô ưu	則無憂	Cần thận thì không lo. Bất cứ việc gì cũng là - - - - .
— thận	慎	Nghĩ hay làm việc gì dẫn do kỹ lưỡng. (T)
— thủ	守	Giữ gìn cần thận.
— thư	書	Viết một cách cần thận.
— tín	信	Người cần thận có thể tin cậy được.

<b>Cẩn trọng</b>	謹 重	Lấy làm quan trọng không dám sơ xuất.
<b>Cận cồ</b>	近 古	Đã qua rồi mà chưa xa lắm, gần đời cồ.
— đại	代	Đời gần đây.
— hưởng	况	Cái tình cảnh trong thời gian vừa qua. (Z)
— kim	今	Đời gần nay trái với cận cồ.
— lai	來	Ít lâu nay. (H)
— lân	鄰	Láng giềng gần. (Z)
— thị	視	Mắt có tật chỉ trông gần mới rõ.
— tiện	便	Gần và tiện lợi. (T)
— trạng	狀	Tình trạng gần đây. (Z)

## CẤP

<b>Cấp bách</b>	急 迫	Kíp ngặt không thể hoãn được. (T)
— báo	報	Báo tin một cách kíp ngặt. (Đ)
— cứu	救	Gỡ chữa cho mau để cứu cho khỏi chết.
— lưu dũng thoái	流勇退	Tiến lên hăng hái và lui về quả quyết.
— tiến	進	Tiến lên một cách hăng hái nhanh nhẹn.
— tốc	速	Cần kíp nhanh chóng. (T) Sự thế đảo đầu phải - - làm ngay.
<b>Cấp dưỡng</b>	給 養	Nuôi cho ăn.
— phát	發	Phân phát ra để giúp đỡ.
— túc	足	Cung cấp đủ dùng.
<b>Cấp cách</b>	及 格	Vừa đúng hạn, vừa đúng thể lệ.
— đệ	第	Thi đỗ, chỉ riêng về bậc nhất giáp trở lên.
— kiến	見	Cha mẹ còn được trông thấy con thành đạt.
— kỳ	期	Tới hẹn.
— môn	門	Được đến cửa để thụ nghiệp.
— thời	時	Kịp thời.

## CẬT

**Cật vấn** 詰 問 Hỏi cặn kẽ đến nơi.

## CẦU

**Cầu liêm** 鈎 鎌 Móc cong bằng sắt để câu giạt vật gì.



Câu chấp	拘執	Câu nệ cổ chấp. (T) Người có tình - - không đặt thời.
— thúc	束	Bó buộc giữ gìn quá. (Đ)
Câu cổ	勾股	Phép tính hình tam giác.
Câu lạc bộ	俱樂部	Hội quán vui chung. (Z)
Câu biên	構變	Gây lên việc biến loạn.
Cầu an	苟安	Tạm yên không có cách vĩnh viễn. Nay chỉ là - - chưa phải là hòa bình vĩnh viễn.
— thả	且	Làm giới giá luộm thuộm không cần thận. (T) Người có tình - - chỉ xong việc thì thôi.
Cầu danh	求名	Cầu cạnh danh phận. (Đ) Có tài tự nhiên có danh hà tất - - .
— lợi	利	Tìm mỗi lợi. (Đ)
— phúc	福	Tìm sự may mắn.
— tài	財	Tìm đường sinh ra của. (Đ)
— thị bất cầu kỳ	是不求奇	Cầu đến phải chẳng cầu sự khác người. Ở đời chỉ nên - - - - .

## CÔ

Cô chủ	孤注	Đánh bạc thua gần hết tiền. Còn bao nhiêu đánh còi một tiếng.
— giới	介	Tính phượng chình không hòa đồng với ai.
— lậu	陋	Học thức hẹp hòi. (T)
— phụ	負	Phụ lòng tốt của người, phụ công người. (Đ)
— quả	寡	1) Con côi, vợ góa. 2) Vua chúa tự nói nhún. Thiếu gì - - thiếu gì bá vương.
Cô tức	姑息	Cầu thả hưu tức như tính đàn bà trẻ con. (T) Không quả quyết là - - .
— cữu chi tử	舅之子	Con nhà có và con nhà cậu.
Cổ công	雇工	Bỏ tiền thuê làm. (Đ)
Cổ danh tư nghĩa	顧名思義	Trông lại danh vị phải nghĩ đến nghĩa vụ mà làm cho khỏi phụ.
— mệnh	命	Khi vua băng hà để di chiếu giặp lại. (Z) Lời - - của tiên-dế.
— vấn	問	Chọn người giỏi để bèn tả hữu, có việc gì khó thì hỏi.
Cổ	故	1) Cũ. 2) Dụng tâm làm cho được.

Cổ cữu	故	舊	Cũ cãng. (T) - - chỉ giáo.
- điển		典	Hiển pháp cũ.
- giao		交	Bạn cũ. (Z) Nghĩa - - .
- hương		鄉	Làng cũ mà mình sinh trưởng ở đó.
- hữu		友	Cũng như cổ giao.
- quốc		國	Nước cũ. (Z) Tấm lòng - - .
- sự		事	Việc cũ, lệ cũ. (Z)
- thổ		土	Đất cũ nơi mà mình đã ở qua. (Z)
- viên		園	Vườn cũ. Nói bóng là nơi quê nhà. (Z)
- phạm		犯	Dụng tâm làm việc phạm luật. (Đ)
- sát		殺	Dụng tâm giết người. (Đ)
- tình		情	Định bụng làm việc gì.
- ý		意	Cũng như cổ tình.
Cố	固		1) Bền. 2) Giữ một mực. 3) Sản có.
- cùng		窮	Bền chỉ khi khốn cùng. (Đ) Quân tử - - .
- kết		結	Buộc chặt. (Đ) - - nhân tâm.
- thủ		守	Giữ cho bền chặt. (Đ)
- chấp		執	Giữ một mực khang khang.
- từ		辭	Khang kháng xin chối không nhận nhời.
- hữu		有	Sản có. (T) Lương tâm là tình - - .
- nhiên		然	Lẽ định sản như thế.
- tật		疾	Bệnh có đã lâu.
Cổ động	股	東	Một chân góp vốn vào công ty. (Z) Có nhiều - - hợp thành công ty.
- phần		分	Một phần vốn góp vào hội buôn. (Đ) Hội buôn to phải gọi - - .
Cổ họa	古	畫	Bức vẽ cổ, tranh cổ.
- khí		器	Đồ cổ như đồ sứ đồ đồng, v. v. (Z)
- thư		書	Sách đời cổ, chữ tốt đời cổ. (Z) Nhà bác cổ có nhiều - - .
Cổ động	鼓	動	Khua động làm cho người khuynh hướng. (Đ) Buổi diễn kịch khéo - - thi đong.
- vũ		舞	Khua chân múa tay tỏ ra ý hoan nghinh. (Đ) Hội đèn Hùng-Vương thi người ta - - lắm.

## CÔN

Côn đồ	棍	徒	Kẻ vô lại tụ họp làm sãng. (Z)
- quyền		拳	Đánh bằng gậy, đánh bằng tay, nghề võ.

## CÔNG

<b>Công an</b>	公安	Sở trình sát coi việc trị an.
— <b>bố</b>	佈	Đem ra công hành và bố cáo cho khắp.
— <b>cán</b>	幹	Đi làm việc công. (Đ)
— <b>chức</b>	職	Người làm việc sở công. (Z) Phạm - - đến có lương tháng.
— <b>cộng</b>	共	Chung nhau đông người.
— <b>cử</b>	舉	Đi bỏ phiếu bầu công khai. (Đ) - - có công bằng mới được người khá
— <b>dân</b>	民	Người dân chung của nước.
— <b>điền</b>	田	Ruộng chung để quân cấp cho dân đình.
— <b>giả—ngôn</b>	者公言	Ở nơi công, cứ việc công mà nói, không nói đến tư tình.
— <b>luận</b>	論	Lời khen chê chung. (Z)
— <b>ty</b>	司	Nhiều người chung vốn dựng hội buôn.
<b>Công bố</b>	功布	Đám tang dùng vải tốt làm cờ đi trước cữu để dẫn đường, ra hiệu lệnh.
— <b>danh</b>	名	Công nghiệp danh vị ở đời. Cái - - là cái nợ của bạc tài hoa.
— <b>dụng</b>	用	Cái ích lợi của vật gì hoặc việc gì mà đã suy ra làm việc là - - của nó.
— <b>đức</b>	德	Việc thiện và lòng thiện. (Z) Cụ Nguyễn-Công-Trừ để - - ở Tiên-Hải.
— <b>hiệu</b>	效	Cái kết quả của việc làm. Việc khản điền đã có - - .
— <b>khóa</b>	課	1) Cái định kỳ xét công việc. 2) Học nghiệp của học trò.
— <b>lợi</b>	利	Công quả ích lợi.
— <b>nghiệp</b>	業	Công danh sự nghiệp (Z)
— <b>thần</b>	臣	Người có công khi mở nước. Cụ Nguyễn-Trãi là - - nhà Lê.
<b>Công chính</b>	工政	Sở coi việc thổ mộc : Cầu, cống, đê, đường và các sở công.
— <b>nghệ</b>	藝	Nghề riêng tay. (Z) thợ rết, thợ làm giấy đều là - - gia đình.
— <b>nghiệp</b>	業	Nghề nghiệp làm thợ. (Z) Nông nghiệp - - và thương nghiệp phải dựa lẫn nhau.
— <b>phu</b>	夫	Đem sức ra làm việc. (Z) Làm thành cuốn tự điển tốn bao nhiêu - - .

Công tác	工 作	Công việc hành động. (Z) Có nhiều - - mới được thăng cấp.
— trình sư	工程師	Người coi máy.
Công kích	攻 擊	Đánh đập, bài bác.
Công hiến	貢 獻	Dâng lên. (D) - - đồng bào.
— sĩ	士	Người học giỏi dâng lên triều đình.
Cộng hòa	共 和	Chính thể dân quốc, hết thầy công dân cùng làm chính trị.
— sản	產	Đem của riêng làm của chung. Nhà tư bản và lao động bình đẳng.

### CỐT

Cốt cách	骨 格	Bản thể, dáng điệu.
Cốt nhục	肉	Xương thịt, nói bóng là người chí thân.
Cốt nhục tử sinh	肉 死 生	Xương mọc thịt ra, chết mà sống lại là cái ơn to.
— tử	子	Phần cốt yếu trong một việc.

### CƠ

Cơ	機	1) Máy móc. 2) Mẹo mực. 3) Gặp.
— khí	器	Các thứ máy móc. (Z)
— quan	關	Theu máy, nói bóng là bộ phận quan yếu trong một công cuộc.
— trụ	杼	Khung theu dệt, nói bóng nề nếp nhà văn.
— biến	變	Mưu cơ biến hóa.
— mưu	謀	Mẹo mực làm cho khéo.
— sự	事	Việc sảo trá
— tâm	心	Bụng nghĩ việc sảo trá.
— trí	智	Mưu mẹo khôn khéo.
— duyên	緣	Cơ hội và nhân duyên.
— hội	會	Gặp may gặp. (Z) Được - - hay.
— mật	密	Quan hệ và bí mật.
— yếu	要	Cơ mật và quan yếu.
Cơ cạm	餌 筴	Đói cơm và đói rau.
— hàn	寒	Đói và rét.
— khổ	苦	Đói khát và khổ sở.
Cơ đội	奇 隊	Từng bộ phận trong quân đội.
— ngũ	伍	Cũng như cơ đội. Nói bóng là cờ tổ chức.

## CỦ

<b>Củ lao</b>	劬 勞	Khó nhọc, nói về công ơn cha mẹ. (T) Bảo dưng củ lao là con hiếu.
<b>Cụ thể</b>	具 體	Đủ hình thể. (T) Nước nhỏ mà có văn hóa cũng - - là một nước.
— tương	象	Hình tượng hiện ra đủ. (Z) Nói về danh từ trong văn phạm.
<b>Cú dậu</b>	句 讀	Câu chính và câu phụ. (Z)
— pháp	法	Phép đặt câu. (Z)

## CỤC

<b>Cục diện</b>	局 面	Hiện tượng cuộc đời. (Z)
— ngoại	外	Người ngoài cuộc.
— nội	內	Người trong cuộc.

## CUNG

<b>Cung kính</b>	恭 敬	Giữ lễ độ với người trên.
<b>Cung cấp</b>	供 給	Bỏ của ra giúp người.
— ứng	應	Bỏ của ra cung cấp ứng tiếp. (Đ) Có khách xa đến - - chu đáo.
<b>Cùng kẻ</b>	窮 計	Kế hoạch đã cùng. (Z) Sức không dịch nổi - - phải xin hòa.
— vô sở xuất	無所出	Cùng kiệt không còn cái gì. Dân nghèo quá - - - - thì quyền mãi sao được.
— xa cực sí	奢極侈	Ăn tiêu hoang phí quá. (T) Những người - - - - là theo chủ nghĩa khoái lạc.
<b>Củng cố</b>	鞏 固	Bền vững. (l) Làm cho bền vững. (Đ) - - nền độc lập.

## CƯ

<b>Cư dân</b>	居 民	Dân ở nơi ấy. (Đ) Nói về người dân khác chứ dân cư.
— đình	亭	Nơi nghỉ trọ. (Z)
— sĩ	士	1) Người học giỏi không ra làm việc. 2) Người tu tại gia.
— tâm	心	Sẵn có ở trong trái tim. (Đ)

Cử	舉	1) Tự cất nhắc. 2) Cất nhắc người. 3) Nói tóm. (H)
— chỉ	止	Khi đi, khi đứng, khi làm, khi dừng. Xem cách - - người ấy thế nào.
Cử động	舉 動	Cất nhắc động dấy. Ông kia - - quang minh lắm.
— hành	行	Nhắc ra thi hành. Sáng mồng 10 tháng 3 - - lễ quốc tế.
— nghiệp	業	Học chuyên theo chương trình đề thi cho đỗ
— nhân	人	Người đã được đề cử lên. (Z) Thi hương lấy đỗ - - có giải ngạch.
— tri	知	Đề cử người mà mình biết có tài có đức.
— quốc	國	Tất cả nước. (Z) - - hoan hô.
— tọa	坐	Tất cả những người cùng ngồi ở đây.
— thế	世	Tất cả thế gian. (Z) - - đều cạnh tranh để sinh tồn.
Cự chiến	拒 戰	Chống đánh lại không chịu.
Cự ly	距 離	Trong một khoảng địa điểm cách nhau.

## CỰC

Cực điểm	極 點	Điểm trên cùng. (Z) Bài văn hay đến - - .
— đoạn	端	Đầu mỗi cùng. (Z) Phiên hội đồng hai bên đã kháng nghị đến - - .

## CƯƠNG

Cương cường	剛 強	Cương cõi về thái độ. (T) - - vi khí huyết đang hăng.
— nghị	毅	Cương cõi về tinh thần. (T) Ngoài mặt ôn hòa mà trong - - .
— quyết	決	Cương cõi và quả quyết. (T) Quốc dân - - chống ngoại xâm.
Cương lĩnh	綱 領	Giềng lưới và cõ áo là phần ở trên. (Z) Nếu ra - - mà làm thì không rồi.
— mục	目	Giềng lớn và mắt nhỏ của lưới. (Z) Việc nhỏ theo vào thống hệ là - - .
— thường	常	Ba cương và năm đạo thường. (Z) Ở đời phải có - - mới là đạo người.

Cường giới	疆(疆)界	Cõi mốc, chỗ tiếp giáp nước khác.
Cường quyền	強(強)權	Quyền kẻ có sức mạnh. (Z) Không nên cậy . . mà làm mất công lý.
Cường cảm nhược chi	幹弱枝	Thân cây khỏe cành yếu. Việc chính trị cũng như thế.
— gian	姦	Lấy sức hiệp dân bà.
— hạng	項	Cứng cổ không chịu khuất.
— ký	記	Cái ký tính khỏe, nhớ lắm.
— thực nhược nhục	食弱肉	Kẻ mạnh ăn thịt kẻ yếu. . . . là lẽ thường, nên ta phải tự cường.
— nõ chi mạt	弩之末	Cái tên ở nõ, cung, bắn ra. Khi đến cùng thì yếu sức.
Cường bách	彊 迫	Bắt ép. (Đ) Bình-Dân-Học-Vụ phải làm cách giáo dục . .

## CỬU

Cửu địch	仇 敵	Kẻ thù. (Z) Ai chực cướp quyền lợi của mình là . . của mình.
Cửu quốc	救 國	Cứu nạn nguy vong cho đất nước. (Đ) Anh hùng . . .
— tế	濟	Cứu nạn đói giúp kẻ nghèo. Đang lúc đói kém việc . . rất cần.
Cửu cánh	究 竟	Đến cùng thì ra ; . . . (H) Ở đời cứu cánh chỉ vì lợi đẩy thôi.
Cửu an	久 安	Yêu bình đã lâu. (T)
— viễn kế	遠計	Cách làm để lâu dài.
Cửu nhật	九 日	Ngày mồng chín tháng chạp.
— phẩm	品	Hàm cuối cùng thuộc phẩm cấp đời cổ.
— trùng	重	Chín lần, chỗ vua ở (chế độ cựu triều)
Cựu chế	舊 制	Thế lệ cũ.
— học	學	Lối học cũ, phải học cũ. (Z)
— triều	朝	Triều cũ, đời vua đã qua.

Handwritten text in a cursive script, likely a list or index. The text is mirrored across the page, suggesting bleed-through from the reverse side. It contains several lines of text, some of which appear to be names or titles, such as "Handwritten text" and "Handwritten text".

Handwritten text in a cursive script, likely a list or index. The text is mirrored across the page, suggesting bleed-through from the reverse side. It contains several lines of text, some of which appear to be names or titles, such as "Handwritten text" and "Handwritten text".



# CH

## CHÂM

<b>Châm biêm</b>	針 砭	Dùng kim bằng sắt để chữa bệnh.
— <b>chieh</b>	灸	Cách chữa bệnh châm và đốt.
<b>Châm ngôn</b>	箴 言	Lời khuyên răn.
— <b>qui</b>	規	Dem lời chính đáng khuyên răn.
<b>Châm chước</b>	斟 酌	Tuy liệu thêm bớt cho vừa.

## CHÂN

<b>Chân chính</b>	真 正	Đích đáng. (T) Cụ Nguyễn-bình-Khiêm. - - là nhà lý-học
— <b>dang</b>	容	Bức ảnh thực giống.
— <b>thảo triện lệ</b>	草篆隸	Bốn lối chữ. (Z) Nhà tói có cỗ thư đủ - - - cả bốn thể chữ.
— <b>phương</b>	方	Thực thà và vuông vắn. (T) Lối chữ - - Nhời nói - -
<b>Chấn động</b>	震 動	Làm cho nhưe động. (Đ) Bom nguyên-tử của Hoa-Kỳ làm - - hoản cầu.
— <b>kinh</b>	驚	Nhưe sợ. (Đ) Cuộc thế giới chiến tranh ai nấy đều - -
<b>Chấn chỉnh</b>	振 整	Xửa chữa lại chỗ chềch lệch. (Đ) Việc chính trị nèn - - lại.
— <b>hưng</b>	興	Cứu vãn suy đồi làm cho lại thịnh lên.
<b>Chấn bản</b>	賑 貧	Phát tiền gạo cho kẻ nghèo.
<b>Chẩn bệnh</b>	診 病	Bắt mạch người ốm.
— <b>mạch</b>	脈	Cũng nhưe chẩn bệnh.

## CHẤP

<b>Chấp chính</b>	執 政	Đang chức giữ chính quyền. (Đ)
— <b>hành</b>	行	Giữ quyền thi hành. (Đ) Chính-Phủ - - Hiến-Pháp mà Quốc-Hội đã định.
— <b>kinh</b>	經	Giữ đạo thường trái với tông quyền.

Chấp ký đại cương 執其大綱 Giữ điều mỗi to. Người đứng đầu chia việc cho người dưới quyền, chỉ . . . mà thôi.

- lễ | 禮 Giữ lễ đối với người trưởng thượng.
- mê | 迷 Cố chấp mê muội. (T)
- nhất | 一 Giữ chặt một mực khó chuyển di.
- sự | 事 Người giữ chuyên một việc.
- thủ | 守 Chăm giữ làm bằng cứ.
- trung | 中 Giữ đạo trung dung. (T) . . . thì không thiên không quá.

### CHẤT

- Chất chính 質 正 Hỏi đề định lẽ phải cho đúng.
- phác | 模 Thực thà mộc mạc.
- thực | 實 Xem cho đúng sự thực.

### CHẾ

- Chế độ 制度 Lệ luật chính thể. (Z) Quân chủ, dân chủ và lập hiến mỗi chính thể - - một khác.
- hiến | 憲 Chế độ và hiến pháp. (Z) Vì thời thế nước nào cũng phải có - - mới.
- Chế tạo 製造 Đem nguyên liệu làm ra đồ dùng.

### CHI

- Chi hội 支會 Hội nhỏ hệ thuộc vào hội chính. Hội Phật giáo có - - ở các tỉnh.
- phái | 派 Ròng chính chia ra. (Đ) Dân tộc ta đều là - - dức Hùng-Vương.
- phối | 配 Phân phối quân hạt mà thống trị. (Đ) Trộn nhân tài - - các quân hạt.
- tiết | 節 Đốt xương, những điều lặt vặt trong một việc. (Z) Việc ấy có nhiều - - .
- tiêu | 消 Dùng tiền làm các công việc.
- Chỉ đạo 指導 Trỏ dẫn. (Đ)
- huy | 揮 Trỏ vẫy quân lính. (Đ) Quân nhân phải theo quyền - - - của tổng tư lệnh.

Chí nghi	指 讓	Trỏ việc ra mà nói. (Đ)
— sự	事	Trỏ việc (phép đặt chữ) (Z)
— thị	示	Trỏ bảo rõ ràng. (Đ)
— trích	摘	Trỏ việc mà trích chỗ nhằm ra.
Chí hướng	志嚮(向)	Ý muốn đi về đường nào đó, Ông Kỳ- đồng-Cầm có - - to, tiếc không gặp thời.
— sĩ	士	Người có chí khí, có tiết tháo. Cụ Phan- sào-Nam là một nhà - - .

### CHIÊM

Chiêm bái	帖(瞻)拜	Chiêm ngưỡng và kính vái.
— ngưỡng	仰	Cũng như chiêm bái.
Chiêm bói	占 卜	Xem bói để quyết sự ngờ.
— nghiệm	驗	Xem thiên văn nghiệm thời tiết.
— tinh	星	Xem sao trên trời là học thiên văn.
Chiêm cứ	占 據	Nhận của người mà giữ lấy.
— đoạt	奪	Nhận của người cướp của người.

### CHIẾN

Chiến công	戰(战)功	Công đánh trận. (Z)
— đấu	鬪	Đánh chọi bằng võ lực. (Đ) Có - - mới được quyền lợi.
— khu	區	Nơi sắp sẵn để ứng chiến.
— lược	略	Phương pháp ra trận. (Z)
— sĩ	士	Binh lính ra trận.
— tuyến	線	Đường giây phạm vi mặt trận.
— xa	車	Xe để chở lực quân và chiến cụ. (Z)

### CHIÊU

Chiêu an	招 安	Sau khi loạn, gọi dân về yên nghiệp. (Đ)
— đãi	待	Mời mọc đối đãi.
Chiếu hội	照 會	Người ngang hàng nhờ nhau làm việc công giúp mình.

### CHINH

Chinh phục	征 服	Dùng võ lực mà nước khác phải chịu hàng.
------------	-----	---

<b>Chính sung</b>	正	供	Thuế nộp vào chính ngạch. (Đ)
— danh		名	Chính đôn cho rõ danh khí.
— đáng		當	Chính đại hợp lễ phôi. (T) Làm việc chính đáng ai cũng hoan hô.
— đồ		途	Đường thẳng. (Z) Lấy học thức đo khảo thí bỏ dụng là - - xuất thân.
— ngạch		額	Ngạch chính tức là hạn làm việc chính thức. (Z) Các công chức do tập sự vào - - .
— nguyệt		月	Tháng chính đầu năm. Tháng giêng.
— sắc		色	Nghiêm sắc mặt. Không chiều nịnh, không úy khùc.
— thất		室	Vợ cả. (Z) Khác với vợ lẽ là thứ thất.
— thống		統	Thống hệ chính của đế vương.
— thức		式	Pháp thức chính đáng.
— tông		宗	Ròng chính về học thuyết.
— trực		直	Thẳng thẳng không thiên tư.
— sóc		朔	Tháng ngày theo lịch ban của chính phủ hiện thời.
<b>Chính đảng</b>	政	黨	Bọn đông cùng chủ nghĩa làm chính trị. (Z)
— kiến		見	Ý kiến về chính trị. (Z) Góp nhiều - - thì hoàn thiện hơn.
— quyền		權	Quyền chính trị. (Z) Người giữ việc - - coi việc nước như việc nhà.
— sách		策	Cách thi hành chính trị. (Z) Làm thế nào cho ích nước lợi dân là - - hay.
— thể		體	Chế độ trị nước. (Z) Quan sát tình thế - - nào hợp thời thì làm.
— trị		治	Nói tóm công việc dân và nước.
<b>Chỉnh đôn</b>	整	頓	Làm cho đâu ra đấy không bộn sộn. (Đ) - - công việc giáo dục.
— tề		齊	Làm cho chỉnh đôn bằng bạn.

## CHU

<b>Chu giáp</b>	週	甲	Khắp một thời gian là một giáp tý. 60 tuổi gọi là - - .
— niên		年	Khắp một năm. Người ta kỷ niệm công cuộc to là mấy - - .
<b>Chu chuẩn</b>	周	諄	Đối đãi một cách ân cần không sót. (T) Ông B đối với mình - - lắm.

Chu du	周遊	Đi du lịch khắp mọi nơi. (Đ) Đức Khổng-Tử đi - - các nước.
- đảo	到	Trông nom đến nơi đến chốn. (Đ) Phan quân tiếp đãi - - thi đông khách.
- lưu	流	Trôi khắp mọi nơi. (Đ) Dòng sông nhuận cho đất như huyết - - trong người.
- mật	密	Chu đáo và cẩn mật. (T) Làm việc gì cũng nên - - .
- vi	圍	Vòng tròn. (Z) - - trái đất người ta chia ra ba trăm sáu mươi năm độ.
Chủ bút	主筆	Người chủ trương soạn bài trong một tờ báo. (Z)
- động	動	Chủ trương hành động. (Đ) Cu Phan-dinh-Phùng là - - việc khởi nghĩa Ba-Đình.
- nghĩa	義	Việc định làm theo tư tưởng. (Z) Tôn-trung-Sơn sừng lên - - tam-dân.
- ngữ	語	Tiếng dùng làm chủ câu nói. (Chủ động) (văn phạm).
- nhiệm	任	Chuyên chịu trách nhiệm. (Z) Báo quán có - - và chủ bút.
- quan	觀	Đem thông minh xét vật lý thì mình là - - vật là khách quan.
- quyền	權	Quyền làm chủ. (Z) Nước nào bị xâm lược là mất - - .
- sự	事	Chuyên giữ một việc. (Z) Sở điện báo, công chính đều có - - .
- tịch	席	Ngồi làm chủ một hội đồng; vị Thống-Lĩnh là - - Chính-Phủ.
- trương	張	Chuyên trú làm việc gì đó. Nha kinh-tế - - làm cho vật liệu sản xuất.
- nhân ông	人翁	Ông chủ nhà. (Z) Toàn thể quốc dân Việt-Nam là - - - Việt-Nam.

## CHUẨN

Chuẩn bị	準備	Sắp sẵn. (Đ) Tuy lúc vô sự mà vẫn phải - - chiến tranh.
- y	依	Ứng theo lời xin của người dưới.

## CHUNG

- Chung khẩu đồng từ 衆口同辭 Mọi người cùng một lời. . . . điều bảo là phải cả.
- kiến 見 Ý kiến số đông người. (Z) Muốn góp - - nên có hội đồng
- sinh 生 Mọi loài sống ở trên thế giới .
- Chung thẩm 終審 Có quyền kết án. Đến cấp ấy là cùng.
- thiên 天 Thương nhớ xuất đời. Đau lòng - - là thương nhớ cha mẹ.

## CHUYÊN

- Chuyên chế 專制 Chuyên trị hạn chế. (Đ) Chính thể - - .
- hữu 有 Cửa riêng, tên riêng. (Văn phạm)
- môn 門 Chuyên nghiên cứu từng môn.
- quyền 權 Giữ mãi quyền mà thiện tiện hành động.
- trách 責 Chuyên chịu trách nhiệm về một việc. (Z) Việc có - - không suy nụy được.

## CHƯ

- Chư hầu 諸侯 Các nước nhỏ thuộc quyền vị thần-tử.

## CHỨC

- Chức trách 職(或)責 Người hiện đang làm việc công. (Z) Việc xây ra nhà - - phải can thiệp.
- vụ 務 Việc thuộc về phần mình phải làm. Cảnh binh đi tuần là theo - - .

## CHƯƠNG

- Chương cú 章句 Từng đoạn từng câu trong sách. Cách học - - là bậc mới học đặt câu.
- trình 程 Kỳ hạn làm việc. (Z) - - học, - - thi, - - kháng tiết. Theo đó mà thi hành.
- Chương nhân chi ác 彰人之惡 Dương cái xấu của người ra. - - - - là điều không tốt.

## D

### DÀ

Dã man	野蠻	Người ngu, dại chưa khai hóa. (Z) Đối với người mà không có lương tâm cũng là - - .
- sử	史	Truyện chép việc ở dân gian. (Z) Ta nên thu thập - - để bỏ vào quốc sử.
- tâm	心	Lòng tham như loài thú dữ. (Z) Giữ chủ nghĩa xâm lược là người có - - .
Dạ gian	夜間	Trong khoảng đêm. (Z) Vô cớ mà - - vào nhà người ta thì là trộm hoặc là gian dâm.
- hội	會	Hội họp làm vui trong khoảng đêm trường. (Z)
- yến	宴	Tiệc ăn uống về đêm. (Z)

### DANH

Danh chính ngôn thuận 名正言順 Danh vị chính đáng thì gọi mới thuận miệng.

- dự	譽	Tiếng tốt của cá nhân.
- giá	價	Thanh danh giá trị đáng quý trọng.
- giáo	教	Danh phận và giáo hóa. (Z)
- khí	器	Danh vị và nghi chế cho rõ tôn ty.
- mục	目	Sự vật có thể chỉ rõ ra. Cũng như danh từ (văn phạm).
- nghĩa	義	Danh xưng và nghĩa lý.
- nhân	人	Người nổi tiếng về tài đức.
- phận	分	Danh vị và chức phận.
- sách	冊	Sổ biên tên để tiện tra xét. (Z)
- thắng	勝	Những phong cảnh có tiếng. (Z)
- tiết	節	Danh dự và tiết tháo. (Z) Ngàn năm - - cũng vì đêm nay.

Danh từ	名詞	Những chữ để gọi tên sự vật. (Z)
— vị	位	Danh vọng và địa vị. (Z)
— vọng	望	Danh dự và phẩm vọng. (Z)

## DÂN

Dân cư	民居	Chỗ dân ở. (Z) Lưu vực sông Nhị-Hà - - dòng dục lăm.
— gian	間	Các nơi nhà quê. (Z) Khắp - - đều theo phong hóa cổ.
— ý	意	Ý kiến của dân. (Z) - - đều thích hòa bình.
— nguyện	願	Lòng muốn của dân. (Đ) Chính-Phủ thuận - - mà thi-hành chính-sách.
— quyền	權	Quyền hạn của dân. (Z) Cái vấn đề - - cần phải giải-quyết.
— sinh	生	Đời sống của dân. (Z) Ăn mặc, ở, đi là sự cần thiết cho - - .
— sự	事	Việc làm ăn của dân. (Z) - - Thực là gian nan.
— tình	情	Cái ăn tình của dân. (Z) Có sinh trưởng ở lư diêm mới rõ - - .
— tộc	族	Chủng loại dân toàn quốc. - - ta đều là huyết thống Hồng-Bàng.

## DI

Di tri	以致	Đề đến nỗi . . . . (H) Họ tích gạo - - chết bao nhiêu người.
Di nhiên	已然	Đã như thế. (H) Sự đã - - còn nói gì nữa.
Di dạng	異樣	Hình dáng lạ. (Z) Trong làng canh phòng thấy - - phải hỏi.
— đoan	端	Mỗi khác, thuyết khác. (Z) Mé tin là theo - - .
— đồng	同	Khác ý hoặc cùng ý. (T) Hôm qua hội đồng có - - gì không?
— nghị	議	Bàn ra lẽ khác. (Đ) Người ta - - về việc đó.
— tộc	族	Giống nòi khác. (Z)
Di cư	移居	Rời chỗ ở nơi nọ sang nơi kia.
— dân	民	Đem dân đi làm ăn nơi khác. Đất thượng du bỏ hoang - - lên khai khẩn.
Di sản	遺產	Nhà đất của cha mẹ để lại. Chia - - phải có hội đồng gia tộc.



## DIÊM

Diêm sinh	鹽 生	Tiếng gọi chung lưu hoàng với diêm tiêu.
Diêm vương	閻 王	Tục truyền là vua coi địa ngục dưới âm phủ.
Diêm lệ	麗 麗	Ninh đẹp, chuyên nói nhan sắc đàn bà.
— phúc	福	Phúc được hưởng sắc đẹp.

## DỊCH

Dịch địa	易 地	Đổi địa vị. (Đ) - - mình cũng phải thế.
Dịch lộ	驛 路	Đường đi có trạm từng cung, để chuyển công văn.

## DIỄN

Diễn (Duyên) trường	延 長	Kéo dài. (T) Địa thế - - . Thời gian - - .
Diễn đàn	演 壇	Chỗ cao để người đứng diễn thuyết.
— giả	者	Người diễn thuyết.
— kịch	劇	Mô phỏng việc gì mà bày ra. Ba tối - - để lấy tiền giúp hội thiện.
— nghĩa	義	Làm cho rõ nghĩa ra. (Đ) Y cứ vào sự tiểu thuyết mà - - cho dễ hiểu.
— thuyết	說	Đem lý thuyết nói rõ cho người nghe. (Đ) Ông B - - về văn học.
— tiến	進	Suy rộng ra mà tiến hành. Đem chủ nghĩa dân sinh ra mà - - .
— từ	詞	Lời diễn giảng.
— văn	文	Cũng như diễn từ.
Diện mạo	面 貌	Dáng mặt. (Z) Trông - - thì ra vẻ, chẳng biết tâm địa thế nào.
— mục	目	Thề diện xưa nay. (Z) Nếu ta đánh lừa người thì còn - - nào mà trông thấy ai nữa.
— tích	積	Bề mặt phạm vi của một khu đất.

## DIỆT

Diệt chủng	滅 種	Làm cho mất hết giống. (Đ)
— vong	亡	Tất mất hết. (T) Chủng tộc bị - - ; Nước bị - - .

## DIỆU

Diệu dụng	妙 用	Cách dùng rất khéo rất màu. (Đ)
— kẻ	計	Mưu chước khéo léo. (Z)
— thủ	手	Tay giỏi. (Z) Ông lang ấy là một bực - - .

## DOANH

Doanh mầu	盈 滿	Đầy đủ. (T) Tự lấy làm - - .
— thâu	贏 輸	Được và thua. (T) Cuộc - - là cuộc cờ bạc, suy rộng ra là cuộc cạnh tranh.
Doanh điền	營 田	Kinh doanh khai khẩn đất hoang làm ruộng.
— lợi	利	Mưu tính cho có lợi. (Đ)
— nghiệp	業	Mưu chuyên nghề làm ăn.
— sinh	生	Kiểm ăn nuôi sống.
— thương	商	Mưu tính việc buôn bán.

## DO

Do dự	猶 豫	Dúi dằng còn ngờ chưa quyết. Hông việc phần nhiều bởi - - .
Do trung chi ngôn	由衷之言	Lời nói bởi lòng quý nhau mà phát ra. (Z) Lời tôi nói đây thực là - - .
Dong		Xem chữ dung.

## DU

Du dương	悠 揚	Tiếng lên bổng xuống trầm.
Du hoạn	遊 官	Đi làm quan các nơi. (Đ)
— học	學	Đi học nơi xa. (Đ)
— kích	擊	Úp đánh cật lển. (Đ)
— lịch	歷	Chơi trải khắp mọi nơi. (Đ) Tổ chức đoàn - - đi chơi các nước.
— liệt	獵	Đi săn bắn.
— mục	牧	Đi chăn nuôi nơi nọ sang nơi kia.
— ngoạn	玩	Đi chơi xem phong cảnh.
Dụ địch	誘 掖	Đổ bảo nâng dắt để người nghe.

## DỤC

Dục vọng      欲 望      Muốn và mong. (Đ)

## DUNG

Dung (Dong)	容	1) Hình dáng người. 2) Chứa đựng. 3) Lấy lượng bao dong. 4) Không khó.
— mạo	貌	Dáng mặt. (Z)
— nghi	儀	Dáng dấp có uy nghi.
— nhan	顏	Nét mặt. (Z)
— quang	光	Vẻ sáng sủa hiện ra ở mặt.
— tích	積	Lượng chứa nhiều ít.
— nạp	納	Chứa nhận cho ở, cho nhờ.
— thân	身	Nương mình ở yên.
— thứ	恕	Rộng lượng tha lỗi.
— túng	縱	Dong cho không kiểm thúc.
— di	易	Đễ dàng.
Dung hòa	融 和	Dung hòa hóa thành một.
— hợp	合	Dung hòa, hòa hợp.
Dũng cảm	勇 敢	Mạnh bạo không sợ gì.
Dũng dợc	踴 躍	Nhảy nhót tỏ ra ý thích làm.
Dụng công	用 功	Đề ý làm cẩn thận.
— lực	力	Dùng hết sức.
— tâm	心	Đề ý làm việc gì đó.
— tình	情	Cố dễ ý đã lâu.
— võ	武	Dùng sức khỏe để đánh nhau.

## DUY

Duy dân	惟 民	Chỉ chuyên về dân
— nhất	一	Chuyên vào một mà thôi.
— tâm	心	Chú trọng về tinh thần.
— vật	物	Chú trọng về vật chất.
Duy tân	維 新	Đòi cho mới ra.
— trì	持	Giàng buộc giữ gìn không để bại hoại.
Dụ nặc	唯 諾	Dạ vâng, kính nhận lời người trên. 2) Không tỏ ra ý kiến gì.

## DUYÊN

Duyên cớ	緣 故	Cái nguyên nhân thành ra việc. Vì - - mà có việc ấy.
— phận	分	Nhân duyên và phúc phận. Nhờ - - thì cử đồ ngay.
Duyên trường		Kéo dài ra. Xem chữ diên
Duyên cách	沿 革	Nhân theo hoặc là thay đổi tên đất hay là luật lệ. (Đ)
— giang	江	Theo bờ sông chạy dài
— hải	海	Theo bờ bể chạy dài.

## DUYỆT

Duyệt binh	閱 兵	Đem quân ra diêm cốt để riệu vũ.
— y	依	Xem xét và y cho.
Duyệt mục	悅 目	Vui mắt lấy làm đẹp.

## DỰ

Dự bị	預 備	Trước khi có việc đã phòng sẵn rồi. (Đ) Việc gì mà - - thì không lo.
— định	定	Định sẵn, sắp làm. (Đ) - - mở lớp học trong khi nghỉ hè.
— thi	試	Người vào thi.
— thính	聽	Người ngồi nghe.

## DƯỢC

Dược phòng	藥 房	Phòng bán thuốc chữa bệnh.
— phẩm	品	Các thứ thuốc.
— sĩ	士	Người có học chuyên về bào chế.
— sư	師	1) Thầy thuốc. 2) Tên bộ kinh nhà chùa.
— tài	材	Các thứ thuốc.

## DƯƠNG

Dương cơ	陽 基	Ngôi nhà ở. Trái với âm phần. (Z)
Dương xuân	春	Khi ôn hòa mùa xuân.
— lịch	曆	Lịch tính ngày theo độ mặt trời.
Dương hàng	洋 行	Các cửa hàng ngoại quốc.
— hóa	貨	Hàng hóa ngoại quốc đem vào. Nếu mua - - nhiều thì tài nguyên ngoại tiết.
Dưỡng bệnh	養 病	Tĩnh dưỡng cho khỏi bệnh. Vào nằm - - tại bệnh viện
— vọng	望	Nuôi danh vọng cho có tin nhiệm với đời.

## Đ

### ĐA

- Đa da ích thiện** 多多益善 Càng nhiều càng hay. (T) Khẩn nhiều đất mà sản xuất được nhiều thực là - - - .
- doan | 端 Làm nhiều cách biến hóa. (T) Trời xanh sao khéo - - - .
- nghi | 疑 Tính hay ngờ, không tin ai.
- ngôn — quá | 言多過 Hay nói hay lỗi. (T) Người ít học thì - - - .
- nhân duyên | 因緣 Lắm duyên may gặp gỡ. Đến đâu cũng gặp cuộc vui thú là - - - .
- phiền não | 煩惱 Lắm điều buồn bực não nùng. Thế mới biết đa nhân duyên là - - - .
- số | 數 Số nhiều, số đông người.
- sự | 事 Lắm việc. Thế gian vốn là lắm việc. Có khi không việc gì mà người bày ra việc cũng thành ra - - - .
- tình | 情 Giấu lòng tình ái. (T) Khách tài hoa là giống - - - .
- Đà đao** 拖刀 Một miếng võ giả vờ thua kéo lê gươm mà chạy để lừa người mà định đánh lại.
- Đả đảo** 打倒 Đánh đổ, lật di. (Đ) - - chính thể chuyên chế.
- thu phong | 秋風 Muốn yêu cầu gì thì trước hết hãy dương đông kích tây.

### ĐẠC

- Đạc điền** 度田 Đo ruộng. (Đ) Việc - - giao cho sở địa chính.

### ĐÀI

- Đài các** 臺閣 Nơi bạt dụng nhân tài. Nói chung là về thanh cao.

Đái chiếu	待詔	Hàm hầu làm nhỏ nhất.
Đại Cồ Việt	大瞿越	Tên nước ta đời vua Đinh. Tổ ra rằng đã dẹp các sứ quân lập ra một nước Việt to lớn.
— đa số	多數	Số nhiều nhất. Nhời đề nghị được - - - tán thành.
— đề	抵	Lời lồng quát. (H) Người đời cần nhất — là y thực.
— đồng	同	Đời thái bình nhất. Đại loạt hòa bình và công công cả.
— gia	家	Nhà có danh giá hiển đạt lâu đời.
— học	學	Bậc học cao nhất hiện nay.
— khái	概	Lời bao quát. (H) — việc ấy thì như thế.
— ngôn	言	Nói khoác không đúng sự thực.
— nhân	人	Người nhơn. (Z) 1) Có đức vọng. Trái với tiểu nhân. 2) Có danh vị, trái với ti tiện, tiểu tốt.
— phạm	凡	Lời nói bao quát. (H)
— thể	體	Thể thống lớn. (Z) Việc quốc tế phải giữ - - -
— suất	率	Lời bao quát. (H)
— ước	約	Cũng như đại suất. (H)
Đại biểu	代表	Thay số đông người mà biểu ý kiến (Z) Nghị viện là - - cho quốc dân.
— danh	名	Chữ thay cho tên. (Văn phạm)
— diện	面	Thay mặt cho cá nhân.
— lý	理	Thay mặt chủ coi công việc.

## ĐAM

Đam mê	耽迷	Say sưa mê mết không tỉnh ra.
Đàm phán	談判	Nói chuyện đề phán đoán. (Đ) Hai bên đã - - với nhau rồi.
Đảm bảo	擔(担)保	Bằng chứng chịu trách nhiệm. Lấy ngôi nhà làm - - lĩnh tiền ra buôn.
— phụ	負	Gánh vác.
— nhậm	任	Gánh lấy trách nhiệm. (Đ) Đừng ra - - lấy công việc.
Đạm bạc	淡薄	Nhạt nhẽo. (Đ) Tự phụng - - không phong hậu. Đối với người - - không mặn mà.
— khí	氣	Thờ khí không vị không sắc.

## ĐAN

Đan cử	單舉	Nhắc ra một điều mà nói. (H)
— dụng	用	Dùng đơn, trái với phức dụng
— hàn	寒	Cảnh nghèo khổ.
Đàn áp	彈壓	Đẹp giữ làm cho tỉnh tức có trật tự
— hặc	劾	Đem việc phạm pháp ra mà nói để cảnh cáo.
— lực	力	Sức cơ giã. (Z) Vì có đàn tính nên sinh ra - - .
Đàn việt	檀(栲)越	Người đi bộ thí. (Z) Có người - - sang chơi của già.
Đàn tràng	壇(垓)場	Lập lên một nơi để làm chay hoặc giảng thiên.
Đản sinh	誕生	Đẻ ra. Coi như dăng xuống trần mà sinh ra làm người.
Đạn dược	彈藥	Đạn và thuốc súng. (Z)

## ĐANG

Đang	當	Xem chữ dương
Đảng bộ	黨(党)部	Các bộ của chính đảng. Cơ quan có tổ chức.
— kỳ	旗	Cờ của đảng. (Z) - - khác hẳn không giống với quốc kỳ.
— phái	派	Kết bạn đồng chí theo chung một chủ nghĩa có lực lượng.
— viên	員	Những người có chân trong đảng. - - làm việc cho đảng.
Đãng tính	蕩性	Tính hay nhãng hay quên hay nhầm.

## ĐAO

Đao bút	刀筆	Đao và bút. (Z) Người công chức trong bàn giấy là nghề - - .
— thủ	手	Người chuyên việc cầm gươm xử tử tù.
Đáo án	到案	Tù đã phục tội (Đ) Tên cướp bị án nay đã - - rồi.

<b>Đáo đầu</b>	到頭	Việc đến nơi, việc đến mình phải làm. (H) Sự thế - - .
— lý	理	Tới đến lẽ phải. (Đ) Làm bậy nói bậy hề đáo lý phải chịu không cãi được.
<b>Đào thải</b>	淘汰	Lọc bỏ ra. (Đ) Theo luật thiên diển ai hèn kém thì phải - - .
<b>Đào độn</b>	逃遁	Trốn tránh. (Đ)
— ngũ	伍	Đang tại ngũ mà trốn đi.
<b>Đảo chính</b>	倒政	Lật đổ chính quyền. (Đ)
— trí	置	Làm cho lộn ngược lên.
<b>Đạo danh</b>	盜名	Ghé vào việc để lấy tiếng.
— tặc	賊	Trộm và giặc là kẻ hại người.
<b>Đạo đức</b>	道德	Đạo tâm và đức hạnh. (Z)
— giáo	教	Tôn giáo phụng sự Thái-Thượng-Lão- Quân.
— học	學	Học chuyên về nghĩa lý đạo đức. (Z)
— sĩ	士	Người đi tu tiên.
— thính đồ thuyết	聽途說	Nghe chỗ nọ nói chỗ kia. (Đ) - - là người không xét đoán.
— thống	統	Thống hệ đạo nho. (Z)

## ĐÁP

<b>Đáp bái</b>	答拜	Trả lại người đã thi lễ với mình. (Đ) Người đến chào thì mình - - .
<b>Đạp thanh</b>	踏青	Đi chơi xuân tiết thanh minh. (Đ) Lễ tảo mộ gọi là - -

## ĐẠT

<b>Đạt</b>	達	1) Quán thông. (T) 2) Tới, tiến. (Đ)
— nhân	人	Người quán thông sự lý. - - không tin tưởng nhằm.
— quan	觀	Xem việc đời bằng con mắt quán thông (Đ) Đã - - thì không câu nệ.
— mục đích	目的	Tới cái đích mà mình vẫn mong. Đã làm thì - - - mới thôi.
— nhi tại thượng	而在上	Tiến lên mà ở địa vị trên.



## ĐẶC

<b>Đặc ý</b>	得意	Được như ý muốn, hả lòng. Cậu C trông thấy tên đồ, tỏ ra vẻ - - lắm.
— lực	力	Làm được việc. (T) Súc khỏe tinh cần mẫn mà sung vào đoàn tự vệ thì hẳn là - - lắm.
— sách	策	Kế hoạch đặc thắng. (Z) Bỏ học đi buôn ấy là - - hay thất sách.
— thể	體	Được hợp thể tướng. (T) Không đến nỗi thất thể.
— tình	情	Được người ưa. (T) Ăn ở - - lắm.
— nhân tâm	人心	Được lòng mọi người, nhiều người phục.
<b>Đặc đạt</b>	特達	Tài đức đặc biệt hơn người. (T) Những người - - mới có sự nghiệp hơn người.
— nhậm	任	Trọng dụng một cách khác hẳn. Địa vị - - nên để cho người đặc đạt.
— sắc	色	Cái chỗ hơn nhất. (T) Khai thác Nam-Kỳ là việc - - trọng lịch sử đời nhà Nguyễn.
— thù giáo dục	特殊教育	Cách dạy khác hẳn để dạy người mù người câm.
— tính	性	Tính chất riêng khác hẳn. Chui đầu xuống đất là - - của loài cây.

## ĐĂNG

<b>Đăng đệ</b>	登第	Thi đỗ cao.
— khoa	科	Ứng-thí mà được trúng đệ. (Đ) Cũng như đăng đệ.
— ký	記	Vào sổ sinh tử giá thú. (Đ)
— lục	錄	Đem công việc chưa vào sổ công. (Đ)
— quang	光	Đại lễ vua lên ngôi. (Đ) (truyện cựu triều)
— thời	時	Ngay lúc xảy ra việc. (Đ)
— trình	程	Bước lên đường đi xa. (Đ)
<b>Đăng đạt</b>	騰達	Phi đăng và tiến đạt. (Đ)
— ngang	昂	Cao bật lên. (Đ) Mấy năm nay vật giá - - quá.

<b>Đang</b> lục	騰 錄	Sao lại bằng lối chữ chân phương.
— tả	寫	Viết lối khải không thảo. (Đ)
<b>Đang</b> cấp	等 級	Thứ bậc. Trên dưới cao thấp. (Z)
— dài	待	Chờ đợi. (Đ) Hôm qua - - mãi mà không thấy đến.
— sai (s)	差	Thứ bậc khác dần đi.

## ĐẦU

<b>Đầu</b> ầu	鬪 毆	Đánh đập. (Đ) Đánh bằng gậy hoặc bằng chân tay.
— khẩu	口	Cãi nhau, đưa nói xấu nhau cho hả hơi giận.
— mã	馬	Đua ngựa thi lấy giải.
— trí	智	Chơi nhau bằng trí suy nghĩ. Như đánh cờ hoặc làm văn thi.
<b>Đầu</b> điểm	頭 點	Điểm trên nhất. (Z) Việc gì mới phát sinh ra tức là - - của lịch sử.
— mục	目	Phần trên nhất nghĩa bóng là đứng đầu một bọn.
— xuân	春	Chè ngon, lộc thứ nhất.
<b>Đầu</b> đào báo lý	投桃報李	Kẻ đưa đi người báo lại.
— hàng	降	Thua trận xin chịu. (Đ)
— quân	軍	Xin ghi tên vào sổ tòng quân.

## ĐẾ

<b>Đê</b> bời	堤 埧	Đê nhón và đê nhỏ. (Z)
— chính	政	Sở chuyên coi về việc đê. (Z)
— phòng	防	Phòng giữ đê khi nước lên. (Đ)
<b>Đê</b> tiện	低 賤	Thấp hèn, tư cách kém. (T)
<b>Đế</b> chế	帝 制	Chế độ Hoàng-đế. (Z)
— đô	都	Nơi Hoàng-đế ở. (Z)
— nghiệp	業	Công nghiệp khai sáng của một đời đế chế.
— quốc	國	1) Nước có Hoàng-đế khác với Vương-quốc là nước nhỏ. 2) Có chủ nghĩa kiêm tính các nước nhỏ.

Đề bạt	提 拔	Cất nhắc các nhân tài bị yếm trệ hoặc bị mai một. (Đ)
— cử	舉	Làm giấy cử nhân tài và xin chịu trách nhiệm.
— đốc	督	Chức quan võ coi việc binh một tỉnh đời cổ.
— hình	刑	Chuyên coi việc hình ngục.
— lại	吏	Chức đầu bàn giấy ở các phủ huyện đời cổ.
— lao	牢	Chuyên coi tù ngục. (Đ)
— nghị	議	Nhắc vấn đề ra mà bàn. (Đ) Cũng như đề xướng.
Đề chủ	題 主	Đề họ tên quan chức của người chết vào mảnh gỗ để thờ.
— mục	目	Đầu bài thi. Việc gì mà đem ra tư vấn ý dân.
— từ	詞	Lời đề hoặc bạt cuối quyển sách.
Đề chế	抵 制	Chống lại không hợp tác.
— kháng	抗	Đề chế kháng cự. (Đ)
Đệ tử	弟 子	Học trò cũng như em và con.
Đệ nhất chu niên	第一週年	Chu một năm lần thứ nhất. Kỷ niệm những việc to lớn từng năm một.

## ĐỊA

Địa bàn	地 盤	Nhà phòng thủy dùng la kinh chia cao chi và 8 quẻ để định hướng.
— cầu	球	Hình trái đất như quả cầu.
— chất	質	Những chất gây thành ra đất. (Z)
— chỉ	址	Chỗ ở. (Z) Có biết - - thì mới tiện gửi thư tin.
— chính	政	Sở chuyên về đo vẽ ruộng đất. (Z)
— dư	輿	Nói về hình thể sản vật trên mặt đất một xứ hoặc một nước.
— đầu	頭	Chỗ địa hạt tiếp giáp hạt khác hoặc nước khác. (Z)
— điểm	點	Chỗ sở tại mà việc xảy ra.
— đồ	圖	Miêu tả trạng thái mặt đất. (Z)
— lý	理	Nghiên cứu cái hiện tượng tự nhiên ở ngoài mặt trái đất.

<b>Địa lôi</b>	地雷	Chôn tạc đạn ở đường mắc giây điện để hãm hại quân địch.
— phương	方	Khu vực chia ra để cai trị.
— thế	勢	Mặt đất cao thấp rộng hẹp.
— vị	位	Cải trình độ mà mình đã có như chức nghiệp, học vấn.

### ĐÍCH

<b>Đích đáng</b>	的當	Đúng hợp. Không phải là lạm là phiếm.
— thực	實	Đúng sự thực. Không sai.
— xác	確	Đúng hợp và chắc chắn.
<b>Địch thủ</b>	敵手	Ngang sức nhau. (T)

### DIÊM

<b>Diêm nhiên</b>	恬然	Một cách yên lặng. (TR) Người ta huyênhào mà ông B - - như không.
— đạm	淡	Yên lặng nhạt nhẽo. Không ganh đua.
— tĩnh	靜	Yên lặng không hiểu động.
<b>Diêm binh</b>	點兵	Duyệt xem binh và khi giới.
— duyệt	閱	Chấm văn thi xem đáng bao nhiêu diêm số.
— huyệt	穴	Thầy địa lý để mộ.
— tuyết	綴	Làm cho đẹp ra.

### DIÊN

<b>Diên bách</b>	顛沛	Vấp ngã chát vật, diên nguy. (T)
— mạc	末	Đầu đuôi gốc ngọn. (Z)
<b>Diên dã</b>	田野	Nơi cây cấy. Nói chung là nơi quê kạch.
— thổ	土	Ruộng đất giồng cấy được. (Z)
— tốt	卒	Người làm ruộng thuê ở các ấp chủ điền.
— xá	舍	Nhà quê, quê mùa. Cũng như nghĩa diên dã.
<b>Diễn cố</b>	典雇	Cầm cố, bán dợ. (Đ)
— cố	故	Diễn cố, và việc cũ.

Điện chương	典 章	Hiển pháp đã kinh nghiệm.
Điện báo	電 報	Báo tin bằng điện. (Đ) Từ khi có cục - - thì tin tức nhanh lắm.
— khí	器	Cơ quan dùng về việc chế điện.
— học	學	Chuyên môn nghiên cứu về khí điện.
— quang	光	Tia sáng của điện. (Z)
— thoại	話	Nói chuyện bằng giây điện. (Z)
— trì	池	Cơ quan sinh ra điện. (Z)
— tuyến	線	Giây truyền điện.
— xa	車	Xe chạy bằng sức điện.
Điện phủ	殿 府	Đền phủ tức là chỗ vua ở hoặc chỗ thờ thần thánh.
Điện quân	殿 軍	Chức quan võ đi cuối quân đời cổ.

## ĐIỀU

Điều tang	吊 喪	Viếng đám tang. (Đ)
Điều đình	調 停	Hòa giải cho bằng lòng. (Đ)
— độ	度	Trung phát sưu thuế có tiết độ.
— hòa	和	Làm cho hòa hợp điều đi.
— khiến	遣	Làm cho điều độ và sai khiến.
— tra	查	Đem ra khảo sát để tìm sự thực. (Đ) Đi các nhà quê - - thực giả thóc gạo.
Điều kiện	條 件	Những điều khoản trong khế ước đã định. (Z) Hòa ước có những - - gì.
— lý	理	Mạch lạc và tăng thứ.
— lệ	例	Các thể lệ đã định trong điều ước.
— trần	陳	Đem ý kiến mình chiếu từng điều mà giải bày xin thi hành.
— ước	約	Biên thị quốc gia đối với quốc tế quan hệ thế nào.
Điều thú	鳥 獸	Loài có cánh và loài bốn chân. (Z) - - là loại động vật.

## ĐINH

Đinh điền	丁 田	Trai 18 tuổi trở lên đinh trong sổ thuế và đất cày cấy được.
— ninh	寧	Nhấn bảo ân cần.

Đình tài lưỡng vượng	丁財兩旺	Hào đình và hào tài đều thịnh vượng.
Đính hôn	訂婚	Hứa với bạn sẽ cho con hai nhà lấy nhau.
— ước	約	Lời hứa hẹn. (Đ) Anh em bạn - - với nhau đi nghỉ hè ở Đồ-Sơn.
Đình bản	停版	Dừng lại không in. Vì lẽ riêng nhà báo - - một tháng.
— chiến	戰	Dừng lại không đánh nhau nữa. (Đ) Hai nước giao chiến nước nào yếu thế xin - - .
— công	工	Dừng lại không làm việc. (Đ) Muốn tăng công, thợ - - dễ yêu cầu.
— đôn	頓	Dừng lại, đứng lại. (T) Trong thời chiến tranh, công nghệ - - cả.
— khóa	課	Đình chỉ không học. (Đ) Học trò biểu tình - - dễ yêu cầu.
Đình nghị	廷議	Triều đình hội nghị (Z) Việc quan hệ do - - quyết nghị.
Đình thí	庭試	Thi các công sĩ tại nội đình. Qua một kỳ - - do vua chủ tọa mời đình thứ đệ tiến-sĩ.
Đỉnh chung	鼎鐘	Vạc nấu ăn, chuông gọi, là nếp nhà sang. (Z) Ham miếng - - của đời.
— túc	足	Chân vạc. (Z) Vạc có ba chân, cái gì mà có ba phần đều nhau là - - .
Định đoạt	定奪	Định ý làm hay là bác đi do ở đặc quyền.
— kỳ	期	Thời gian nhất định, ngày nào cũng cứ giờ ấy.
— kiến	見	Cái ý kiến nhất định không thay đổi.
— luận	論	Lời chê khen nhất định.

## ĐOÀI

Đoái hoán	兌換	Đổi chác. (Đ) Dem bạc giấy đi mà - - lấy hàng hóa.
-----------	----	--

## ĐOAN

Đoan nghệ	端倪	Đầu mối.
-----------	----	----------

Đoan đích	端 的	Đúng hẳn, cũng như quả nhiên.
— ngo	午	Mồng năm tháng năm âm lịch.
— trang	莊	Thẳng thắn nghiêm trang.
Đoán án	斷 案	Đem những lời đã nói mà quyết nghị. (Đ) Xem lời - - thì rõ trái phải.
— định	定	Phán đoán rồi nhất định. (Đ) Nghe lời người nói tự mình - - là phải hay trái.
Đoàn kết	團 結	Quây quần kết lại một khối. Vì chủ nghĩa dân tộc phải - - lấy nhau.
— thể	體	Số nhiều người kết lại. (Đ)
— viên	圓	Quây quần vòng tròn lại. (Đ) Mở tiệc - - .
Đoàn thiên tiểu thuyết	短篇小說	Tiểu thuyết ngắn. (Z)
Đoạn tuyệt	斷 絕	Cắt đứt. (Đ) - - đường giao thông.
— trường	腸	Đứt ruột, đau lòng. Khúc - - .

## BOẠT

Boạt giải	奪 解	Giật giải thưởng. (Đ) Phàm thi gì mà được trúng điều là - - cả.
-----------	-----	---

## ĐỒ

Đồ chỉ huy sứ	都指揮使	Chức quan di hộ giá vua đời cổ.
— đốc	督	Chức quan binh đời cổ coi dầu tỉnh. (Z)
— hộ	護	Đóng quân để hộ vệ. (Đ) Tàu - - ta ngày xưa.
— hội	會	Nơi nhân dân hóa vật tập hội.
— thống	統	Chức quan võ.
— sát	察	Viện coi về việc đàn hạch và việc hình. Có quan tả đồ ngự sử.
Đồ kỵ	妬 忌	Ghen ghét vì bụng không muốn ai hơn mình.
Đồ đệ	徒 弟	Những người theo học hoặc là tin theo học thuyết.
Độ lượng	度 量	1) Thứ dùng để đo và lường. 2) Phong độ và dung lượng của người.

## ĐỐC

Đốc công	督 工	Chuyên coi việc kiến trúc.
— học	學	Chức học quan một tỉnh đời cổ.
— phủ sứ	撫使	Chức của người Nam-Kỳ do người Pháp đặt ra.
Độc đoán	獨 斷	Tự quyết mà làm không bàn và không nghe ai.
Độc lập	立	Quốc gia có năng lực tự trị. (Đ)
— quyền	權	Giữ quyền một mình.
— tài	裁	Người có chủ quyền tự ý mình tài đoán chính vụ.

## ĐỐI

Đôi đóa	堆 瑑	Chồng chất, tỏ ra bề bộn
— tích	積	Chồng chất lên tỏ ra nhiều.
Đôi chất	對 質	Tòa gọi lưỡng tạo và chứng cho chất vấn nhau để rõ sự thực.
— chứng	症	Xem bệnh để cho thuốc.
— diện	面	Hai người giáp mặt nhau hoặc hai nhà hướng sáng nhau.
— đãi	待	Cư xử với nhau. (Đ)
— phó	付	Ứng với việc xảy ra. (Đ) Người phạm đến quyền lợi mình thì mình - - ngay.
— tấn	訊	Chỗ hai nước tiếp giới có binh đóng.
— thăm	審	Sau khi đối chất tòa gọi lên đối cứu để rõ phải trái.
— tượng	象	Những việc đời đã hiện ra trước mắt mình.
Đôi đường	頽 唐	Hình dung suy yếu. (T) Người già yếu trông ra vẻ - - - .

## ĐÔNG

Đông chí	冬 至	Tiết trời đông đã đến. Sau - - mười ngày là đầu năm dương lịch.
Đông đạo	東 道	Ông chủ nhà trọ. (Z) Đi chơi Đồ-Sơn thì tỉnh Kiến-An là - - .
— phương	方	Phương đông thường gọi là đông Á.



<b>Đồng bào</b>	同 胞	Người chung một dân tộc coi như anh em. Chung cha mẹ cùng huyết thống.
— <b>canh</b>	庚	Cùng một tuổi.
— <b>chí</b>	志	Cùng một chí hướng.
— <b>chủng</b>	種	Cùng một giống.
— <b>danh</b>	名	Người trùng tên nhau.
— <b>hóa</b>	化	Cùng hòa hợp lẫn di.
— <b>liêu</b>	僚	Cùng làm quan một miền.
— <b>môn</b>	門	Học cùng một thầy.
— <b>nghiệp</b>	業	Cùng một nghề.
— <b>niên</b>	年	Cùng đỗ một khoa.
— <b>minh</b>	盟	Cùng thề cố kết lấy nhau. (Đ)
— <b>khoa</b>	科	Người cùng đỗ một khoa với nhau.
— <b>sự</b>	事	Người cùng làm việc một sở.
— <b>tâm</b>	心	Cùng lòng. (Đ) Đã nguyên hai chữ - - .
— <b>văn</b>	文	Cùng thứ chữ. (Z) Vì có - - nên giao thông tiện lợi.
<b>Đồng sinh</b>	童 生	Học trò trẻ con học lớp đồng ấu.
— <b>dao</b>	謠	Lời hát trẻ con tự nhiên phát ra.
— <b>tính</b>	性	Tính trẻ.
— <b>tử quân</b>	子軍	Đoàn thể thao của trẻ em.
<b>Động binh</b>	動 兵	Cử động binh sự.
— <b>cơ</b>	機	Máy động chuyển.
— <b>lực</b>	力	Sức chuyển động.
— <b>sản</b>	產	Vật sản chuyển đi được như tiền bạc, xúc vật.
— <b>tác</b>	作	Cất nhắc làm lụng.
— <b>tâm</b>	心	Áy náy trong lòng không yên.
— <b>thổ</b>	土	Mới bắt đầu làm đất vỡ ra để trồng cây.
— <b>tự</b>	字	Lời thuộc về động tác (văn phạm).
— <b>vật</b>	物	Loài vật có sống có chết có cử động.

## ĐỘT

**Đột ngột**      突 兀      Tự nhiên đến, tự nhiên nói.

## ĐỨC

Đức dục	德 育	Giáo dục bằng đạo lý.
— hạnh	行	Tiếng tổng quát về cách ăn ở.
— tính	性	Đức hạnh và tính chất.

## ĐƯƠNG

Đương (đang) cục	當 局	Người đương ở trong cuộc.
— sự	事	Người đương làm chức việc.
— trường	場	Ngay lúc việc xảy ra.
Đương đột	唐 突	Đột nhiên đến. Đột nhiên nói không úy khúc. (T) Người ăn nói - - là người chưa thuần túy.
Đương hoàng	堂 皇	Chững chạc rõ ràng không sùỉ sỏ. (T) Ông kia cử động quang minh, coi ra vẻ - - lắm.

# G

## GIA

Gia bảo	家寶	Cửa bát trong một nhà, (Z) thì thư là - - ,
— dụng	用	Đồ bền tốt để nhà dùng, (Z) đồ - - ,
— đạo	道	Tình cảnh trong một nhà (Z) - - hưng vượng, - - sa sút.
— đệ	弟	Người em ruột (Z) nói em mình đối với người ngoài.
— đình	丁	Đầy tớ trong nhà. (Z) Suất - - ra đánh cướp.
— đình	庭	Nói chung người ở một nhà, (Z) - - sum họp.
— giáo	教	Nền giáo dục trong một nhà (Z) con nhà - - ,
— hạ	下	Đầy tớ trong nhà (Z) cũng như gia đình.
— huấn	訓	Lời dạy dỗ của tổ phụ trong nhà, (Z) sách - - của Nguyễn-Trãi.
— húy	諱	Tên riêng của ông cha, (Z) có - - phải kiêng.
— huynh	兄	Anh ruột (Z) đối với người ngoài gọi anh mình.
— hương	鄉	Quê nhà mình. (Z) Về chốn - - .
— kế	計	Cách sinh hoạt trong nhà (Z).
— khẩu	口	Tính số người trong một nhà (Z) - - thịnh mãn.
— lễ	禮	Lễ nghi riêng một nhà (Z) Văn-công - - .
— ngữ	語	Tên sách chép việc riêng (Z) Không tử - - .
— nhân	人	Người thân thiết trong nhà (Z).
— phả	譜	Sách chép thế thứ và sự nghiệp tổ tiên.
— pháp	法	1) Luật lệ trong một nhà, 2) Môn học truyền thụ của thầy trò.
— phong	風	Thói quen trong một nhà (Z) Giữ gìn - - .
— quân	君	Người cha mình (Z) Nói cha mình đối với người ngoài.
— quyến	眷	Người thân thuộc trong một nhà.
→ sản	產	Cửa cải ruộng đất trong nhà (Z).

Gia súc	家畜	Giống vật nuôi ở trong nhà (Z).
— sư	師	1) Ông thầy dạy con trong nhà (Z) 2) người trông nom bàn tính công việc trong nhà (Z).
— tài	財	Của cải một nhà (Z) cũng như gia sản, chia - - cho các con.
— tiên	先	Tổ tiên trong nhà (Z) thờ cùng - -.
— tộc	族	Nói chung một họ, thuộc về huyết thống.
— tộc chế độ	族制度	Đem gia tộc làm đơn vị của quốc gia.
— tư	資	Của riêng trong một nhà (Z).
— thanh	聲	Danh dự của một nhà (Z).
— thất	室	Giai có vợ, gái có chồng (Z) con cái đã thành - - .
— thế	世	Môn phiệt và thế hệ (Z) - - là nhà học hành.
— thuộc	屬	Người tôi tớ trong nhà, (Z).
— thư	書	1) Bức thư hỏi thăm của người nhà. (Z) 2) sách của tổ tiên để lại, (Z).
— truyền	傳	Nghề nghiệp riêng của một nhà, cha truyền con nối. (Đ).
— trưởng	長	Người chủ trong một nhà, (Z).
— viên	園	Nói chung phong cảnh chỗ ở (Z) vui thú - -.
Gia ân	加恩	Ban ơn cho người dưới (Đ) - - cho thăng.
— đẳng	等	Tăng tội lên, (Đ) nói về hình luật. Tội đồ - - lên tội lưu.
— cấp	級	Cho thăng lên một bậc, (Đ).
— hại	害	Mưu làm hại người (Đ).
— hàm	銜	Cho thăng lên một phẩm, (Đ).
— hình	刑	Thi hành hình phạt (Đ) cứ phép - -.
— hiệu	號	Dấu cộng trong phép tính như dấu +.
— miệu	冕	Lễ của vua đội mũ lên đầu khi lên ngôi, Lễ châu Âu khi trước.
— phong	封	Phong thêm cho một chức nữa (Đ).
— tốc lực	速力	Danh từ lực học, mỗi giây tăng lên bao nhiêu tốc xuất.
— trọng	重	Danh từ pháp luật, thêm tội nặng lên.
— vị	味	Các vị thêm vào món ăn, như cay chua v. v.
Gia tưởng	嘉獎	Khen thưởng cho để khuyến khích, (Đ)
Giá trị	價值	Nói về phẩm cách người hay là phẩm vật đáng qui. (Z)
Giá ngựa	羈馭	Cai quản lung lạc người như quản ngựa vậy. (Đ) - - anh hùng.

Giá thú	嫁娶	Nói chung về việc gả chồng lấy vợ.
Giá sắc	稼穡	Cấy gặt, nói chung việc làm ruộng (Đ) - - gian nan.
Già giang	枷杠	Cái gông làm bằng tre hoặc gỗ để gông cổ người có tội, - - một lão một trai.
— hiệu	枷號	Gông rồi phơi nắng.
Giả danh	假名	Mượn tiếng, (Đ) - - làm việc nghĩa để lừa người.
— đạo	道	Mượn đường, (Đ) - - đất nước nọ sang đất nước kia.
— hiệu	號	Mượn danh hiệu (Đ) - - sừng vương sừng đế
— linh	令	Vi khiến, cũng như nếu.
— mạo	冒	Bắt chước người ta làm như thực (Đ) - - chữ ký.
— mị	寐	Ngủ gật. (Đ).
— ngôn mệnh đề	言命題	Danh từ về lý học. Câu nào có chữ nếu đều là - - cả.
— sử	使	Vi khiến, cũng như nếu.
— thái	貸	Vay nợ.
— thủ	手	Mượn tay người khác làm việc cho mình.

## GIÁC

Giác hải	覺海	(Tiếng nhà Phật) Bề giác, trái với bến mê.
— ngạn	岸	Bờ giác, cũng như giác hải.
— ngộ	悟	Hiểu suốt và thấy rõ đạo lý: Học đạo phải mất nhiều công phu mới - -.
— quan	官	Chủ quan về sự tri giác trong thân thể.
— thư	書	(Tiếng Nhật bản) văn thư về việc ngoại giao.
Giác thắng	角勝	Trội nhau lấy được, anh hùng - -.

## GIAI

Giai do	皆由	Đều bởi, vạn sự - - tiền định.
Giai lão	偕老	Vợ chồng cùng ở với nhau đến già: bách niên - -.
Giai (nhai) âm	佳音	Tin hay, tin lành: ở đây hoặc có - - chẳng là
— cảnh	景	Phong cảnh đẹp như gió mát giăng thanh.
— cảnh	境	Cõi tốt, cõi hay, nói tốt lành.
— cú	句	Câu văn hay (Z) người thi nhân có nhiều - -.

<b>Giai nhân</b>	佳 人	Người đàn bà đẹp (Z) dập diu tài tử - -.
— <b>sự</b>	事	Việc hay (Z) chích những - - trong bộ sử chép làm sách.
— <b>tác</b>	作	Bài văn hay (Z).
— <b>tế</b>	婿	Người rể tốt (3) kén được - -.
— <b>thắng</b>	勝	Nơi phong cảnh đẹp có tiếng (Z).
— <b>thoại</b>	話	Câu truyện có thú vị (Z).
— <b>thú</b>	趣	Thú vị hay (Z).
<b>Giai cấp</b>	階(塔)級	Tầng lớp trong xã hội có bậc trên bậc dưới (Z).
— <b>đoạn</b>	段	Một thời gian hành động cọng tác.
<b>Giải</b>	解	1) Chia tan. 2) Buông tha. 3) Hòa cởi. 4) Hiểu biết 5) Giải thưởng. 6) Phát tống.
<b>Giải ách</b>	厄	Cởi cái ách ra.
— <b>binh</b>	兵	Giải tán quân đi.
— <b>chức</b>	職	Thoát khỏi chức vụ.
— <b>dịch</b>	役	Thoát khỏi chức vụ.
— <b>hoà</b>	和	Giàn xếp cho hai bên không tức nhau.
— <b>kết</b>	結	Cởi cái oan kết đi.
— <b>phạm</b>	犯	Phát tống tù đem đi nơi khác.
— <b>phẫu</b>	剖	Một khoa học về mổ sẻ xem cơ quan trong thân thể.
— <b>phóng</b>	放	Cởi buộc tha ra.
— <b>ngạch</b>	額	Hạn lấy người đỗ trong trường thi.
— <b>nguyên</b>	元	Người đỗ đầu khoa thi hương.
— <b>tán</b>	散	Làm cho tan ra : - - đoàn thể. (Đ)
— <b>thoát</b>	脫	(Tiếng nha Phật) chứt hết trần lụy hay tội. lỗi đi (Đ) Tu hành để cầu - - .
— <b>thích</b>	釋	Cắt nghĩa cho người hiểu.
— <b>trình</b>	呈	Phát tống vật liệu và trình bày.
<b>Giải câu</b>	邂 逅	Gặp gỡ tình cờ. Không hẹn mà gặp

## GIAM

<b>Giam cầm</b>	監 禁	Nói người có tội bị giữ lại một nơi không được thoát ra ngoài.
— <b>cứu</b>	究	Giữ người bị cáo hoặc tình nghi để xét.
<b>Giám binh</b>	監 兵	Chức quan võ coi lính.
— <b>đốc</b>	督	Cai quản đốc xuất một phần việc lớn lao.
— <b>khảo</b>	考	Một chức chấm thi.
— <b>lâm</b>	臨	Chức coi kho đời cổ.
— <b>mục</b>	目	Một chức trong tôn giáo Thiên Chúa.

Giám quốc	監國	Chức thống lĩnh đứng đầu trong một nước dân chủ.
— sát	察	Cai quản xem xét.
— thị	視	Người đứng trông coi công việc trật tự trong một xưởng nào.
— sinh	生	Học trò trong nhà Quốc tử giám.
Giám giới	鑑戒	Làm gương để khuyên răn.
Giảm đẳng	減等	Bớt đi (Đ) giảm tội cho nhẹ đi.
— sắc	色	Kém sắc đi không được như trước.

## GIAN

Gian ác	奸惡	Gian tham độc ác.
— dâm	淫	Thông dâm
— đảng	黨	đảng bất chính.
— đảo	狡	Gian dối đảo quyết.
— hiểm	險	Gian tà hiểm ác.
— hùng	雄	Hùng kiệt mà gian tà.
— nịnh	佞	Gian tà siểm nịnh.
— phu	夫	Người đàn ông phạm tội thông dâm với người đàn bà có chồng.
— tà	邪	Gian dối bất chính.
— tình	情	Tình ý gian dối không thực.
— tham	貪	Gian dối tham lam.
— thần	臣	Người bề tôi bất chính.
— trá	詐	Gian tham dối trá.
Gian hiểm	艱險	Khó nhọc nguy hiểm.
— khổ	苦	Vất vả nghèo khổ.
— lao	勞	Vất vả khó nhọc.
— nan	難	Vất vả khó khăn.
— nguy	危	Vất vả nguy hiểm.
— tân	辛	Vất vả cay đắng.
— truân	屯	Gian nan truân kiện không được hanh thông.
— xáp	澀	Khó khăn không trôi chảy.
Gián cách	間隔	Sen cách không liền.
— đoạn	斷	Cách, đứt quãng.
— sắc	色	Sắc tạp không thuần một sắc.
— tiếp	接	Không tiếp thẳng, trái với trực tiếp.
Gián quan	諫官	Một chức quan để khuyên can vua.
— viện	院	Viện của các gián quan.
— chỉ	止	Lấy lời lẽ can ngăn không để làm. (D)

<b>Giản dị</b>	簡 易	Dễ dàng không khó khăn (T)
— lược	略	Giản dị và sơ lược không kỹ lưỡng (T)
— yếu	要	Dễ dàng mà cốt yếu (T)
— sách	冊	Sách vở, đời cổ viết vào thẻ tre và xuyên vào từng sếp.
<b>Giản binh</b>	揀 兵	Người lính đã chọn kỹ rồi.

## GIANG

<b>Giang hải</b>	江 海	Sông và bể, nói chung đường thủy. (Z) - - luân thuyền.
— hồ	湖	Sông và hồ, nói bóng nơi xa xôi và rộng rãi. (Z) - - quen thói vậy vùng.
— sơn	山	Sông và núi. Nói chung đất nước.
<b>Giang môn</b>	江 門	Đường bài tiết tổng bã giả ra ngoài.
<b>Giang đài</b>	扛 臺	Khuân gánh đài tải các đồ vật.
<b>Giáng cấp</b>	降 級	Bắt phạt hạ phẩm cấp xuống (Đ)
— chức	職	Hạ chức phận xuống.
— hạ	下	Sa xuống (Đ) thiên lời - -.
— lâm	臨	Nói về trời, phạt, thần thánh xuống trần chứng minh cho. (Đ)
— phúc	福	Bề trên cho mình may mắn. (Đ)
— sinh	生	Thần thánh giáng hạ mà sinh ra cõi trần.
— thế	世	Cũng như giáng sinh.
<b>Giảng đường</b>	講 堂	Nhà giảng sách, giảng kinh. (Z)
— giải	解	1) Giảng sách và giải nghĩa. 2) phân lẽ phải trái cho người nghe. (Đ)

## GIAO

<b>Giao bôi</b>	交 杯	Chạm cốc nhau uống rượu làm vui. Lễ hợp cần vợ chồng - -.
— cầu	媾	Nói giống đực giống cái đi lại với nhau. Nam-nữ - -.
— chiến	戰	Hai bên giáp trận đánh nhau.
— dịch	易	Buôn bán đổi trác hàng nợ và hàng kia Hải phòng là một thị trường - - to.
— du	遊	Bạn bè chơi bời với nhau (Đ) nên chọn bạn mà - -.
— hiếu	好	làng này, làng khác hay nước này nước khác kết ước hòa hiếu với nhau (Đ)



<b>Giao hoan</b>	交 歡	Vui vẻ với nhau (Đ) Cùng nhau lại chuốc chén quỳnh - - .
— <b>hợp</b>	合	Cũng như giao cầu (Đ)
— <b>hữu</b>	友	Kết thân với bạn (Đ)
— <b>kết</b>	結	Buộc giầy liên lạc chặt chẽ với nhau (Đ)
— <b>phó</b>	付	Ủy thác cho người nào đó (Đ)
— <b>phong</b>	鋒	2 bên giáp mũi nhọn đánh nhau cũng như giao chiến (Đ)
— <b>tế</b>	際	Đi lại thù tạc giao tiếp với nhau (Đ)
— <b>tình</b>	情	Tình thân đối đãi với nhau (Đ)
— <b>tiếp</b>	接	Đối đãi với nhau (Đ)
— <b>thiếp</b>	涉	Hai nước thương lượng với nhau. Việc ngoại giao cần có người biết - - (Đ)
— <b>thông</b>	通	Đường đi lại xứ này sang xứ khác (Đ)
— <b>thời</b>	時	Khoảng hai thời đại cũ và mới giáp nhau (Đ)
— <b>thừa</b>	承	Khoảng năm cũ và năm mới giáp nhau (Đ)
— <b>tranh</b>	爭	Cũng như giao chiến (Đ)
<b>Giao long</b>	蛟 龍	Một giống trùng ở dưới nước
<b>Giao dã</b>	郊 野	Cánh đồng rộng ở dân gian (Z)
— <b>đàn</b>	壇	Nơi đắp đất cao để tế giới (Z) đàn tế nam giao
<b>Giao tất</b>	膠 漆	Keo sơn, nói bóng tình thân khăng khít (Z).
<b>Giáo chủ</b>	教 主	Một vị sáng lập ra tôn giáo hay là chủ quản tôn giáo trong một nước
<b>Giáo dụ</b>	諭	Dạy dỗ (Đ) học trò phải theo nhời - - của thầy.
— <b>dục</b>	育	Dạy dỗ gây nuôi đủ cả trí dục đức dục và thể dục. Quốc gia - - .
— <b> dưỡng</b>	養	1) Dạy dỗ nuôi nấng, nhờ ơn - - của cha mẹ. 2) Con quan võ được sung vào - - để học võ
— <b>đầu</b>	頭	Thầy giầy võ của nước Tàu.
— <b>đồ</b>	徒	Đồ đệ của một tôn giáo.
— <b>đường</b>	堂	Nhà thờ của bên đạo Thiên chúa.
— <b>hóa</b>	化	Dạy bảo và khai hóa.
— <b>hoàng</b>	皇	Vị giáo chủ của đạo Thiên chúa. Đức - - ở thành La mã.
— <b>học</b>	學	Tên chức thầy dạy học.
— <b>hồi</b>	誨	Dạy bảo dần dần.
— <b>huấn</b>	訓	Cũng như giáo hồi.
— <b>khoa</b>	科	Khoa dạy học chuyên môn. (Z) Sách - - phải làm cho rõ ràng.
— <b>phường</b>	坊	Chỗ luyện tập bọn nữ nhạc.

<b>Giáo sĩ</b>	教 士	Người di truyền tôn giáo.
— <b>sur</b>	師	Chức thầy dạy học.
— <b>tập</b>	習	Dạy bảo luyện tập.
— <b>thụ</b>	授	Truyền thụ học thuật, một chức học quan đời cổ.
— <b>viên</b>	員	Một ông thầy dạy học.
<b>Giáo quyết</b>	狡 譎	Gian dối lừa đảo.

## GIÁP

<b>Giáp giới</b>	夾 界	Ở gần địa giới nhau.
— <b>lai</b>	來	Đóng giấu bằng chữ ở khe hai tờ giấy đóng liền nhau.
— <b>phùng</b>	縫	Đóng dấu vào khe hai tờ đầu quyển thi.
<b>Giáp ất</b>	甲 乙	Hai chữ đầu hàng can, nói bóng là phân biệt rõ ràng.
— <b>bảng</b>	榜	Bảng đề tên những người đỗ tiến sĩ, cử nhân.
— <b>binh</b>	兵	Áo giáp, đồ binh của quân lính.
— <b>đệ</b>	第	Nói chung bậc đồ to.
— <b>trưởng</b>	長	Người đứng cáng việc trong một giáp.

## GIỚI

<b>Giới hạn</b>	界 限	Có chừng có ngữ, ăn tiêu có - - quyền lợi có - -.
<b>Giới nghiêm</b>	戒 嚴	Quyển luật đặt ra ở một nơi nào trong khi có biến loạn để nghiêm phòng.
<b>Giới thiệu</b>	介 紹	Đứng giữa trình bày cho hai người lạ được biết danh hiệu và chức vụ của nhau.
— <b>ý</b>	意	Cạnh cạnh bên lòng.
— <b>trụ</b>	冑	Áo giáp, mũ da nói về những phuc của tướng sĩ đời xưa.
— <b>loại học</b>	類學	Chuyên nguyên cứu về phân loại của động vật có vỏ.
<b>Giới kỳ</b>	屆 期	Đến hẹn.

## H

### HA

Hà cổ	何	故	Cớ gì (tiếng hỏi).
— tảng		曾	Không khi nào (nói quyết không có).
— tất		必	Sao ắt, nói không cần thiết, - - đua theo thói đời.
Hà chính	苛	政	Chinh sự ác nghiệt.
— hiếp		脅	Ăn hiếp một cách ác nghiệt.
— khắc		刻	Độc giữ khắc khổ.
— khốc		酷	Độc giữ tàn nhẫn.
— lạm		濫	Tham lấy của dân một cách ác nghiệt.
— sát		察	Xem sét một cách khắc nghiệt.
Hà bá	河	伯	Một vị thần ở dưới sông. Đất có thổ công, sông có - -.
— đồ		圖	Bức đồ của con long mã đời Phục hy có 55 điểm, nhân đó mà tính ra 8 quẻ.
— mã		馬	Loài thú da dày to như con trâu ở bên châu Phi.
Hạ	下		1) Phần dưới (T). 2) đem xuống (Đ).
— bộ		部	Bộ phận dưới trong thân thể, từ lưng trở xuống (Z).
— cổ		顧	Trông xuống (Đ) mấy lòng - - đến nhau.
— du		游	Miền thuộc về khúc dưới con sông, (Z) đối với thượng du.
— điền		田	Làm lễ xuống đồng để cấy lúa.
— giới		界	Cõi trần.
— huyết		穴	Đặt quan tài xuống huyết.
— liêu		僚	Hàng quan dưới.
— lưu		流	Đòng sông về phía dưới. Nghĩa bóng hạng người thấp kém trong xã hội.

<b>Hạ ngu</b>	下 愚	Hạng người ngu đại thấp kém, trái với thượng trí.
— ngục	獄	Bắt giam xuống dưới ngục.
— sĩ quan	士官	Nói chung nàng quân đội.
— tuần	旬	Mười ngày cuối tháng.
— thần	臣	Bề tôi tự xưng với vua.
— thể	體	Cũng như hạ bộ.
— thọ	壽	Tuổi đến 60 là bậc - - .
— thổ	土	Chôn xuống đất.
— thủ	手	Chỉnh tay đánh chết người.
— thủy	水	Tàu hay thuyền làm xong thả xuống nước.
— triện	篆	Đóng triện vào giấy má.
<b>Hạ chí</b>	夏 至	Mùa hè tới đem khí nóng lại.
— tân	汛	Tuần nước nhớ về mùa hè.
<b>Hạ thọ</b>	賀 壽	Lễ mừng tiệc thọ.

## HAC

<b>Hạc pháp</b>	鶴 髮	Tóc trắng như lông chim hạc, nói người sống lâu.
— tất	膝	Gối hạc. Một thứ bệnh ở đầu gối.
<b>Hạch thực</b>	覈 實	Sét kỹ cho đúng sự thực.

## HAI

<b>Hài đàm</b>	諧 談	Lời bàn có ý pha trò. (Đ) văn - - .
— hước	諢	Pha đùa dễu cợt.
— kịch	劇	Tấn kịch dễu cợt.
— văn	文	Văn có dụng dễu cợt.
<b>Hài cốt</b>	骸 骨	Xương người chết.
<b>Hài nhi</b>	孩 兒	Trẻ con mới đẻ.
<b>Hải cảng</b>	海 港	Bến buôn bán ở bờ biển. Hải-phòng Qui-nhơn là những nơi - - .
— cầu	狗	Loài thú ở dưới biển.
— đảo	島	Cù lao nổi lên ở biển.
— đạo	道	Con đường đi biển.
— khẩu	口	Cửa biển.
— lý	里	Dặm đường đi ở biển, mỗi dặm thường là 5555 thước.
— ngoại	外	Vùng biển ở ngoài bờ cõi nước mình (Z).
— mã	馬	Con cá nhỏ bằng ngón tay đầu như đầu ngựa.

<b>Hải tần</b>	海濱	Miền ở ven bể (Z) - - xa vắng.
— vật	物	Các thứ sản xuất ở bể (Z).
— vị	味	Những thứ đồ ăn lấy ở bể (Z).

## HAM

<b>Hàm ân</b>	含恩	Mang ơn, chịu ơn (Đ).
— mai	枚	Ngâm tằm, hiệu lệnh của nhà binh giữ binh lính không được nói chuyện.
— oan	冤	Ngâm oan không phân giải ra được.
— tiếu	笑	Ngâm cười như hoa hơi nở.
<b>Hãm hại</b>	陷害	Lừa cho người ta mắc phải tai nạn (Đ).
<b>Hạm đội</b>	艦隊	Một đội tàu chiến (Z).

## HAN

<b>Hán tộc</b>	漢族	Chủng tộc người Tàu (Z).
— tự	字	Chữ Tàu (Z) - - giáo khoa.
— văn	文	Văn chương Tàu (Z).
<b>Hàn gia</b>	寒家	Nhà hèn hạ, lời nói nhún nhà mình (Z).
— huyên	暄	Ấm lạnh, hai người gặp nhau hỏi thăm trò chuyện.
— lâm	林	Nơi thờ cúng chúng sinh
— môn	門	Nhà nghèo. (Z) sinh trưởng vào chỗ - - .
— nho	儒	Học trò nghèo (Z)
— ôn	溫	Ấm lạnh (Z) cũng như nghĩa hàn huyên
— sĩ	士	Học trò nghèo, cũng như hàn nho
— thực	食	Tiết mồng ba tháng ba ăn đồ nguội
— thử biểu	暑表	Ống để xem độ khí giới nóng lạnh
— vi	微	Nghèo hèn. (Z) thông dong mới kể sự ngày - -
<b>Hàn âm</b>	翰音	Tiếng gà vỗ cánh gáy (Z) nói về lễ cúng bằng con gà
— lâm	林	Viện bồ dụng những người văn học
— mặc	墨	Bút mực, chỉ về việc văn chương
<b>Hãn hữu</b>	罕有	Ít có, hiếm có.
<b>Hãn chí</b>	罕止	Ngăn cầm lại.
— ngữ	禦	Ngăn trống không cho giặc đến.
— chớ	阻	Ngăn cản không cho làm.
<b>Hạn hán</b>	旱暵	Nắng lâu không mưa (Z) trời làm - - .
<b>Hạn chế</b>	限制	Ngăn giữ theo một giới hạn (Đ)
— định	定	Hẹn nhất định.

## HÀNG

Hàng binh	降 兵	quân chịu thua.
— phục	伏	chịu thua mà dập xuống.
— thần	臣	tướng chịu thua mà hàng phục.
Hàng hải	航 海	vượt qua bể. (Đ) Nhà - - phải có la bàn.
— không	空	đi máy bay trên trời (Đ)

## HANH

Hanh đạt	亨 達	thông không bĩ tắc (T)
— thái	泰	cũng như nghĩa hanh đạt (T)
— thần	坦	Thông đạt phẳng phiu không vấp vấp (T)
— thông	通	Thịnh đạt chơi chầy. (T)
— vận	運	vận hội thịnh đạt (Z)
Hành	行	1) làm việc 2) đi đường.
— chính	政	chuyên làm công việc chính trị (Đ)
— dịch	役	làm việc công. (Đ) Xét người - - bầy lâu.
— động	動	làm lung cật nhắc. (Đ) Xem cách - - quang minh lắm.
— hình	刑	xử tội chết đem thi hành. (Đ)
— hung	凶	dem sức khỏe làm dữ tợn, đánh đập người.
— lạc	樂	làm cách vui vẻ dễ chơi với bạn.
— phạt	罰	hành hạ phạt tội. (Đ) Người mê tin khi ốm đau cho là thần thánh - - chi đó
— tội	罪	làm cho người có lỗi phải khổ sở.
— vi	爲	Nói chung về sự làm (Đ) Xem cách - - thì biết tư tưởng của người ấy.
— cung	宮	chỗ vua ngụ ở khi tuần du (Z) trấn bắc - - cỏ giải dầu
— hương	香	dâng lễ hương hoa lên đền chùa
— khách	客	khách đi đường
— khát	乞	người đi dong ăn xin
— lý	李	đồ vật đem đi đường
— nang	囊	khăn gói mang đi đường
— nhân	人	chức quan nhỏ tùy lòng các sứ bộ
— sai	差	đi sai phải làm việc công
— tại	在	chỗ vua đóng tạm khi tuần du
— tẩu	走	chức hậu bồi ở các bộ
— tinh	星	ngôi sao xoay chuyển trung quanh một ngôi định tinh

Hành trang	行	裝	cũng nghĩa như hành lý
— trạng		狀	Sự trang của một vị quan đã quá cố.
— trình		程	Đường dài đi từ cung nọ sang cung kia chừng mấy ngày.
— vân		雲	Đám mây bay trên trời. Tên một điệu hát.
— viện		院	Nơi của gái Thanh lâu ở (Z) cũng nhà - - xưa kia.
Hành cầu	俸	求	Cầu các điều mình không đáng được.
— diện		面	Lên nước mặt với người khác.
Hạnh nhân	杏	仁	Nhân quả cây hạnh đào dùng để ăn và làm thuốc.
Hạnh kiểm	行	檢	Nết na gìn giữ.
Hạnh phúc	幸	福	Phúc tốt lành may mắn.

## HAO

Hào quang	毫	光	Tia sáng phát hiện ra.
Hào cường	豪	強	Nói người có thể lực mạnh trong một khu.
— hiệp		俠	Người có can đảm khi phách.
— hoa		華	Người ăn chơi rộng rãi lịch sự.
— kiệt		傑	Tài trí hơn người.
— môn		門	Giống đôi nhà hào phú.
— mục		目	Người đàn anh trong một làng.
— phóng		放	Ăn chơi không có hạn chế.
Hảo hán	好	漢	Người có dũng cảm. Tay giỏi.
— hạng		項	Thứ hạng tốt.
— nhân		人	Người tốt.
— tâm		心	Bụng tốt, đối với mọi người tử tế.
Hạo nhiên	浩	然	lớn lao thay, bát ngát thay. (Tr)

## HAP

Hạp ấn	闔	印	Đóng hòm ấn lại.
--------	---	---	------------------

## HAT

Hát hình	喝	形	Tiếng riêng của nhà địa lý đặt hình đất ra.
Hạt dân	轄	民	Dàn trong một địa phương mình cai trị.
— hạ		下	Thuộc dưới quyền cai trị trong một địa phương.
Hạt nhược	曷	若	Sao bằng.

## HAC

Hắc ám	黑 暗	Đen tối, nói bóng là gặp khi loạn lạc.
— nô	奴	Người nô lệ gia đen.
— vận	運	Vận đen dũi không may mắn.
Hắc tấu	劾 奏	Tâu vua để chỉ trích việc nhằm lỗi của các quan.

## HĂNG

Hằng nga	姮 娥	Người tiên nữ ở trong cung Trăng.
Hằng sản	恒 產	Của có sẵn.
— tâm	心	Lòng tốt có sẵn.

## HÂM

Hâm hưởng	歆 饗	Nói về quỷ thần hưởng lễ cúng.
— mộ	慕	Kính mến một cách thành thực.
— tiện	羨	Khen ngợi và yêu mến.

## HÂN

Hân hạnh	欣 幸	Vui mừng may mắn.
— uỷ	慰	Vui mừng yên ủi.
Hân khích	釁 隙	Không tương đắc mà có điều hiềm ghét nhau.
Hận sự	恨 事	Việc đáng ân hận.

## HẤP

Hấp dẫn	吸 引	Hút bắt lấy, (Đ) đá nam châm có sức - - đồ sắt nhỏ.
— lực	力	Sức hút.
— thụ	受	Cảm chịu lấy.

## HẬU

Hậu bối	後 背	Ung nhọt ở lưng.
— bối	輩	Người tiến lên sau, tự xưng mình là - -



<b>Hậu cung</b>	後 宮	1) Chỗ trong đình, đền để thờ thần thánh 2) Chỗ các bà Phi ở.
— duệ	裔	Giòng dõi con cháu.
— học	學	Người học sau, đối với bậc tiên thánh tiên hiền.
— hội	會	Gặp nhau lần sau.
— lai	來	Về sau, sau này.
— phương	方	Những nơi sau mặt trận (D) đối với tiền tuyến.
— quân	軍	Chức quan coi một đạo quân trong ngũ quân.
— sinh	生	Người đẻ sau, (D) đối với tiên sinh.
— sự	事	Việc sau khi chết. (D) Thường dùng để nói cái quan tài.
— tập	襲	Đội quân đi đánh úp mặt sau.
— tiến	進	Người tiến đạt sau.
— thân	身	Cái thân của kiếp sau.
— thiên	天	Danh từ y học nói về huyết trong tim.
— thuẫn	盾	Cầm mộc đứng sau làm thanh viện cho tiền tuyến.
— vận	運	Vận mệnh về sau (D) - - nước nhà trông ở Thanh niên.
— viện	援	Quân tiếp ứng đằng sau.
<b>Hậu bổ</b>	候 補	Chức quan đợi bổ vào chính ngạch.
— cứu	究	Đợi để tòa án tra xét.
— tuyển	選	Đợi để chọn rồi bổ.
<b>Hậu đãi</b>	厚 待	Tiếp đãi trọng hậu.
— tình	情	Tình ý trọng hậu.
— ý	意	Cũng như hậu tình.
<b>Hậu thổ</b>	后 土	Một vị thần đất.

## HÊ

<b>Hê đồng</b>	奚 童	Thằng hầu nhỏ.
<b>Hệ lụy</b>	繫 累	Vương viú.
— trọng	重	Quan trọng (T) việc không nên khinh xuất
— từ	辭	Lời của đức Khổng tán kinh dịch.
<b>Hệ thống</b>	系 統	Một chùm, các mối thuộc về một gốc.

## HI

<b>Hi hước</b>	戲 諢	Đùa cợt. (T) Câu chuyện - - làm vui.
----------------	-----	--------------------------------------

Hí kịch	戲	劇	Trò hát buồn cười (Z).
— trường		場	Rạp hát ra trò vui (Z).
Hỉ khí	喜	氣	Khi sắc mừng rỡ (Z).
— tín		信	Tin mừng (Z).

## HIÊM

Hiêm khích	嫌	隙	Tức giận khích bác (Đ).
— nghi		疑	Ở vào địa vị đáng ngờ (Đ).
— oán		怨	Tức giận thù oán (Đ).
— thù		讐	Cũng như hiêm oán (Đ).
Hiêm ác	險	惡	Độc ác. (T).
— độc		毒	Cũng như hiêm ác (T).
— trở		阻	Đường đi lại khó khăn (T).
— yếu		要	Hiêm trở và trọng yếu (T) đóng quân giữ

## HIÊN

Hiên ngang	軒	昂	Nghênh ngang có vẻ tự đắc. (T)
Hiên binh	憲	兵	Lính giữ hiến pháp. (Z)
— chương		章	Pháp độ điển chương.
— pháp		法	Pháp luật chế độ của nước.
— sát sử		察使	Chức quan án đời Lê.
Hiên hậu	賢	厚	Đức tốt và trung hậu.
— tài		才	Đức tốt và tài năng.
— triết		哲	Bậc có đạo đức cao minh.
Hiên dương	顯	揚	Nổi tiếng tăm làm vẻ vang cho cha mẹ.
— đạt		達	Làm nên công danh sự nghiệp.
— hách		赫	Làm nên có tiếng tăm lừng lẫy.
— hiệu		號	Rõ ràng không u ám.
— linh		靈	Rõ rệt thiêng liêng.
— nhiên		然	Rõ hẳn, chứng cứ - -
— thánh		聖	Hoà thành bậc thần thánh.
— vi		微	Kính xem cho rõ những vật nhỏ.
— vinh		榮	Rõ rệt vẻ vang.
Hiện diện	現	面	Có mặt không vắng.
— hạ		下	Hiện ngay bây giờ.
— hành		行	Việc đang làm.
— hình		形	Rõ hình ra.

Hiện tình	現	情	Tình trạng ngay bây giờ.
— tượng		象	Hình tượng rõ rệt.
— trạng		狀	Tình trạng bây giờ.

## HIỆP

Hiệp chế	脅	制	Lấy quyền thế mà bắt nạt người ta.
— dâm		淫	Cưỡng dâm người đàn bà.
— tòng		從	Kẻ bị người ta bắt phải theo.
Hiệp cốt	俠	骨	Người có tinh hào hiệp.
— khách		客	Người khách có thủ đoạn hào hiệp.
Hiệp biện	協	辦	Chức quan văn tòng nhất phẩm cự triều.
— hội		會	Các hội liên hiệp lại làm một hội.
Hiệp hiềm	挾	嫌	Mang lòng hiềm oán.
— qui		貴	Cậy mình là sang.
— thế		勢	Cậy mình có thế lực.

## HIÊU

Hiêu biện	好	辯	Tính thích biện luận.
— danh		名	Ham danh tiếng muốn cho người biết tiếng mình.
— học		學	Ham học, ham đọc sách.
— nghĩa		義	Thích làm việc nghĩa.
— sắc		色	Thích sắc đẹp.
— sinh		生	Muốn cho muôn vật đều sống.
— sự		事	Hay sinh sự, khơi việc ra cho có truyện.
— thắng		勝	Thích sự hơn người.
Hiêu chủ	孝	主	Người chủ nhà có tang.
— dưỡng		養	Hết lòng nuôi cha mẹ.
— dễ		悌	Thảo với cha mẹ và thuận với anh chị.
— hạnh		行	Có nét hiếu thảo.
— kinh		經	Tên một pho sách giấy về đạo làm con.
— liêm		廉	Khoa thi của đời nhà Hán, cũng như cử nhân.
— nghĩa		義	Hiếu và nghĩa. Những người - - xưa nay.
Hiêu dụ	曉	諭	Chỉ bảo rõ ràng.
— thị		示	Cũng như hiệu dụ.
Hiệu lệnh	號	令	Mệnh lệnh của nhà binh truyền ra. (Z)
— triệu		召	Đòi gọi. Chiêu tập nhiều người. (D)

Hiệu chỉnh	校 正	Nửa chữa văn lại cho đúng.
— khảo	考	Tra xét mà định chính lại.
— trưởng	長	Người đứng đầu trông nom một trường học.
Hiệu lực	効 力	Hết sức khó nhọc mà làm việc.
— tử	死	Cố chết mà làm việc.
Hiệu nghiệm	效 驗	Có công hiệu và kinh nghiệm.
Hiệu quả	果	Có kết quả và công hiệu.

## HINH

Hình ảnh	形 影	Cái hình và cái bóng.
— dạng	樣	Dáng điệu.
— dung	容	Dáng dấp người. Tô ra tính chất người và vật. (D)
— hài	骸	Thân thể xương thịt.
— nhân	人	Người bù nhìn làm bằng giấy.
— nhi hạ	而下	Phần triết học nói về phần có hình.
— nhi thượng	而上	Phần triết học nói về phần vô hình.
— tích	跡	Dấu vết mà người ta nhận thấy.
— tượng	象	Cũng nghĩa như hình.
— thể	勢	Phần núi sông trong một nước.
— thể	體	Hình dáng và thân thể.
— thức	式	Bộ dạng bề ngoài.
— trạng	狀	Hình dáng và trạng thái.
Hình án	刑 案	Công việc và giấy má về việc hình.
— bộ	部	Bộ chuyên coi về việc hình là bộ tư pháp. (Z)
— cụ	具	Đồ dùng để phạt những kẻ có tội.
— danh	名	Hình pháp học và danh học, pháp học, là khoa chuyên về hình pháp, danh học là khoa chuyên về lý luận.
— luật	律	Luật trừng phạt những người có tội gian ác.
— phạt	罰	Bắt tội.
— sự	事	Việc thuộc về bên hình.

## HOA

Hoa hồng	花 紅	Tiền thưởng người có công.
— khôi	魁	Hoa đẹp đứng đầu các thứ hoa nghĩa bóng nói con gái đẹp.
— liễu	柳	Chỗ thanh lâu

Hoa lợi	花 利	Sản vật ở trong ruộng đất.
— nô	奴	Đứa ở gái trẻ tuổi.
— tiên	箋	Tờ giấy có vẽ hoa để viết thư.
— tình	情	Lãng lơ trai gái.
— viên	園	Vườn giồng hoa.
Hoa mỹ	華 美	Đẹp dễ rặc rỡ. (T)
Hóa giá	貨 價	Giá hàng đắt rẻ.
— phẩm	品	Nói chung các thứ hàng hóa phẩm vật
— vật	物	Cũng như hóa phẩm.
Hóa công	化 工	Trời là thợ, tạo ra và hóa đi.
— học	學	Khoa học hóa phân hóa hợp.
— ngoại	外	Những người ở ngoài phạm vi giáo hóa, chưa cảm hóa.
— nhi	兒	Ông trời làm ra rồi lại biến đi.

## HOA

Họa đồ	畫 圖	Bức tranh vẽ.
Họa sĩ	士	Người chuyên môn vẽ.
Họa phúc	禍 福	Vạ hoạn hay là hạnh phúc.

## HOAI

Hoài nghi	懷 疑	Đề ý ngờ. (D)
— bao	抱	Có tài đức ôm giữ trong mình.
— cổ	古	Sự nhớ đời xưa.
— cựu	舊	Sự nhớ người cũ truyện cũ.
— thai	胎	Đàn bà mang trong mình cái thai.
— vọng	望	Mang cái hy vọng.
— xuân	春	Nhớ đến tình xuân.

## HOAN

Hoan hỉ	歡 喜	Hớn hở vui mừng.
— hô	呼	Mừng rỡ reo lên.
— nghênh	迎	Vui vẻ đón rước.

## HOẢN

Hoản cải	換 改	Thay đổi.
----------	-----	-----------

## HOÀN

<b>Hoàn bị</b>	完	備	Trọn vẹn không khiếm khuyết.
— công		功	Song công việc.
— hảo		好	Trọn vẹn tốt đẹp.
— mỹ		美	Cũng như hoàn hảo.
— thiện		善	Cũng như hoàn mỹ.
— toàn		全	Trọn vẹn mười phần. (T)
<b>Hoàn cầu</b>	寰	球	Khắp trái đất.
— hải		海	Nói tóm cả thế giới.
<b>Hoàn nguyên</b>	還	原	Giả lại nguyên.
— tục		俗	Trở lại tục. Vị tăng không tu được trở về.
<b>Hoàn cảnh</b>	環	境	Cảnh chung quanh mình.

## HOÃN

<b>Hoãn binh</b>	緩	兵	Làm cho chậm việc dùng binh lại.
— bộ		步	Bước thong thả. (D)
— cấp		急	Việc thư việc cấp.

## HOẠN

<b>Hoạn nạn</b>	患	難	Sự lo sợ khó khăn. (Z)
-----------------	---	---	------------------------

## HOANG

<b>Hoang đường</b>	荒	唐	Nói rộng quá không bờ bến. Không căn cứ.
— địa		地	Đất bỏ hoang chưa ai khai khẩn.
— điền		田	Buông bỏ hoang không ai làm.
— nhàn		閒	Nơi bỏ không ai ở và trồng cây.
— phế		廢	Cũng như hoang nhàn.
<b>Hoang mang</b>	慌	忙	Mê mẩn mang bách.

## HOÀNG

<b>Hoàng đế</b>	皇	帝	Huy hiệu ngôi đầu một nước quân chủ.
— hậu		后	Vợ cả vị hoàng đế.
— hiệu		號	Hiệu hoàng đế tức niên hiệu.
— khảo		考	Vị sinh ra hoàng đế.

Hoàng thái tử	皇太子	Con cả vị hoàng đế.
— thân	親	Người họ thân hoặc anh em với hoàng đế.
— thiên	天	Theo tư tưởng tôn giáo coi trời như một vị chúa tể.
— tộc	族	Họ nhà vua tức tôn thất.
— tôn	孫	Cháu gọi hoàng đế là ông.
— tử	子	Các con vị hoàng đế.
Hoàng đạo	黃道	Đường ánh sáng mặt trời chiếu quanh trái đất.
— đình	庭	Bộ kinh của lão-quân.
— giáp	甲	Vị đại khoa nhị giáp tiến sĩ.
— hôn	昏	Lúc chập choạng tối, khi trời vừa vàng vừa đen.
— tuyền	泉	Suối vàng dưới đất.

## HOÀNG

Hoảng hốt	恍惚	Cuống kinh nhận không đúng.
-----------	----	-----------------------------

## HOẠT

Hoạt bát	活潑	Trôi chảy như nước. (T)
— dụng	用	Dùng một cách trôi chảy không cầu nề. (Đ)
— động	動	Hành động một cách linh hoạt.
— khán	看	Xem một cách linh hoạt không nề từng chữ. Tờ báo dù xếp nhàm, nhưng - - cũng được.
— phật	佛	Vị phật sống. Chỉ người phúc hậu hay cứu người khốn nạn.

## HỌC

Học bạ	學簿	Sổ học của học đường.
— cấp	級	Từng bậc học như tiểu, trung, đại học.
— chính	政	Sở coi công việc học.
— đường	室	Nơi dạy học.
— giả	者	Nhà khảo cứu về học thuật.
— giới	界	Nói tóm về việc học.
— hiệu	校	Trường học, nơi dạy học.
— khóa	課	Chương trình học.

Học	齡	Tuổi vào học.
— lực	力	Sức học đã tiến đến đâu.
— nghiệp	業	Nghiep học đã có sở đắc.
— niên	年	Năm học kể từ đầu hết hè.
— sĩ	士	1) bậc văn học. 2) hàm hàn lâm.
— sinh	生	Học trò giai và gái.
— thuật	術	tư tưởng của các phái học.
— thuyết	說	Lý thuyết riêng của một học phái, đã truyền bá ra. (Z)
— thức	識	trình độ tiến bộ của nghiệp học.
— vấn	問	nói tóm về nghiệp học.
— vị	位	địa vị của bậc học đã thành.
— xá	舍	nhà học, cũng như học đường, học hiệu.

## HỒ

Hồ danh	呼 名	gọi rõ tên ra.
— hào	號	gọi nhau cùng làm.
— hoán	喚	kêu gào cấp cứu. (D)
— hấp	吸	thở ra hút vào. (D) Bộ máy - - .

## HỒ

Hồ hải	湖 海	hồ và bể. (Z). Nói tóm người di rộng.
— hành	胡 行	làm sảng. (D)
— thi	弧 矢	cái cung và cái tên. Đem tên bắn đi xa, tỏ ý chỉ ở bốn phương

## HỒ

Hồ báo	虎 豹	hùm beo là thú dữ. (Z)
--------	-----	------------------------

## HỘ

Hộ bộ	戶 部	bộ chuyên coi về tài chính đời cổ.
— lại	吏	người coi về sổ sinh tử gia thú.
— tịch	籍	sổ của hộ lại.
Hộ lăng	護 陵	chức coi lăng của nhà vua.
— pháp	法	giúp đỡ của Phật. Người ta đặt tượng ở cửa chùa.



Hộ thành	護城	chức giữ trị an trong thành.
— tông	送	giúp để đưa đi cho được yên lành.
— trì	持	giúp đỡ.
— vệ	衛	người đi theo để phòng giữ.
— trợ	助	giúp lẫn nhau.
— sản	產	đỡ đẻ.
— sinh	生	cũng như hộ sản.

## HỒ

Hồ giá	扈駕	Theo ngư giá. (cựu triều)
--------	----	---------------------------

## HÔI

Hôi tâm	灰心	Nguội lòng không mong gì. Đã lâu nay - - đường danh lợi.
---------	----	---

## HỐI

Hối hận	悔恨	Ăn năn hậm hực.
Hối lộ	賄賂	Của dút lót. Đem tiền đưa ngầm cho quyền mòn để cầu cạnh.
Hối lý ngân hàng	匯理銀行	Hàng đổi bạc, nhà băng là nơi thay đổi tiền bạc.
— phiếu	票	Phiếu gửi tiền do bưu cục.

## HỒI

Hồi đầu	回頭	1) quay đầu nhớ lại việc cũ; 2) hối lại quay về.
— hộ	護	Nói bênh vực che lỗi cho người.
— hương	鄉	Trở về quê cũ.
— hướng	向	Đem công đức phở thí cho chúng sinh.
— hưu	休	Về nghỉ không làm việc công nữa.
— môn	門	Các thứ lễ vật nhà gái trả lại cho nhà giai khi rước dâu về.
— tâm	心	Đang giận oán mà nghĩ lại.
— tưởng	想	Nhớ lại thời gian đã qua.

## HỘI

Hội diện	會 面	Họp mặt với nhau.
— đàm	談	Hai bên họp nói chuyện về việc quan hệ lợi hại.
— đồng	同	Họp nhau bàn công việc.
— kế	計	Chuyên việc tính sổ chi thu.
— kiến	見	Cũng như hội diện.
— nghị	議	Họp nhau cùng bàn. (D) Việc ấy do - - quyết định.
— quán	館	Nơi hội họp.
Hội họa	繪 畫	Kẻ vẽ là một mỹ thuật.

## HÔN

Hôn lễ	婚 禮	Lễ cưới.
— nhân	姻	Lấy vợ lấy chồng.
— thư	書	Giấy nhà trai và nhà gái trao đổi cho nhau.
— ước	約	Hẹn gả con cho con nhau.
Hôn mê	昏 迷	Tối tăm mê muội.

## HỒN

Hồn hậu	渾 厚	Hồn toàn trung hậu.
— nhiên	然	Giống như hết một cách hoàn toàn.

## HỖN

Hỗn độn	混 沌	Lẫn lộn mất trật tự.
— hào	淆	Lẫn lộn không có trật tự.
— loạn	亂	Cũng như hỗn độn.
— tạp	雜	Cũng như hỗn loạn.

## HỒNG

Hồng lâu	紅 樓	Nhà lầu treo đèn đỏ, biểu hiệu nhà hát khác hẳn nhà thanh lâu.
— nhan	顏	Má hồng, biểu hiệu của gái đẹp.
— quần	裙	Phục sắc của con gái.

Hồng thập tự 紅十字 Chữ thập đỏ, biểu hiệu cứu người bị thương.

Hồng lô 鴻臚 Hàm tự khanh, cứu triều.

## HÔNG

Hông hách 吼嚇 Quát tháo bắt nạt.

## HỐT

Hốt nhiên 忽然 Phút chốc. (H)

## HỢP

Hợp cần 合 卷 Hợp chén rượu khi vợ chồng mới cưới về.

— cổ 股 Góp vốn vào công ty.

— nghị 議 Hợp lẽ phải và tiện lợi.

— nhất 一 Hợp lại làm một.

— quần 群 Hợp bọn cho đông người. (D) Người có - - thì mới có lực lượng.

— tác 作 Hợp ý chung sức cùng làm.

— thời 時 Làm cho thích hợp thời đại.

## HUẤN

Huấn đạo 訓 導 Chức học quan coi một huyện. (đời cổ)

— luyện 練 Dạy tập cho thành tài.

## HUNG

Hung đồ 凶 徒 Bọn hung hãn hay đánh nhau.

— hiểm 險 Hung ác và hiểm giảo.

— hoang 荒 Năm mất mùa. (T)

— niên 年 Cũng như hung hoang. (Z)

— thủ 手 Kẻ hại người.

— tinh 星 Vị sao xấu. Tục truyền sao trên trời ứng với nhân mệnh, có vị cát, có vị hung, vị hung ứng ra người hung.

## HÙNG

Hùng biện	維	辯	Biện bác một cách hùng hồn.
— cứ		據	Giữ đất sừng hùng một khu vực. (D)
— cường		強	Mạnh khỏe có thể lực.
— dũng		勇	Cũng như hùng cường.
— hồn		渾	Khí vẫn trầm hùng và hồn hậu.
— tráng		壯	Cũng như hùng dũng.
— trưởng		長	Hào hùng làm tù trưởng một khu.
— vĩ		偉	Coi ra vẻ hùng dũng lớn lao. Có thể thế.

## HUY

Huy hoàng	輝	煌	Có vẻ rực rỡ. (T)
Huy chương	徽	章	Các thứ bội chương mà bề trên cho đề tỏ ra người giỏi.
— hiệu		號	Hiệu tốt đẹp.

## HÚY

Húy kỵ	諱	忌	Kiênng sợ không dám nói đến.
— nhật		日	Cái ngày mà ta phải kiêng tức là ngày giỗ cha mẹ.

## HUYỀN

Huyền nào	喧	鬧	Ồn ào không tĩnh.
-----------	---	---	-------------------

## HUYỀN

Huyền bí	玄	秘	Lê huyền vi bí hiểm. (T)
— diệu		妙	Huyền bí thần diệu. (T)
— tôn		孫	Cháu năm đời.
Huyền ca	絃	歌	Đàn hát là cảnh tượng thái bình.
Huyền án	懸	案	Án treo.
— chức		職	Người công chức bị lỗi phải phạt nhẹ, tạm nghỉ việc ít lâu.
— tuyệt		絕	Khác nhau xa quá.
— thưởng		賞	Treo giải thưởng.

## HUYẾT

<b>Huyết chiến</b>	血 戰	Chiến đấu liều đồ máu tươi.
— <b>mạch</b>	脈	Mạch máu, (Z) người đồng chủng cùng chung - -
— <b>tính</b>	性	Tính sốt sắng tự trời phú.

## HUYNH

<b>Huynh đệ</b>	兄 弟	Anh em cùng khí huyết.
-----------------	-----	------------------------

## HUYNH

<b>Huỳnh hoặc</b>	熒 惑	Ngôi sao có tinh làm cho người mẹ hoặc có những câu phát ra miệng trẻ con.
-------------------	-----	--

## HUỠNG

<b>Huống hồ</b>	况 乎	Huống chi. (Thêm một lẽ nữa.) (H)
-----------------	-----	-----------------------------------

## HƯ

<b>Hư tâm</b>	虛 心	Bỏ trống tâm thần để chịu lời dạy bảo.
— <b>tự</b>	字	Chữ hư không hình tượng (văn phạm).
— <b>tưởng</b>	想	Ý nghĩ hảo huyền.
— <b>ứng</b>	應	Nhận lời mà không làm. (D) không nên - - để thất tín với người.
— <b>vinh</b>	榮	Vẻ vang hảo huyền.
— <b>vô</b>	無	Trống không. Theo thuyết Phật thì thế giới là cõi - -
— <b>văn</b>	文	Văn sức không có sự thực.
— <b>vị</b>	位	Có địa vị mà không quyền hoặc không làm được việc.

## HƯNG

<b>Hưng long</b>	興 隆	Hưng khởi long thịnh.
— <b>thịnh</b>	盛	Cũng như hưng long.
— <b>vong</b>	亡	Khởi nghiệp hay diệt vong.

Hưng vượng 興旺 Cũng như hưng thịnh.  
 Hứng thú 興趣 Cái cảnh vui làm cho thích ý.

## HƯƠNG

Hương đăng 香燈 Hương và đèn để thờ thần và tổ.  
 — hoa 花 Hương và hoa là thứ thơm.  
 — hỏa 火 Cũng như hương đăng. Người ta nói về gia sản để thờ tổ.  
 — liệu 料 Các thứ có mùi thơm.  
 Hương âm 鄉飲 Lệ ăn uống nơi hương thôn.  
 — chức 職 Những chức dịch trong hương thôn.  
 — đảng 黨 Nói tóm về việc làng.  
 — hội 會 Hội đồng làm việc làng.  
 — sư 師 Thầy dạy học trẻ con trong làng.  
 — tục 俗 Tục lệ trong làng.

## HƯỚNG

Hướng đạo 向導 Hướng dẫn cho người theo.  
 — địa tính 地性 Cỏ cây có tính chui đầu xuống đất.

## HƯỜNG

Hường ứng 響應 Vang theo với tiếng. Ý là ứng theo. (D) Vua Lê khởi nghĩa, - - nhiều lắm.  
 Hưởng thụ 享受 Được hưởng phúc.

## HƯU

Hưu trí 休致 Thôi làm việc công về nghỉ.  
 — tức 息 Nghỉ ngơi. (D)

## HỮU

Hữu bị vô hoạn 有備無患 Có dự bị không lo gì. Đời Trần chống ngoại xâm là - -.

Hữu chí cánh thành 有志竟成 Có chí rồi cũng thành.

— cơ hóa học | 機化學 Khoa học, nghiên cứu những vật thể hàm chất than.

— dụng | 用 Có thể đem ra dùng.

— hạn | 限 Có hạn định.

— lao vô công | 勞無功 Có khó nhọc mà không thành công. Ông Đặng Tất đời hậu Trần - -.

— tài vô hạnh | 才無行 Có tài mà không có nết.

— tình | 情 Có tình tứ đáng để ý đến. Sơn thủy - -.  
Phong cảnh - -.

— vị vô quyền | 位無權 Có địa vị mà không có quyền.

**Hữu hành** 右行 Lối chữ viết từ tay trái sang tay phải tức là lối chữ theo văn la-mã. Khác với lối chữ hạ hành như chữ Hán và tả hành như chữ Ấn Độ.





I

ÍCH

- |                |     |   |
|----------------|-----|---|
| ích hữu        | 益 友 | Người bạn có ích. (Z)                     |
| — kỹ           | 己   | Lợi riêng cho mình không biết đến ai. (D) |
| — lợi          | 利   | Bồ ích tiện lợi. (T)                      |
| — quốc lợi dân | 國利民 | Có ích cho nước có lợi cho dân.           |

1

H

Very faint, illegible text, possibly bleed-through from the reverse side of the page.

## CẢI CHÍNH

- 1) Trang 9. — Chữ **am** in nhầm ra chữ **âm**.
- 2) Trang 15 — Dưới chữ **Âu hóa** sót một câu:  
**(2) biến theo văn minh Châu Âu (Đ).**
- 3) Trang 60 — Dưới vần chư, chữ **thiên** in nhầm ra chữ **thần**.
- 4) Trang 64 — Dưới vần du, chữ **hoạn** 宦 in nhầm ra chữ **quan** 官

Sẽ tiếp tục xuất bản :

# VIỆT HÁN THÀNH NGŨ'

LƯỢC BIÊN

*Tập Hạ “từ K đến Y”*

